

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Ban hành tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016)

Giai đoạn 2018-2023

Kiên Giang, tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ **Error! Bookmark not defined.**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC... **Error! Bookmark not defined.**

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH ẢNH	ix
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.2. Tổng quan chung	5
1.2.1. Giới thiệu về trường Đại học Kiên Giang	5
1.2.2. Tổng quan về Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn.....	8
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	12
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	12
<i>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở Giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.....</i>	12
<i>Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo</i>	17
<i>Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....</i>	19
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	22
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	22
<i>Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật</i>	23
<i>Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật</i>	26
<i>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</i>	28
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	30
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:	30
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	30
<i>Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra</i>	31
<i>Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.....</i>	34
<i>Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp</i>	37

Kết luận về Tiêu chuẩn 3	43
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học	44
<i>Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....</i>	44
<i>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra</i>	46
<i>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học</i>	48
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	50
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	51
<i>Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học phải được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra</i>	51
<i>Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.....</i>	55
<i>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng</i>	56
<i>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....</i>	58
<i>Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập</i>	59
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	60
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	61
<i>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....</i>	62
<i>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.....</i>	65
<i>Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</i>	67
<i>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá</i>	68

<i>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....</i>	<i>70</i>
<i>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>72</i>
<i>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....</i>	<i>73</i>
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....</i>	<i>75</i>
<i>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....</i>	<i>76</i>
<i>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>76</i>
<i>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....</i>	<i>80</i>
<i>Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.....</i>	<i>82</i>
<i>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....</i>	<i>84</i>
<i>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>85</i>
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....</i>	<i>87</i>
<i>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....</i>	<i>87</i>
<i>Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....</i>	<i>88</i>
<i>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....</i>	<i>91</i>
<i>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....</i>	<i>92</i>
<i>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....</i>	<i>94</i>
<i>Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....</i>	<i>98</i>
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....</i>	<i>100</i>
<i>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</i>	<i>101</i>

<i>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>	101
<i>Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>	104
<i>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>	105
<i>Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>	107
<i>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</i>	108
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	111
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	112
<i>Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.</i>	112
<i>Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến</i>	115
<i>Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.</i>	118
<i>Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</i>	120
<i>Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.</i>	121
<i>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.</i>	123
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	126
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	126
<i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	127
<i>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	129
<i>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	131
<i>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	134

<i>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	137
Kết luận Tiêu chuẩn 11	139
PHẦN III. KẾT LUẬN	141
1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục	141
2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục	145
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo	147
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học đánh giá theo Thông tư 04/2016	152
PHẦN IV. PHỤ LỤC	155
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	155
Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Toán học	184
Phụ lục 4. Trích lục thông tin nội dung Bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học năm 2021	189
Phụ lục 5. Bảng tổng hợp, thống kê chương trình đào tạo	190
Phụ lục 6. Ma trận đáp ứng giữa nội dung các HP và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	179

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ	Chữ ký
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Thanh Sang	PTKPT. Khoa SP&XHNV	Phó Chủ tịch	
4	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Thư ký	
5	Đỗ Lê Bình	TK. Khoa KT- CN; Thành viên HĐT.	Thành viên	
6	Hàng Duy Thanh	PTBM. Sư phạm Khoa SP-XH&NV	Thành viên	
7	Phạm Thanh Hùng	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên	
8	Trần Thị Ánh	PTPPT. Phòng ĐT	Thành viên	
9	Nguyễn Văn An	PTP. Phòng CTSV& KNCD	Thành viên	
10	Nguyễn Ngọc Hậu	TP. Phòng KH-TC	Thành viên	
11	Phạm Thị Hồng Như	TP. Phòng TC-NS	Thành viên	
12	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Thành viên	
13	Võ Xuân Huyền	PTP. Phòng HT-KHCN	Thành viên	
14	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên	
15	Nguyễn Văn Nghiêm	SV. ngành Sư phạm Toán học	Thành viên	

Danh sách gồm có 15 thành viên./.

BẢNG CÁC TỪ VIẾT TẮT

GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
BCN	Ban chủ nhiệm
BGH	Ban giám hiệu
BLQ	BLQ
CB	Cán bộ
CĐR	Chuẩn đầu ra
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV&KNCD	Công tác sinh viên và Kết nối cộng đồng
CVHT	Cố vấn học tập
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐH	Đại học
ĐHKG	Đại học Kiên Giang
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐG	Đánh giá
ĐCCT	Đề cương chi tiết
GV	Giảng viên
GDDH	Giáo dục Đại học
HP	Học phần
KQHT	Kết quả học tập
KGU	Kien Giang University
KN	Kỹ năng
KT	Kiến thức
KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
NH	Người học
NLĐ	Người lao động
NV	Nhân viên
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QLĐT	Quản lý đào tạo

SV	Sinh viên
SP&XHNV	Sư phạm và Xã hội Nhân văn
TC – NS	Tổ chức nhân sự
TCT	Mức Tự chủ và trách nhiệm
THPT	Trung học Phổ thông
ThS	Thạc sĩ
TLGD	Triết lý giáo dục
TS	Tiến sĩ
TT	Thông tư
TT-TV	Thông tin thư viện
VC	Viên chức

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH ẢNH

DANH MỤC HÌNH

Hình 0.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHKG

Hình 0.2 Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa SP&XHNV

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 0.1 Danh sách CBGV thuộc Khoa SP&XHNV

Bảng 1.1 Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành Sư phạm Toán học với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, Khoa SP&XHNV và phù hợp với các quy định

Bảng 1.2 Ma trận kết nối giữa CDR của CTĐT và mục tiêu đào tạo ngành Sư phạm Toán học

Bảng 1.3 Ma trận kết nối giữa CDR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia (VQF) bậc 6

Bảng 1.4 So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành Sư phạm Toán học qua các năm

Bảng 1.5 Các kênh thông tin của Khoa dùng để công khai CDR của CTĐT với các BLQ

Bảng 3.1 Tính phù hợp của CDR và các khối kiến thức trong CTĐT

Bảng 3.2 Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT ngành Sư phạm Toán học năm 2021

Bảng 3.3 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học

Bảng 3.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá

Bảng 3.5 Mối liên kết giữa các khối kiến thức với Chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 3.6 Bảng tổng hợp các nội dung các lần điều chỉnh CTĐT năm 2018 và năm 2021

Bảng 3.7 Bảng đối sánh các khối kiến thức trong CTDH của một số trường ĐH và trường ĐHKG

Bảng 4.1 Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CDR tương ứng của CTĐT

Bảng 5.1 Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CDR của CTĐT

Bảng 6.1 Đội ngũ CB cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

Bảng 6.2 Thống kê quy mô đội ngũ GV tham gia CTĐT

Bảng 7.1 Kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về các dịch vụ hỗ trợ SV

Bảng 7.2. Kết quả khảo sát hài lòng của GV về các hoạt động của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên

Bảng 8.1 Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành Sư phạm Toán học qua các năm từ 2018- 2022

Bảng 8.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học

Bảng 8.3 Các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học

Bảng 10.1 Bảng mô tả yêu cầu của các BLQ làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

Bảng 10.2 Quá trình phát triển CTDH qua các năm 2017 – 2022 của Trường ĐHKG

Bảng 10.3 Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống

Bảng 10.4. Quy trình các bước thu thập, hệ thống thông tin

Bảng 11.1 Tỷ lệ SV tốt nghiệp hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo

Bảng 11.2 Tỷ lệ thôi học của NH (5 khoá gần nhất)

Bảng 11.3 Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa SP&XHNV

Bảng 11.4 Thống kê môi trường làm việc của SV Khoa SP&XHNV tốt nghiệp (%)

Bảng 11.5 Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm

Bảng 11.6 Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành Sư phạm Toán học Trường ĐHKG với các cơ sở đào tạo khác.

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21/05/2014 của Thủ tướng Chính Phủ trên cơ sở Phân hiệu Trường Đại học Nha Trang tại Kiên Giang.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành sư phạm Toán học nhằm đào tạo sinh viên (SV) có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt. Nắm vững các tri thức về toán cơ bản và phương pháp giảng dạy Toán ở trường Trung học phổ thông (THPT). Có khả năng giảng dạy các kiến thức Toán cho học sinh trong trường học phổ thông đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới 2018, cũng như đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học ở trường THPT hiện nay.

Chính vì thế, với tư cách là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý CTĐT ngành Sư phạm Toán học, Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn (SP&XHNV) đã đăng ký kiểm định về đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT. Nhà trường coi đây là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT ngành Sư phạm Toán học, trình độ đại học (ĐH), để thấy rõ chúng tôi đang ở đâu trong tương quan với các CTĐT cùng ngành của các trường trong nước và khu vực, từ đó sẽ xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng đạt chuẩn trong nước và quốc tế.

* Cấu trúc của bản báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Toán học được thiết kế bao gồm có 4 phần, cụ thể như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm:

+ Mô tả tóm tắt cấu trúc và nội dung chính của báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể; mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của bản báo cáo tự đánh giá; Sự tham gia của các bên có liên quan và cách thức tổ chức các thành phần có liên quan cùng tham gia hoạt động tự đánh giá.

+ Mô tả tóm tắt sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của trường Đại học Kiên Giang cũng như của Khoa SP&XHNV.

+ Trình bày các thay đổi so với lần tự đánh giá trước và nêu lên ảnh hưởng của những thay đổi này đối với quá trình hoạt động của Khoa SP&XHNV.

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với cấu trúc theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo thể hiện trong Thông tư 04/2016/TT BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí cụ thể, mỗi tiêu chí cần tiến hành mô tả, trình bày điểm mạnh, điểm tồn tại, xây dựng kế hoạch hành động điều chỉnh và tiến hành tự đánh giá mức độ đạt được của tiêu chí.

- Phần III. Kết luận:

+ Tóm tắt những điểm mạnh, điểm cần phát huy CTĐT, của Khoa và của Trường, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn;

+ Tóm tắt những tồn tại, những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT, của Khoa, của Trường;

+ Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT bằng cách khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

- Phần IV. Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo thông tư 04/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục toàn bộ các minh chứng có liên quan.

* Nội dung chính của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Toán học bao gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, như sau:

- Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo;
- Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung Chương trình dạy học;
- Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học;
- Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học;
- Tiêu chuẩn 6: Chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên;
- Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên;
- Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học;
- Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị;
- Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng;
- Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.

Ngoài ra, trong phần tổng quan chung, báo cáo tự đánh giá trình bày tổng thể về trường Đại học Kiên Giang cũng như giới thiệu về Khoa SP&XHNV với những hoạt động và chính sách chất lượng đang được thực hiện cũng như định hướng đạt được trong tương lai. Mỗi tiêu chí của các tiêu chuẩn đều có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm.

Mã hóa Minh chứng: Phương pháp mã hóa minh chứng được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hx.ab.cd. ef

H: viết tắt của “hộp minh chứng”

x: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 10)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự minh chứng theo từng tiêu chí.

* **Mục đích:** của công tác tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Toán học là quá trình nhằm giúp Khoa SP&XHNV tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành điều chỉnh hoạt động sử dụng, tuyển dụng nguồn lực và quá trình thực hiện chương trình đào tạo nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo tốt nhất, từng bước xây dựng Khoa trở thành đơn vị đào tạo và nghiên cứu về Khoa học Giáo dục đứng đầu trong tỉnh Kiên Giang và tiệm cận với các trường ĐH lớn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, của Việt Nam. Ngoài ra, hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa cũng như của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của Nhà trường.

* **Phạm vi tự đánh giá:** Đánh giá tổng thể các hoạt động của Khoa theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học (GDĐH) của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Quy trình tự đánh giá được thể hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 3: Xử lý, phân tích các thông tin và thu thập thông tin, minh chứng;

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá; Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 5: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá đã được thực hiện hai lần và đã thông qua Hội đồng tự đánh giá của Trường. Phần tự đánh giá vẫn được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 11, trong từng tiêu chuẩn, các hình thức đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung chính như sau: 1. *Mô tả hiện trạng*; 2. *Điểm mạnh*; 3. *Tồn tại*; 4. *Kế hoạch hành động*; 5. *Tự đánh giá*.

Sau khi có Quyết định số 731/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Toán học, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch của trường ĐHKG về việc điều chỉnh thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT Sư phạm Toán học; thành lập nhóm Thư ký giúp việc và các nhóm chuyên trách phụ trách nhiều công việc theo sự phân công của Hiệu trưởng, cụ thể là:

- Nhóm 1 và nhóm 3 do ThS. Hàng Duy Thanh làm trưởng nhóm phụ trách hoàn chỉnh tiêu chuẩn 1, 4, 8 và 10.

- Nhóm 2 và nhóm 5 do ThS. Nguyễn Thanh Sang làm trưởng nhóm phụ trách hoàn chỉnh tiêu chuẩn 2, 3, 6 và 7.

- Nhóm 4 do ThS. Lê Thị Kiều Diễm làm trưởng nhóm phụ trách hoàn chỉnh tiêu chuẩn 5 và 11.

- Nhóm 6 do ông Trần Văn Phúc làm trưởng nhóm phụ trách hoàn chỉnh tiêu chuẩn 9.

Sau kỳ họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Toán học kết thúc, các ý kiến góp ý được tiếp nhận và kết hợp cùng hoạt động tham gia các khóa tập huấn viết báo cáo tự đánh giá CTĐT ĐH theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) chủ trì, Hội đồng tự đánh giá thuộc Khoa SP&XHNV đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện các hoạt động liên quan đến công tác tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Toán học theo ý kiến đóng góp từ Hội đồng tự đánh giá với các nhóm công việc chính như sau:

- Lãnh đạo Khoa lên lịch làm việc và tiến hành họp GV, viên chức (VC) toàn khoa để phổ biến kế hoạch và triển khai phân công các nhóm công việc rõ ràng theo những mảng nhiệm vụ cần đạt như: Thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ SV năm cuối, nhà tuyển dụng, GV, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; viết báo cáo tiêu chuẩn; viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; lưu giữ minh chứng...

- Các thành viên được chia vào các tổ làm việc và hoàn thành công việc trên cơ sở kế hoạch của Khoa. Phó trưởng Khoa phụ trách (Phó Chủ tịch hội đồng tự đánh giá) giao cho một GV phụ trách chính công tác kiểm định làm đầu mối xử lý thông tin và giúp Lãnh đạo Khoa cập nhật thông tin, kịp thời hoàn thành các báo cáo và cung cấp minh chứng có liên quan công tác đảm bảo chất lượng theo yêu cầu. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong Khoa (tất cả các GV, VC của Khoa đều tham gia quá trình đánh giá, viết tiêu chuẩn, thu thập minh chứng...).

- Công cụ đánh giá:

+ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH;

+ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

+ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

+ Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về trường Đại học Kiên Giang

Trường Đại học Kiên Giang là một trong ba trường ĐH trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; được thành lập theo Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21/05/2014 của Thủ tướng Chính Phủ trên cơ sở Phân hiệu Trường Đại học Nha Trang tại Kiên Giang, với sứ mạng *“là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, trình độ đại học và sau đại học có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi tổ chức triển*

khai thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước”. Trường Đại học Kiên Giang luôn đánh giá hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố then chốt để giữ vững chất lượng đào tạo.

Quyết định 1282/QĐ-ĐHKG ngày 25/12/2020 công bố **Sứ mạng- Tầm nhìn** của Trường:

Sứ mạng: Trường Đại học Kiên Giang là:

1. là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH và sau ĐH, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ;

2. là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước;

3. là nơi gắn kết toàn thể GV, CB và SV thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cộng đồng.

Tầm nhìn: Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp theo, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.

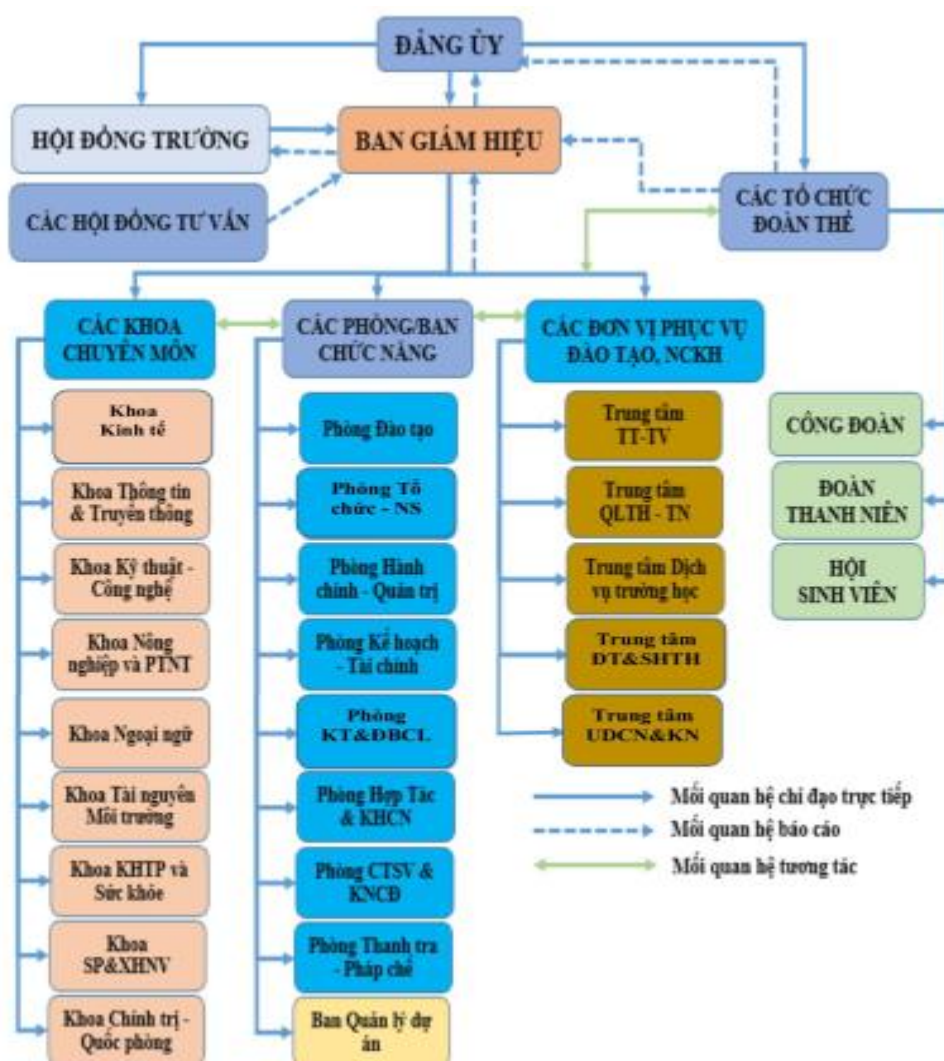
Các giá trị cốt lõi: *Tận tâm – Uy tín – Chất lượng – Hội nhập.*

Triết lý giáo dục (TLGD): TLGD Trường ĐHKG là “ *Tạo môi trường học tập vì sự phát triển cộng đồng*”.

Mục tiêu chung: Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động Nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Đến năm 2022, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT và 30% số CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT. Cơ cấu tổ chức trường Đại học Kiên Giang gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể,

Ban Giám hiệu (BGH) (01 Hiệu trưởng, 2 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. (xem Hình 0.1)



Hình 0.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHKG.

Về nhân lực: Tính đến 01/12/2022, Trường có 258 người cơ hữu, trong đó có 175 GV, 83 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV Trường có 01 PGS (tỉ lệ 0.39%); 23 Tiến sĩ (TS) (Tỉ lệ 8.9%); 172 Thạc sĩ (ThS) (Tỷ lệ: 66.7%), 58 ĐH (22.5%) và 4 trình độ khác (1.6%). Trường ĐHKG hiện đang giảng dạy 20 CTĐT trình độ ĐH.

Về đào tạo: Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo ĐH gồm 20 CTĐT. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 1 đơn vị đầu mối là Phòng Đào tạo.

Về cơ sở vật chất (CSVC): Trường có 01 cơ sở chính tại số 320A, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; có 01 nhà điều hành 11 tầng, 04 giảng đường, 300 phòng học, phòng thực hành gần 400 máy tính, 27 phòng thực hành với

trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của NH, GV.

Về tài chính: Trường ĐHKG là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH: Trường ĐHKG đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích VC, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong giai đoạn 2018 – 2022, Trường đã công bố khoảng 33 bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế: Trường ĐHKG đang hợp tác với 10 trường ĐH, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Hà Lan, Indonesia. Hàng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước: ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường và Khoa SP&XHNV đã liên kết chặt chẽ bồi dưỡng cho giáo viên các trường trong và ngoài tỉnh Kiên Giang.

Về Đảm bảo chất lượng (ĐBCL): Trường ĐHKG có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và đang vận hành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 7/2022 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục ĐH Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục; Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan (BLQ).

1.2.2. Tổng quan về Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn

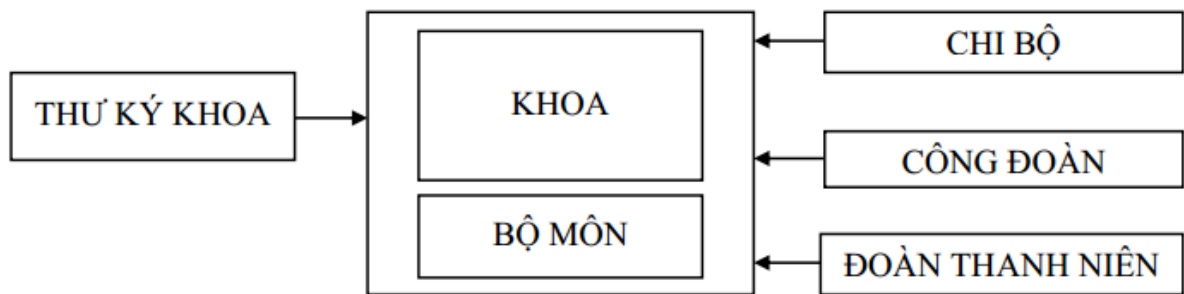
Khoa SP&XHNV có tiền thân là Khoa Khoa học Cơ bản, được thành lập vào năm 2015 theo Quyết định số 150/QĐ-ĐHKG ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang (ĐHKG) với sứ mệnh là đào tạo giáo viên, CB quản lý giáo dục và SV các ngành ngoài sư phạm thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội có trình độ Đại

học cho tỉnh Kiên Giang cũng như là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Khoa SP&XHNV có nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức kế hoạch giảng dạy, kiểm tra, đánh giá KQHT, rèn luyện của SV, bảo đảm chuẩn đầu ra của NH các ngành sư phạm, các ngành Khoa học Xã hội và ngoài ra Khoa SP&XHNV còn đảm nhận giảng dạy các học phần (HP) kiến thức đại cương cho các ngành đào tạo ngoài Sư phạm, đồng thời lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khoa học giáo dục và khoa học cơ bản.

Sứ mệnh của Khoa SP&XHNV là trung tâm nghiên cứu, đào tạo có chất lượng, phục vụ tốt cho sự nghiệp Giáo dục của Nhà trường cũng như góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của Kiên Giang nói riêng và ĐBSCL nói chung.

Tầm nhìn của Khoa đến năm 2030, Khoa SP&XHNV trở thành trung tâm nghiên cứu, đào tạo Sư phạm và Khoa học xã hội có chất lượng trong khu vực.

Cơ cấu tổ chức của Khoa SP&XHNV hiện nay có 03 bộ môn bao gồm bộ môn Sư phạm, Luật và Tự nhiên – Xã hội. Ngoài ra, còn có Công đoàn và Đoàn thanh niên được mô tả trong Hình 0.2.



Hình 0.2 Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa SP&XHNV

Khoa thực hiện nhiệm vụ giảng dạy các ngành: Sư phạm Toán học, Giáo dục Tiểu học, Luật, Du lịch và Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam với hệ đào tạo chính quy trình độ ĐH. Trải qua hơn 5 năm thành lập và phát triển, hiện nay, số lượng GV của Khoa SP&XHNV là 32 GV, trong đó, có 01 TS, 04 Nghiên cứu sinh và số còn lại là ThS. Khoa gồm có Tổ dạy tiếng Việt và 03 Bộ môn gồm: Sư phạm, Luật và Tự nhiên - Xã hội. Đội ngũ GV của Khoa đều đáp ứng chuẩn giảng dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 0.1. Danh sách CB, GV thuộc Khoa

TT	Họ và tên	Chức vụ/Chuyên môn	Bộ môn	Ghi chú
----	-----------	--------------------	--------	---------

1	Nguyễn Thanh Sang	Phó Trưởng khoa phụ trách ThS. Toán Giải tích	Sư phạm	
2	Trần Quang Tấn	Phó Trưởng khoa ThS. Vật lý	TN-XH	
3	Lê Thị Hồng Thắm	Phó trưởng bộ môn Luật ThS. Luật Kinh tế	Luật	
4	Huỳnh Chi	P.Trưởng phụ trách BM TN-XH ThS. Văn hóa học	TN-XH	
5	Lý Hoàng Diễm	Phó Trưởng Bộ môn TN- XH ThS. Hóa hữu cơ	TN-XH	
6	Hàng Duy Thanh	P.trưởng BM Sư phạm ThS. Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Sư phạm	
7	Dương Thị Diệu	ThS. Văn học Việt Nam	Sư phạm	
8	Nguyễn Ngọc Hân	ThS. Giáo dục học	Sư phạm	
9	Nguyễn Thị Kim Hoa	ThS. Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Sư phạm	
10	Phạm Thanh Hùng	ThS. Toán giải tích	Sư phạm	
11	Phạm Lê Bạch Ngọc	ThS. Toán giải tích	Sư phạm	Đang học NCS
12	Nguyễn Thanh Tùng	ThS. Toán giải tích	Sư phạm	Đã nghỉ
13	Phạm Thị Thương	ThS. Lý thuyết xác suất và thống kê Toán học	Sư phạm	
14	Danh Ngọc Thắm	ThS. Lý thuyết xác suất và thống kê Toán học	Sư phạm	

15	Tôn Hoàng Hồ	ThS. Tâm lý học	Sư phạm	Đang học NCS
16	Châu Thanh Nhã	ThS. Giáo dục Mầm Non	Sư phạm	
17	Nguyễn Thị Hồng Vân	ThS. Giáo dục Tiểu học	Sư phạm	
18	Trần Thị Phương Nguyên	TS. Ngôn ngữ dân tộc thiếu số	TN-XH	
19	Huỳnh Thanh Thêm	ThS. Ngôn ngữ học	TN-XH	
20	Bùi Thị Kiều Trang	ThS. Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	TN-XH	
21	Quách Việt Tú	ThS. Văn học Việt Nam	TN-XH	
22	Lê Huỳnh Như	ThS. Ngôn ngữ học	TN-XH	
23	Đoàn Minh Hậu	ThS. Văn học Việt Nam	TN-XH	
24	Nguyễn Hoàng Thiên	ThS. Văn học Việt Nam	TN-XH	
25	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	ThS. Vật lý lý thuyết và vật lý Toán	TN-XH	
26	Nguyễn Thị Kim Phụng	ThS. Hóa hữu cơ	TN-XH	
27	Đỗ Thanh Xuân	ThS. Hóa hữu cơ	TN-XH	
28	Huỳnh Trung Bảo	ThS. Quản trị Du lịch và Lữ hành	TN-XH	
29	Nguyễn Thị Tuyết Kha	ThS. Luật Dân sự	Luật	
30	Phạm Thị Thủy	ThS. Luật kinh tế	Luật	
31	Trần Quý Hoàng	ThS. Luật kinh tế	Luật	
32	Huỳnh Bích Trân	ThS. Luật hình sự	Luật	

Hiện tại, tính đến tháng 4 năm 2023, Khoa SP&XHNV/ Bộ môn Sư phạm đã đào tạo tổng số SV theo học vào khoảng 300 SV hệ đào tạo chính quy cho các khóa đào tạo (8 lớp ĐH, 01 lớp liên thông ĐH chính quy). Ngoài ra, công tác quản lý SV từng bước được đổi mới và đi vào nề nếp, thực hiện nghiêm túc quy chế của Bộ GD&ĐT và quy

chế của Trường ĐHKG, tạo ra những chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xây dựng theo qui định của Bộ GD&ĐT, được Trường ban hành và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKG, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CDR của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt, được định kỳ rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo sự cam kết của Trường với NH và xã hội.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở Giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định rõ ràng. Trong giai đoạn 2015-2019, Trường ban hành và sử dụng hai thể hệ CTĐT ngành Sư phạm Toán học, trong đó có mục tiêu của CTĐT. Mục tiêu của CTĐT được ban hành vào năm 2015 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02] chỉ có mục tiêu chung, được điều chỉnh, cập nhật theo hướng hoàn chỉnh hơn vào năm 2019 [H1.01.01.03], [H1.01.01.04] bao gồm cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Việc điều chỉnh, cập nhật này được thực hiện từ tổ điều chỉnh CTĐT, sau đó trưng cầu ý kiến đóng góp của các BLQ gồm: GV trong BM, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV; thông qua tiểu ban chuyên môn trước khi được Trường ra quyết định ban hành [H1.01.01.05].

Trong bản mô tả CTĐT năm 2021, mục tiêu chung là: “đào tạo SV trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Toán học trong các trường phổ thông; có sức khỏe; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các CTĐT sau ĐH trong và ngoài nước”. Mục tiêu cụ thể là: “Trang bị cho SV trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành; Rèn luyện cho SV sức khỏe, tác phong SP, phẩm

chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; khả năng tự học để học suốt đời; Hình thành và phát triển năng lực nghiệp vụ cho SV, bao gồm năng lực dạy học và giáo dục, năng lực đánh giá và năng lực tổ chức quản lý; Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn cho SV đáp ứng các yêu cầu về đổi mới giáo dục phổ thông, về nghiên cứu và về học tập chuyên ngành ở các bậc học cao hơn”.

Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của ngành Sư phạm Toán học chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế; phù hợp với sứ mạng (trung tâm đào tạo, NCKH; đào tạo nhân lực chất lượng cao) và tầm nhìn của Trường ĐHKG. Ngoài ra, tầm nhìn và sứ mạng của Trường còn được cụ thể hóa thành mục tiêu, nhiệm vụ then chốt cho từng đơn vị, theo từng giai đoạn, trong đó, mục tiêu của CTĐT là một mắt xích không thể thiếu.

Mục tiêu của GDĐH quy định tại luật GDĐH hiện hành cũng gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Trong đó, (1) mục tiêu chung là: *“a. Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; b. Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; d. Có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; đ. Có sức khỏe, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”*. (2) Mục tiêu cụ thể là: *“Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội, có khả năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành đào tạo.”* Mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Toán học đảm bảo phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH được thể hiện chi tiết ở bảng 1.1.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKG, phù hợp với mục tiêu của GDĐH.

Bảng 1.1. Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành Sư phạm Toán học với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, Khoa SP&XHNV và phù hợp với các quy định.

Mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Toán học	Tầm nhìn/ sứ mạng của Trường	Luật Giáo dục Đại học	Khung năng lực trình độ quốc gia
<p>Mục tiêu chung: “ Đào tạo SV trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Toán học trong các trường phổ thông; có sức khỏe; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các CTĐT sau ĐH trong và ngoài nước.”</p>	<p>- Tầm nhìn đến năm 2030, phát triển Trường ĐHKG. - Sứ mạng của Trường ĐHKG.</p>	<p>Điều 36, khoản a Luật Giáo dục</p>	

<p>Mục tiêu cụ thể</p> <p>- Kiến thức: Trang bị cho SV trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.</p>	<p>Sứ mạng: “Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội”.</p>	<p>Đại học có nội dung: “Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam”.</p>	<p>Xác nhận trình độ đào tạo của NH có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật.</p>
<p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Rèn luyện cho SV sức khỏe, tác phong Sư phạm, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa.</p> <p>+ Hình thành và phát triển năng lực nghiệp vụ cho SV, bao gồm năng lực dạy học và giáo dục, năng lực đánh giá và năng lực tổ chức quản lý.</p> <p>+ Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn cho SV đáp ứng các yêu cầu về đổi mới giáo dục phổ thông, về nghiên cứu và về học tập chuyên</p>			<p>Xác nhận trình độ đào tạo của NH có kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp;</p>

ngành ở các bậc học cao hơn.			
Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Khả năng tự học để học suốt đời.			Xác nhận trình độ đào tạo của NH có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

3. Điểm tồn tại

- Mục tiêu của CTĐT mặc dù xây dựng dựa trên mục tiêu GDĐH nhưng chưa phản ánh được yêu cầu của địa phương, của vùng.

- Trong giai đoạn đầu xây dựng CTĐT còn thiếu sự khảo sát về nhu cầu thực tế của các BLQ, chỉ lấy ý kiến thông qua các lần hướng dẫn SV đi thực tập thực tế tại các trường THPT nên kết quả còn chưa được khách quan.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV và Bộ môn Sư phạm phối hợp phòng KT&ĐBCL tiến hành xây dựng các biểu mẫu khảo sát các BLQ một cách khoa học và thực tế để thực hiện quá trình khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động đáp ứng mục tiêu của CTĐT. Triển khai thực hiện lấy ý kiến góp ý từ các BLQ đến CTĐT trong vòng 5 năm tính đến thời điểm đánh giá.

Khoa SP&XHNV luôn nhấn mạnh vào tầm quan trọng của kỹ năng Sư phạm và kỹ năng áp dụng kiến thức học được vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông. Phát huy

điểm mạnh đang đạt được, định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu đào tạo và CDR của ngành.

Luôn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHKG cũng như mục tiêu của GDĐH hiện hành khi xây dựng mục tiêu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định rõ ràng, được mô tả bằng những động từ hành động như trình bày được, thể hiện được, sử dụng được, vận dụng được, xác định được,... thể hiện cam kết của Trường ĐHKG với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và thái độ/ năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp. CDR được Trường ban hành [H1.01.01.03], [H1.01.01.04] sau khi được Tổ điều chỉnh CTĐT xây dựng, hoàn chỉnh theo ý kiến đóng góp của GV BM, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV tốt nghiệp thẩm định [H1.01.02.01].

Trong CTĐT của ngành Sư phạm Toán học, CDR thể hiện các yêu cầu từ kiến thức, kỹ năng chung đến các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt cần có, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và các chỉ số năng lực CTĐT. Điều đó còn được thể hiện cụ thể ở Bảng 1.2 dưới đây:

Bảng 1.2. Ma trận kết nối giữa CDR của CTĐT và mục tiêu đào tạo ngành Sư phạm Toán học

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
PO1		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO2		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO3		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO4	X						X	X	X		
PO5	X						X	X	X		

Ngoài ra, việc thiết lập, rà soát và điều chỉnh CDR còn phù hợp với các yêu cầu chung và cả yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

[H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]. CDR của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được mô tả lần đầu tiên vào năm 2015 và công bố trên website năm 2015 [H1.01.02.06]. Hằng năm CDR được rà soát, điều chỉnh và phát triển theo quy trình chặt chẽ phù hợp với quy định theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, dựa trên sứ mạng và mục tiêu chung của nhà trường, mục tiêu của CTĐT đã được xây dựng [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]. Việc phát triển CDR được tiến hành bởi tổ phát triển CTĐT của ngành, gồm những GV có kinh nghiệm của Khoa và một số chuyên gia bên ngoài trường [H1.01.02.05], [H1.01.02.08], với sự tham gia của các BLQ qua khảo sát và góp ý, được thẩm định và phê duyệt bởi hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa.

Bảng 1.3 Ma trận kết nối giữa CDR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia (VQF) bậc 6

Khung TD QG PLO	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCT 1	TCT 2	TCT 3	TCT 4
PLO 1		X													
PLO 2		X	X												
PLO 3							X	X	X		X				
PLO 4						X		X			X				
PLO 5							X		X	X					
PLO 6	X		X	X											
PLO 7												X		X	X
PLO 8												X	X		X
PLO 9												X		X	X
PLO 10							X	X		X					
PLO 11								X	X		X				

Năm 2020, Trường ĐH Kiên Giang chủ trì tổ chức Hội nghị tập huấn phát triển CDR các ngành [H1.01.02.11], đưa ra khuyến nghị làm rõ năng lực chuyên môn. Trên cơ sở đó CDR được cập nhật áp dụng từ khóa 6 (tuyển sinh năm 2020) [H1.01.02.09] đã xác định một cách cụ thể hơn một số năng lực mong đợi ở NH khi tốt nghiệp. Trên cơ sở đó, CDR của CTĐT đã được xây dựng gần như hoàn toàn mới, được thông qua

HĐ KHĐT và ban hành năm 2015 [H1.01.02.09], được cập nhật, chỉnh sửa năm 2021 [H1.01.02.09].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, có thể đo lường và Đánh giá được.

3. Điểm tồn tại

Hạn chế thể hiện ở CĐR của CTĐT năm 2015 là chưa sử dụng các động từ phù hợp có tính đo lường và đánh giá. Sau đó đã được cập nhật và chỉnh sửa từ năm 2021. Tuy nhiên việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CĐR năm 2021 và CĐR được điều chỉnh, bổ sung năm 2021 còn chưa được thường xuyên và đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, nhà Trường sẽ tiếp tục duy trì việc mời các chuyên gia đánh giá CTĐT tập huấn việc thiết kế và xây dựng CĐR. Đồng thời, Khoa SP&XHNV (Tổ ĐBCL thuộc Khoa) và Bộ môn Sư phạm phối hợp cùng phòng KT&ĐBCL tổ chức lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ của các BLQ về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT dựa trên quy trình chính thức, thống nhất để rà soát, điều chỉnh CĐR đã được Trường ĐHKG ban hành.

Khoa SP&XHNV tiến hành khảo sát và lấy ý kiến của các BLQ đến CĐR của CTĐT, tiến hành điều chỉnh CĐR của CTĐT. Đồng thời, nhấn mạnh về những kỹ năng chuyên nghiệp và kỹ năng mềm để nâng cao năng lực tự chủ trong SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Việc xây dựng và công bố CĐR của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được Trường thực hiện từ năm 2015 [H1.01.03.01] dựa trên Hướng dẫn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 của Bộ GD&ĐT về xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo. Thực hiện chỉ đạo chung của Trường, tham khảo CĐR của CTĐT ngành Sư phạm Toán học một số trường ĐH uy tín ở Việt Nam như: Trường Đại học Cần Thơ; Trường Đại học Đồng Tháp; Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh [H1.01.03.07].

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức như thông qua tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học, qua các phương tiện thông tin của

Khoa và qua các hội nghị, hội thảo, qua việc tiếp xúc và gặp gỡ giữa Khoa và SV đầu năm [H1.01.03.02], [H1.01.03.06]. CDR của CTĐT được công bố công khai và rộng rãi trên website Nhà trường và web của Khoa [H1.01.03.06]. Khoa đưa các nội dung cơ bản của CDR vào nội dung các tờ rơi giới thiệu CTĐT [H1.01.03.02], giới thiệu trực tiếp CDR CTĐT cho SV mới nhập học vào dịp sinh hoạt chính trị đầu khóa [H1.01.03.02]. Ngoài ra, việc tìm hiểu CDR và CTĐT còn được hướng dẫn cho SV trong Sổ tay SV, được các GV thường xuyên truyền thông qua các môn học, được quán triệt bởi hệ thống Cố vấn học tập (CVHT) và quản lý SV. Việc SV nắm rõ CDR của CTĐT có tác động tích cực đến kết quả xếp loại tốt nghiệp những năm gần đây [H1.01.03.11].

CDR của CTĐT ban hành 2015 chưa được xây dựng dựa trên những ý kiến đóng góp từ các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng. Vì vậy CDR của CTĐT năm 2015 chưa phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động hiện nay. Tuy nhiên, năm 2020, nhà trường đã tập huấn phát triển CDR của CTĐT, Khoa tiến hành khảo sát các BLQ, xây dựng CDR hoàn thiện, phản ánh nhu cầu thị trường lao động và được ban hành năm 2021 [H1.01.03.12].

Bảng 1.4 So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành Sư phạm Toán học qua các năm

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng PLOs	14	14	14	11	11	14
	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp

Bảng 1.5 Các kênh thông tin của Khoa dùng để công khai CDR của CTĐT với các BLQ

Kênh thông tin	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin	Ghi chú
Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	GV	

Website	Văn bản số dạng pdf	GV	Mọi đối tượng
Hội thảo	Báo cáo tham luận	GV	SV, Cựu SV, đơn vị sử dụng lao động.

Tóm lại, trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2023, CĐR của CTĐT ngành Sư phạm Toán học đã được xây dựng và thường xuyên rà soát điều chỉnh, bổ sung và cập nhật dựa trên các yêu cầu của các BLQ, xu hướng của thế giới và thực tiễn dạy học, được công bố công khai và rộng rãi, thể hiện sự cam kết của nhà trường về chất lượng đào tạo của chương trình.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được công bố công khai trên website của Trường cho người tuyển dụng và SV tham khảo [H1.01.03.06]. Ngoài ra, trong từng năm học cũng như trong từng HP của ngành học, SV luôn được nhắc nhở về CĐR của ngành.

CĐR năm 2021 đã được xây dựng một cách khoa học, chú trọng đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, đáp ứng yêu cầu công tác ở các trường phổ thông...

3. Điểm tồn tại

Điểm tồn tại CĐR của CTĐT năm 2015 chưa được xây dựng dựa trên sự tham gia và đóng góp ý kiến của các BLQ đặc biệt là nhà tuyển dụng lao động, chưa thường xuyên được rà soát, điều chỉnh đã được cập nhật, điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2021. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các giáo viên và cựu SV, và các nhà tuyển dụng chưa được thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm sẽ tổ chức lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các BLQ về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT theo quy trình chính thức, thống nhất để rà soát, điều chỉnh CĐR được ĐHKG tiếp tục ban hành.

Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm tiến hành khảo sát lấy ý kiến từ các BLQ về CĐR của CTĐT và điều chỉnh CĐR của CTĐT. Tăng cường công bố rộng rãi về CĐR của CTĐT lên các phương tiện thông tin để SV nắm vững CĐR của CTĐT của ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Mục tiêu CTĐT ngành Sư phạm Toán học xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về lĩnh vực đào tạo giáo viên trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Mục tiêu CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục ĐH.

- CDR ngành Sư phạm Toán học được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CDR thể hiện các mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà NH cần phải đạt được, vì vậy có thể đo lường và đánh giá được.

- CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Sư phạm Toán học được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các tổ chức độc lập và từ các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành Sư phạm Toán học.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của CDR của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường; Khoa chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học. Sự gắn kết giữa Khoa SP&XHNV với nhà tuyển dụng để nắm bắt nhu cầu từ phía nhà tuyển dụng còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00. Số tiêu chí đạt: 3/3. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành (thông tư 37/2010/TT-BGDĐT ngày 21/12/2010 ban hành bộ chương trình khung giáo dục ĐH khối ngành Sư phạm, trình độ ĐH), phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường, Khoa, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu xã hội về nguồn lao động chất lượng cao, đáp ứng sự phát triển của nền Giáo dục Việt Nam.

Bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học là tài liệu cung cấp thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khoá học, CDR của toàn bộ CTĐT và của từng HP cụ thể, tổng hợp các HP, các yêu cầu về tuyển sinh, đề cương HP cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá HP, là nguồn thông tin quan trọng, chính thống giúp NH, nhà tuyển dụng lao động và xã hội nắm bắt các thông tin cần thiết, đặc biệt là các khối kiến thức và kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình.

Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các GV nghiên cứu về chương trình hiện hành, giúp Nhà trường đảm bảo các CDR và đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo đạt được CDR đó. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình hiểu mục tiêu của CTĐT và các KQHT dự kiến.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT bao gồm đầy đủ các nội dung về mục tiêu đào tạo, nhà trường ban hành CDR và cấu trúc của khóa học. Bên cạnh đó còn có các phương pháp và hoạt động đào tạo.

Sau quá trình xây dựng và rà soát CTĐT qua các năm, dưới sự lãnh đạo của nhà Trường, Khoa SP&XHNV đã thực hiện điều chỉnh đề cương chi tiết (ĐCCT) các HP theo hướng dẫn, đặc biệt bám sát vào các quy định trong thông tư 22/2017/TT- BGDĐT [H1.02.01.01], [H1.02.01.05], quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu năng lực mà NH cần đạt. Trong đó, theo quy định của thông tư 04/2016/TT- BDGDĐT [H2.02.01.08].

Cùng với việc rà soát điều chỉnh của khoa, bản mô tả CTĐT của ngành Sư phạm Toán học được cập nhật và điều chỉnh với sự đóng góp ý kiến của SV và GV, cụ thể là đối với GV giảng dạy và mức độ hài lòng của SV đối với bản mô tả CTĐT [H1.02.01.04]. Theo thống kê từ việc điều tra bằng bảng hỏi đối với các GV, đa số ý kiến đánh giá về bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin cần thiết để SV có thể thiết lập kế hoạch, lộ trình học tập theo mong muốn.

Tuy nhiên, bản mô tả của CTĐT các phiên bản giai đoạn 2015-2020 chưa được xây dựng dựa trên những ý kiến đóng góp từ các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng. Vì vậy bản mô tả của CTĐT còn chưa phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Năm 2021 và năm 2023, Nhà trường xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDR. Website của Trường có trang thông tin và hướng dẫn về xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDR [H2.02.01.03], trong đó thường xuyên cung cấp thông tin về các hoạt động phát triển năng lực xây dựng CTĐT cho đội ngũ GV và CB quản lý đào tạo của Nhà trường [H2.02.01.04]. Nhờ đó, năm 2021 và năm 2023, bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo cách tiếp cận phát triển năng lực, có sự đóng góp ý kiến của các BLQ [H2.02.01.05]. Năm 2021, bản mô tả CTĐT đã được rà soát và cập nhật [H2.02.01.01], [H2.02.01.05], [H2.02.01.07], [H2.02.01.08] theo văn bản hướng dẫn mới, bao gồm các nội dung chính:

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.
- 1.2. Thông tin chung.
- 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang.
- 1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường Đại học Kiên Giang.
- 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).
- 1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).
- 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau ĐH.
- 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.
- 1.9. Chiến lược giảng dạy- học tập.
- 1.10 Chiến lược và phương pháp đánh giá.
- 1.11. Hệ thống tính điểm.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.

- 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy.
- 2.2. Danh sách các HP.
- 2.3. Ma trận đáp ứng giữa các HP và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
- 2.4 Sơ đồ chương trình giảng dạy.
- 2.5. Kế hoạch giảng dạy.
- 2.6. Mô tả các HP.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Những thông tin trong các nội dung trên bao hàm đầy đủ các thông tin. Điểm mới trong bản mô tả này chính là ma trận CDR. Để phân nhiệm các HP, chương trình sử dụng ma trận CDR tham chiếu các CDR của chương trình với các HP kèm theo mức độ đạt được mong muốn [H2.02.01.07]. Mỗi HP có đề cương tổng quát và ĐCCT được mô

tả cụ thể các thông tin, là bản thiết kế hoạt động dạy học chi tiết, bao gồm cả quy định cụ thể về cách thức đánh giá, nhằm giúp người dạy và NH thuận lợi trong việc thực hiện và đạt CDR của CTĐT. Về tiêu chí tuyển sinh, từ năm 2017 thực hiện kỳ thi THPT quốc gia, ngành Sư phạm Toán học tuyển sinh theo kết quả tổ hợp môn thi, bao gồm các tổ hợp: (Toán, Lý, Hóa); (Toán, Lý, Anh); (Toán, Văn, Anh). Điểm xét tuyển đảm bảo ngưỡng điểm ĐBCL của Bộ GD&ĐT quy định hằng năm đối với ngành Sư phạm.

2. Điểm mạnh

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học đầy đủ các nội dung cần thiết theo quy định.

Cấu trúc bản mô tả chương trình trên cơ sở bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng, nhấn mạnh tính chất thực hành cũng như nhu cầu của thị trường lao động chuyên biệt của ngành.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật điều chỉnh có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện chương trình, hỗ trợ người dạy, NH trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các BLQ, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả của CTĐT được ban hành trong giai đoạn 2015 - 2020 chưa tiếp cận và lấy được nhiều ý kiến từ phía các đơn vị tuyển dụng. Chưa xây dựng được ma trận kỹ năng để thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR của chương trình. Do đó, bản mô tả CTĐT được ban hành 2021 đã khắc phục được các điểm tồn tại trên, tuy nhiên quá trình cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với CTĐT trong nước và của các nước trên thế giới nhưng chưa nhiều, thông tin phản hồi từ các BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm sẽ tiến hành họp lấy ý kiến góp ý các BLQ về CTĐT một cách thường xuyên hơn và xây dựng được ma trận kỹ năng để thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR của chương trình. Đối sánh CDR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết.

Phát huy tăng cường công tác phát triển trang Web của khoa, Trường để tất cả các BLQ có thể truy cập dễ dàng. Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo quy trình ĐBCL.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các HP trong CTĐT phiên bản năm 2015 được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành phù hợp với yêu cầu của TT 07/2015/TT-BGDĐT [H2.02.02.08]. Trong quá trình xây dựng và rà soát các ĐCCT của HP, các GV chuyên trách của Khoa đã thực hiện theo chỉ đạo của nhà Trường, vận dụng các quy định hướng dẫn về quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT để xây dựng các đề cương chi tiết của HP [H1.02.02.06]. Đề cương các HP của ngành Sư phạm Toán học thể hiện đầy đủ, rõ ràng các thông tin theo quy định của trường gồm các nội dung:

1. Tên HP: tên tiếng Việt (tên tiếng Anh)

- Mã số HP;

- Số tín chỉ HP;

- Phân bổ số tiết giảng của HP (lý thuyết/ bài tập/ thảo luận/ thực hành, thực tập/ tự nghiên cứu).

2. Đơn vị phụ trách HP: Bộ môn; Khoa.

3. Thông tin GV.

3. Điều kiện tiên quyết.

5. Mục tiêu của HP: về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm (thái độ).

6. Nội dung chi tiết HP.

7. Hình thức tổ chức dạy – học.

8. Quy định đối với sv và yêu cầu khác của GV.

9. Đánh giá quá trình trong dạy và học.

10. Tài liệu học tập.

11. Hướng dẫn SV tự học.

Đề cương HP được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT [H1.02.02.01], [H1.02.02.02].

Việc xây dựng đề cương môn học theo CDR được rà soát, cập nhật và báo cáo đầy đủ

qua các buổi thẩm định bài giảng trước mỗi học kỳ, thông qua đó điều chỉnh ĐCCT cho phù hợp với thực tế giảng dạy của nhà trường và nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Tuy nhiên, ĐCCT môn học trong CTĐT còn chưa xây dựng được ma trận thể hiện sự liên kết giữa mục tiêu HP với CĐR của CTĐT.

Đến năm 2021, Nhà trường chủ trương áp dụng tiếp cận CĐR trong việc xây dựng và đổi mới CTĐT. ĐCCT các HP cũng được thay đổi đáng kể, được xây dựng theo biểu mẫu mới và ban hành từ năm 2021 [H2.02.02.02]. ĐCCT có đầy đủ mọi thông tin cần thiết giúp cho các đơn vị chức năng dễ dàng trong việc quản lý chất lượng và phục vụ đào tạo đáp ứng các yêu cầu của môn học, đồng thời giúp cho các BLQ có thông tin đầy đủ và minh bạch về môn học để giám sát quá trình đào tạo của chương trình [H2.02.02.01].

2. Điểm mạnh

Đề cương các HP của ngành thể hiện đầy đủ, rõ ràng các thông tin theo quy định và được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT của ngành.

Các đề cương HP liên tục được cập nhật trước mỗi học kỳ giảng dạy sao cho phù hợp với thực tế giảng dạy ở trường nhưng vẫn đáp ứng đầy đủ các nội dung cần thiết và xu thế phát triển hiện nay.

Mọi thông tin liên quan đến HP, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của HP đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý kế hoạch học tập của bản thân.

3. Điểm tồn tại

ĐCCT HP trong các phiên bản 2015 đến 2020 chưa có ma trận thể hiện sự liên kết giữa CĐR môn học với CĐR của CTĐT.

Một số đề cương HP chưa có hệ thống tài liệu, bài tập bằng Tiếng Anh để SV có thể tiếp cận với sự phát triển không ngừng của ngành và nâng cao năng lực tự nghiên cứu của SV. Tuy nhiên, ĐCCT ban hành năm 2021 theo hướng tiếp cận CĐR đã khắc phục được điểm tồn tại trên, nhưng vẫn còn hạn chế ở lấy ý kiến phản hồi của SV về HP chưa đồng bộ ở tất cả các HP, phân tích dữ liệu đánh giá KQHT của SV chưa được tiến hành sâu đến các khối kiến thức trong mỗi HP để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng HP.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV cùng Bộ môn Sư phạm sẽ chỉ đạo GV bổ sung ma trận liên kết giữa CDR học phần với CDR của CTĐT cho ĐCCT HP. Cùng cố, cập nhật liên tục hệ thống kiến thức của từng môn học để ngày một hoàn thiện hơn ĐCCT để phục vụ giảng dạy.

Tuy nhiên, Phòng KT&ĐBCL cần phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá một cách sâu sắc hơn, cung cấp thông tin cho GV để điều chỉnh ĐCCT. Khoa tiếp tục phát huy việc rà soát, cập nhật ĐCCT các HP hằng năm, truyền thông rộng rãi đến từng SV và GV để thực hiện.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP là tài liệu giúp cho NH và các nhà tuyển dụng có thể dễ dàng tham khảo về ngành. Do đó, sau khi có quyết định ban hành CTĐT của ngành Sư phạm Toán học [H1.01.01.01], Khoa SP&XHNV đã công bố công khai nội dung của bản mô tả CTĐT cũng như đề cương các HP bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của Nhà trường [H1.01.03.03]; giới thiệu cho SV trong các đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa học, hướng dẫn cách tiếp cận thông tin CTĐT trong sổ tay SV [H2.02.03.05]. Hằng năm, khi tổ chức chào đón tân SV, Khoa tổ chức gặp mặt và giới thiệu về các CTĐT cũng như truyền thống lịch sử phát triển của Khoa, qua đó CTĐT được truyền thông một cách hiệu quả [H2.02.03.06]. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các BLQ qua tài liệu quảng bá về Khoa, qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website Khoa và Trường [H2.02.03.04].

Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học thông qua việc công bố rộng rãi [H1.01.03.03] và tạo được một môi trường tương tác thuận lợi cho các BLQ đều có thể tiếp cận và tìm hiểu một cách dễ dàng. Tất cả ĐCCT của các HP đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT [H2.02.03.01], [H2.02.03.02] [H2.02.03.03], công bố công khai cho SV, được GV giới thiệu chi tiết trước khi học mỗi HP.

Tuy nhiên, phạm vi và đối tượng lấy ý kiến phản hồi về bản mô tả CTĐT và các đề cương HP còn chưa rộng, dẫn đến việc điều chỉnh chưa mang tính khách quan cao.

Từ năm 2019, Nhà trường và Khoa đưa fanpage dành cho cựu SV ngành Sư phạm Toán học vào hoạt động chính thức [H2.02.03.07], tăng thêm kênh liên hệ của cựu SV với các đơn vị đào tạo, qua đó CTĐT được các cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT.

Nhà trường đã sử dụng hệ thống quản lý học tập qua đó thông tin về HP và giao tiếp dạy học của GV và SV được kết nối và lưu trữ phục vụ quản lý và đánh giá kết quả dạy học một cách thuận lợi [H2.02.03.08]. Hệ thống quản lý đào tạo đã hỗ trợ việc học và dạy của GV và SV cũng như hỗ trợ quản lý đào tạo hết sức hiệu quả Theo quy định của Nhà trường, ĐCCT của HP phải được GV cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào buổi đầu tiên của HP, qua đó SV nắm rõ thông tin HP và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và các nội dung hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ HP của mình cần đạt được [H2.02.03.03].

Để nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học CTĐT một cách đồng bộ, các bộ phận liên quan như Khoa, Phòng đào tạo, Phòng KT&ĐBCL.... đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP cũng được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Phạm vi và đối tượng lấy ý kiến phản hồi về bản mô tả CTĐT và các đề cương HP còn chưa rộng, dẫn đến việc điều chỉnh chưa mang tính khách quan cao. Bản mô tả CTĐT và các đề cương HP trong CTĐT chưa được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên, dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ ý kiến đóng góp, xây dựng của GV, SV, các đơn vị tuyển dụng cũng như các nhà chuyên môn và chưa có sự thống nhất, đồng bộ trong toàn bộ các đề cương trong CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm sẽ thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các BLQ liên quan về CDR của CTĐT cũng như khảo sát nhu cầu của thị trường lao động tương lai. Nâng cao tính cập nhật của ĐCCT để ngày một hoàn thiện nội dung giảng dạy trong từng môn học.

Tuy nhiên, Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm tổ chức các hoạt động nhằm truyền thông về CTĐT ngành Sư phạm Toán học theo tiếp cận mới hướng đến phát triển năng lực của NH. Tiếp tục phát huy điểm mạnh giới thiệu cụ thể, chi tiết CTĐT và các HP đến từng GV, SV; Tiếp tục công khai CTĐT đến các cựu SV, các nhà quản lý, Sở giáo dục, các trường phổ thông tranh thủ sự tham gia ý kiến của các BLQ để tiếp tục phát triển CTĐT.

5. *Tự đánh giá*: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực đào tạo giáo viên. Đề cương các HP của ngành Sư phạm Toán học thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP; Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CDR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành Sư phạm Toán học được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với CVHT, ...), tạo điều kiện cho BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng, trong xây dựng và cập nhật ĐCCT các HP thì các ý kiến đóng góp của cựu NH còn hạn chế. Đồng thời, việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành Sư phạm Toán học chưa đa dạng đối tượng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00. Số tiêu chí đạt: 3/3. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Với nhận thức cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, Khoa SP&XHNV đã mời các GV, nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài Nhà trường tham gia xây dựng CTDH ngành Sư phạm Toán học theo các quy định được ban hành bởi Bộ GD&ĐT. Chương trình dạy học ngành Sư phạm Toán học của Khoa SP&XHNV được tham khảo từ CTDH của các trường ĐH uy tín trong nước, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Kiên Giang và khu vực.

Chương trình dạy học ngành Sư phạm Toán học có mục tiêu rõ ràng và cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm (thái độ), nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ; Được thiết kế đảm bảo đáp ứng nhu cầu chuyển đổi hay học tập nâng cao trình độ chuyên môn của NH. Chương trình dạy học bao gồm các HP được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành. HP tiên quyết làm nền tảng cho các HP tiếp theo. Các HP song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi HP đều có vai trò quyết định trong việc đạt được chuẩn đầu ra (CĐR).

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Theo quy chế đào tạo ĐH của Bộ GD&ĐT và quy chế đào tạo của Trường [H3.03.01.01], CTDH được xây dựng nhằm giúp NH đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Toán học. Tương ứng với từng yêu cầu của CĐR, CTDH năm 2021 được phân bổ thành các khối kiến thức cụ thể như: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành [H1.01.01.02], [H3.03.01.02].

Bảng 3.1 Tính phù hợp của CĐR và các khối kiến thức trong CTĐT

	Chuẩn đầu ra	Khối kiến thức
Kiến thức	PLO1: Hiểu những kiến thức chính trị, văn hóa, xã hội để rèn luyện bản thân.	Kiến thức đại cương; Kiến thức cơ sở ngành.

	PLO6: Phân tích được các sản phẩm khoa học một cách độc lập hoặc hợp tác với các chuyên gia trong NCKH.	
Kỹ năng	<p>PLO2: Vận dụng kiến thức toán cơ sở ngành và chuyên ngành vào hoạt động dạy học ở trường phổ thông.</p> <p>PLO3: Vận dụng nghiệp vụ sư phạm và những thành tựu mới về khoa học giáo dục để tổ chức và đánh giá quá trình dạy và học ở trường phổ thông.</p> <p>PLO4: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và các thành tựu mới trong lĩnh vực toán học vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống thực tiễn.</p> <p>PLO5: Vận dụng các mô hình toán, mô phỏng các hiện tượng và xử lý số liệu thống kê, dữ liệu lớn, ...</p> <p>PLO10: Áp dụng công nghệ thông tin để xử lý thông tin trong lĩnh vực toán học.</p> <p>PLO11: Sử dụng tiếng anh chuyên ngành toán học, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định.</p>	Kiến thức cơ sở ngành; Kiến thức chuyên ngành.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Thái độ)	<p>PLO7: Có ý thức, trách nhiệm về đạo đức nghề nghiệp.</p> <p>PLO8: Có ý thức học tập suốt đời.</p> <p>PLO9: Rèn luyện sức khỏe, ý thức phát triển Tổ quốc Việt Nam.</p>	Kiến thức cơ sở ngành; Kiến thức chuyên ngành.

Trong CTDH, mỗi HP có vai trò nhất định để góp phần đạt được CĐR, cụ thể theo ma trận kỹ năng [H3.03.03]. Tỷ lệ các khối kiến thức được cân đối trên cơ sở CĐR. Theo đó, CTDH năm 2021 gồm 132 tín chỉ, trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 40 tín chỉ, chiếm tỉ lệ: 30,3%.
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 tín chỉ, chiếm tỉ lệ: 69,7%.

- + Kiến thức cơ sở ngành: 31 tín chỉ, chiếm tỉ lệ: 33,7%.
- + Kiến thức chuyên ngành: 51 tín chỉ, chiếm tỉ lệ: 55,4%.
- + Khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ, chiếm tỉ lệ: 10,9%.

Việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập và phương pháp kiểm tra đánh giá (KTĐG) KQHT của NH của 100% các HP trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Trong quá trình xây dựng CTDH, Khoa SP&XHNV thực hiện và cập nhật theo triết lý khác nhau từng năm, CTDH được xây dựng theo hướng phát triển năng lực của NH. Đặc biệt, trong quá trình xây dựng CTDH, Khoa xác định “*cung cấp cho NH môi trường giáo dục ĐH và nghiên cứu khoa học tốt nhất, có tính chuyên nghiệp cao*” nhằm đào tạo đội ngũ SV có kiến thức vững vàng và năng lực thực hành nghề nghiệp tốt có chất lượng và uy tín.

Việc giảng dạy và học tập của ngành Sư phạm Toán học được thực hiện kết hợp các PPGD, học tập trực tiếp trên lớp và các PPGD theo định hướng thực hành. Đối với các HP cơ sở ngành, PPGD chủ yếu sử dụng thuyết giảng kết hợp với thảo luận nhóm, thuyết trình. Đặc biệt, SV ngành Sư phạm Toán học cần đạt được yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp như khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề gắn liền với thực tiễn. Do đó, CTDH được thiết kế có các HP thực tập sư phạm tại các THPT [H3.03.01.04], [H3.03.01.05].

CTDH được triển khai thực hiện cụ thể theo kế hoạch qua các năm và phân bổ GV phụ trách từng môn học phù hợp cụ thể theo Hồ sơ giảng dạy của GV [H3.03.01.06], [H3.03.01.07]. NH phải thực hiện theo kế hoạch thực hiện CTDH này đối với từng khối kiến thức cụ thể để đạt được các CĐR cần thiết của CTĐT ngành Sư phạm Toán học. Quá trình xây dựng CTDH có sự tham khảo, đối sánh với các cơ sở đào tạo ĐH trong nước là Trường Đại học Đồng Tháp, trường Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Sư phạm TP HCM.

Hàng năm, Khoa SP&XHNV đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để tổng hợp và phân tích kết quả nhằm đưa ra các định hướng hoàn thiện CTDH ngành Sư phạm Toán học [H3.03.01.08].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các ĐCCT trong từng HP đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR.

Nhà trường thường xuyên có các buổi hội thảo trao đổi về cách sử dụng PPGD, KTĐG cho các GV để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với các Trường phổ thông, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của Trường phổ thông, các đơn vị sử dụng lao động khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm tiếp tục phát huy các hoạt động đảm bảo tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR.

Ngoài ra, để khắc phục các tồn tại, Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm xây dựng kế hoạch và triển khai điều chỉnh CTDH tiếp theo, xây dựng bản mô tả CTDH độc lập, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các môn học/ HP trong CTDH được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của SV. Thông qua việc xác định mục tiêu của HP nhằm đạt CĐR, GV được phân nhiệm vụ với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CĐR HP để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, PPGD và học tập, cách thức KTĐG nhằm đạt CĐR HP. Điều này thể hiện rõ nét trong CTDH, ĐCCT các HP, Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT [H3.03.02.01].

Bảng 3.2. Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT ngành Sư phạm Toán học năm 2021

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức đại cương	40	0
1	Kiến thức chung	13	0

2	Khoa học xã hội và Nhân văn	27	0
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	74	18
1	Khối kiến thức cơ sở ngành	29	2
2	Khối kiến thức chuyên ngành	45	6
3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	0	10
Tổng cộng:		114	18

Bảng 3.3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học

Chiến lược và phương pháp dạy-học	Kiến thức	Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Thái độ)	
		PLOs									
	1	6	2	3	4	5	10	11	7	8	9
I. Dạy trực tiếp											
1. Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X	X	X	X			
2. Thuyết giảng	X	X	X	X	X	X	X	X			
3. Tham luận			X		X	X	X	X			X
II. Dạy gián tiếp											
4. Câu hỏi gợi mở	X								X	X	X
5. Giải quyết vấn đề		X	X	X	X	X	X	X			
6. Học theo tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X			
III. Học trải nghiệm											
7. Mô hình			X			X					
8. Thực hành, thực tập		X	X	X	X	X	X	X			
10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy			X	X	X						
IV. Dạy học tương tác											
11. Tranh luận	X	X	X	X	X	X	X	X			
12. Thảo luận	X	X	X	X	X	X	X	X			
13. Học nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X			
V. Tự học											

14. Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
-------------------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)	Kiến Thức	Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Thái độ)
		PLOs										
		1	6	2	3	4	5	10	11	7	8	
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)											
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Đánh giá bài tập (Work Assigment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)			X	X							
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)											
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X							X			
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)		X			X	X					
7	Báo cáo (Written Report)		X			X	X					
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)		X			X	X					
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Mặt khác, các HP tự chọn sẽ giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi HP tự chọn đều có ĐCCT được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CDR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, tự chủ tự chịu trách nhiệm và những mục tiêu khác của CDR [H3.03.02.02]. 100% các môn học/ HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các

phương pháp dạy và học (Trình bày cụ thể trong tiêu chuẩn 4), phương pháp kiểm tra/đánh giá (tiêu chuẩn 5) phù hợp, tương thích và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo NH đạt được CĐR [H3.03.02.03].

Toàn bộ ĐCCT các HP cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như NH, GV. Từ năm 2017 đến nay đã có 2 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo CTĐT vào năm 2018 và 2020, với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của Luật Giáo dục ĐH, Khung trình độ Quốc gia và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực sư phạm và kiến thức toán ở trong nước và trên thế giới [H3.03.02.04].

Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ NH cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, cho thấy: trên 75% hài lòng với nội dung của các HP được thiết kế trong chương trình [H3.03.02.05]. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc HP và điểm luận văn/khóa luận của NH để đo lường mức độ đạt được CĐR của mỗi môn học đều đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi HP đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình.

2. Điểm mạnh

Mức độ đóng góp của các HP đóng góp đối với CĐR được thể hiện rõ ràng và đánh giá được thông qua hoạt động kiểm tra, đánh giá NH.

3. Điểm tồn tại

Mức độ đạt được các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH chưa được đánh giá chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm tiếp tục hoạt động kiểm tra, đánh giá NH phù hợp với CĐR của CTĐT.

Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm khắc phục các tồn tại, tiếp tục lập kế hoạch thiết kế các Rubrics đánh giá CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm theo các tiêu chí cụ thể và chi tiết hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành Sư phạm Toán học được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho công việc trong lĩnh vực giáo dục và toán học [H3.03.01.02].

Bảng 3.5 Mối liên kết giữa các khối kiến thức với Chuẩn đầu ra (PLOs)

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Khối kiến thức đại cương	40	30,8%	X	X							X	X	X
1	Kiến thức chung	13	32,5%	X								X		X
2	Khoa học Xã hội và Nhân văn	27	67,5%	X	X							X	X	X
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92	69,7%	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
1	Khối kiến thức cơ sở ngành	31	33,7%		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Khối kiến thức chuyên ngành	51	55,4%		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Khóa luận tốt nghiệp	10	10,9%	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng cộng		132	100%	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

CTDH ngành Sư phạm Toán học được xây dựng phân bổ trên các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và HP tốt nghiệp và gắn kết chặt chẽ với nhau. Ngoài ra từng khối kiến thức cũng tương thích với từng CĐR của CTDH (Xem Hình 1, Phụ lục 5, Mối liên kết giữa các khối kiến thức trong

CTĐT 2021) . 100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý. Quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường và của Khoa nhằm đảm bảo tính hợp lý và minh bạch [H3.03.01.01]. Nhằm đảm bảo NH tiếp thu kiến thức theo trình tự nhất định, các HP được sắp xếp logic, có quy định cụ thể về HP tiên quyết và học trước nhằm phù hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của NH trong suốt thời gian đào tạo là 4 năm [H3.03.03.01]. Theo lộ trình dạy học, trong năm học đầu tiên, NH phải có kiến thức cơ bản nhất định như kiến thức đại cương. Những năm học tiếp theo, NH có thể tích lũy dần các kiến thức cơ sở ngành và dần dần đến các kiến thức chuyên sâu. Đồng thời, các HP thực hành cũng được sắp xếp sau khi NH đã có được nền tảng kiến thức chuyên môn về sự phạm và toán học trên giảng đường. NH sẽ được thực tập tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Năm cuối, NH thực hiện khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các môn thay thế). NH có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng HP và yêu cầu tiên quyết hoặc môn học trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá NH được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của NH qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc về lĩnh sự phạm và toán học trong tương lai.

CTDH bao gồm 132 tín chỉ, được chia thành 12 học kỳ, thực hiện theo trình tự từ cơ bản đến phát triển nâng cao kiến thức và kỹ năng cho SV, gồm: chương trình dạy học được thể hiện qua trình tự các HP theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành và tiếp theo là kiến thức chuyên ngành. Các HP ở học kỳ trước là nền tảng cho các HP ở học kỳ tiếp theo [H3.03.03.02].

Đặc biệt, CTDH được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm/1 lần. Để tạo điều kiện cho các BLQ có thể tiếp cận CTDH thuận tiện, CDTH ngành Sư phạm Toán học được công bố thông qua các tài liệu quảng bá như tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa và trên trang thông tin điện tử của Khoa, Trường [H3.03.03.04, H3.03.03.05]. Dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ như NH, GV và nhà tuyển dụng [H3.03.02.04], CTDH được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động.

Từ năm 2017 đến nay, CTDH ngành Sư phạm Toán học đã trải qua những lần thay đổi lớn vào năm 2018 và 2021 được hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thẩm định và phê duyệt để triển khai chính thức [H3.03.03.06].

Bảng 3.6 Bảng tổng hợp các nội dung các lần điều chỉnh CTĐT năm 2018, năm 2021 và năm 2023

Năm	Yêu cầu của các BLQ	Chương trình	
		Thay đổi về nội dung	Nguyên nhân thay đổi
2018	<ul style="list-style-type: none"> - GV: tăng cường nghiệp vụ sư phạm cho SV. - SV: tăng các HP thực hành, thực tập. - Đơn vị sử dụng lao động: tăng cường kỹ năng sư phạm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh CĐR. - Tăng hàm lượng thực hành nghiệp vụ sư phạm. - Bổ sung HP: Nghiệp vụ sư phạm. - Lược bỏ HP: Phương pháp NCKH Toán. 	Thay đổi dựa theo khảo sát các BLQ.
2021	<ul style="list-style-type: none"> - GV: tăng cường các thời lượng các môn cơ sở ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh CĐR. - Thay đổi số tín chỉ thành 132 tín chỉ. - Tăng số tín chỉ một số môn phương pháp giảng dạy. - Gom HP HHSC 1 và HHSC 2, bỏ HP Giáo dục so sánh và Giáo dục bền vững, giảm 1 tín chỉ HP Giải tích hàm 1 biến. - Điều chỉnh lại các HP thay thế Khóa luận tốt nghiệp. 	Thay đổi số tín chỉ phù hợp với yêu cầu đào tạo cử nhân.
2023	Tăng thực hành, thực tập	Tăng tiết thực hành, thực tập trong các học phần đảm bảo tối thiểu 30%.	Phù hợp với định hướng ứng dụng của nhà trường

CTĐT khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, Khoa SP&XHNV đã tiến hành phân tích, đối sánh với CTĐT của một số CSGD uy tín khác trong nước như Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Đồng Tháp [H1.01.03.05]. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành Sư phạm

Toán học Trường ĐHKG phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành Sư phạm toán học ở Việt Nam hiện nay.

Bảng 3.7 Bảng đối sánh các khối kiến thức trong CTDH của một số trường ĐH và trường ĐHKG

STT	CTĐT của trường	Khối kiến thức đại cương		Khối kiến thức cơ sở ngành		Khối kiến thức chuyên ngành		Tổng số Tín chỉ
		Số tín chỉ	Tỉ lệ	Số tín chỉ	Tỉ lệ	Số tín chỉ	Tỉ lệ	
1	Trường Đại học Cần Thơ	43 tín chỉ (Bắt buộc: 28, tự chọn: 15)	30,5%	35 tín chỉ (Bắt buộc: 31, tự chọn: 4)	24,8%	63 tín chỉ (Bắt buộc: 45, tự chọn: 18)	44,7%	141 tín chỉ
2	Trường Đại học Đồng Tháp	42 tín chỉ (Bắt buộc: 40, tự chọn: 2)	30,4%	43 tín chỉ (Bắt buộc: 43, tự chọn: 0)	31,2%	53 tín chỉ (Bắt buộc: 45, tự chọn: 8)	38,4%	138 tín chỉ
3	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	28 tín chỉ (Bắt buộc: 28, tự chọn: 0)	20,7%	43 tín chỉ (Bắt buộc: 43, tự chọn: 0)	31,9%	64 tín chỉ (Bắt buộc: 48, tự chọn: 16)	47,4%	135 tín chỉ

4	Trường ĐHKG	40 tín chỉ (Bắt buộc: 40, tự chọn: 0)	30,3%	31 tín chỉ (Bắt buộc: 29, tự chọn: 2)	23,5%	61 tín chỉ (Bắt buộc: 45, tự chọn: 16)	46,2%	132 tín chỉ
----------	-------------	---	-------	---	-------	--	-------	----------------

Đồng thời, CTDH có thiết kế các môn học tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của quá trình dạy học. Theo đó, SV có thể lựa chọn các HP phù hợp với năng lực cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp như: Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học Toán, Các xu hướng trong dạy học Toán. Ngoài ra, ở học kỳ cuối của CTDH, SV có thể lựa chọn làm Khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện) hoặc học các môn thay thế như: Giải tích đa trị, giải tích lồi, hình học họa hình, maple, mô-đun trên vành giao hoán. Các HP này được lựa chọn tùy thuộc vào định hướng nghề nghiệp trong tương lai của SV. Tỷ lệ các môn học tự chọn được thiết kế cân đối trong tổng số tín chỉ của CTDH (chiếm 13.3%). Nhờ vậy, SV có thể đáp ứng được yêu cầu của từng vị trí công việc khác nhau.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc CTDH ngành Sư phạm toán học được thiết kế cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tỉ lệ các môn bắt buộc và môn tự chọn. CTDH được thiết kế và điều chỉnh trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực ngành sư phạm trong giai đoạn hiện nay.

CTDH cũng được rà soát định kỳ để hoàn thiện hơn và được xây dựng theo định hướng ứng dụng thực hành để đào tạo NH có kiến thức chuyên môn vững chắc và thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho công việc trong lĩnh vực sư phạm và ứng dụng toán học.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, Khoa/Bộ môn có thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít, việc tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa nhiều. Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV phối hợp với Bộ môn Sư phạm tiếp tục rà soát định kỳ nhằm đảm bảo CTDH được hoàn thiện và hướng tới ứng dụng thực hành gắn với thực tiễn.

Khoa phối hợp với Bộ môn Sư phạm sẽ mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động. Đồng thời Khoa và Bộ môn cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Khoa SP&XHNV đã thiết kế CTDH dựa trên CĐR. CTDH sử dụng tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của NH gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ. Tất cả các ĐCCT các HP đều chỉ ra phương pháp KTĐG, hình thức KTĐG HP phù hợp, góp phần hướng đến để đạt được CĐR cho NH. Tất cả các HP đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp đối với việc đạt được CĐR của CTDH, các HP được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT thông qua ma trận phân nhiệm HP. CTDH được chia thành khối các HP bắt buộc, các HP tự chọn. Tất cả các HP sau khi được rà soát, điều chỉnh đã được bố trí hợp lý, đảm bảo tính kế thừa và tích lũy kiến thức đáp ứng CĐR của CTĐT.

CTDH ngành Sư phạm Toán học được thiết kế theo quy định của Bộ GD&ĐT, bao gồm: kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và cuối cùng là thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học môn thay thế; 100% ĐCCT HP đều ghi rõ các HP tiên quyết hoặc các điều kiện khác và được bố trí giảng dạy vào các thời điểm thích hợp của khóa học để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy HP.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với các trường phổ thông, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của trường phổ thông khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Mức độ đạt được các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH chưa được đánh giá chi tiết.

Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, Khoa/Bộ môn có thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít, việc tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa nhiều. Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Có 2/3 tiêu chí đạt điểm 5; 1/3 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,67. Số tiêu chí đạt: 3/3. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Trường ĐHKG theo định hướng ứng dụng nền TLGD của Trường và Khoa là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”. Khoa đã vận dụng TLGD của Nhà trường phù hợp với thực tiễn của Khoa, chuyển tải vào trong các hoạt động dạy và học, hướng đến đạt được CDR của HP.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có văn bản tuyên bố chính thức về TLGD hoặc mục tiêu giáo dục. TLGD của Trường ĐHKG là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng” được Hiệu trưởng ký tuyên bố chính thức bằng Quyết định số 1282/QĐ-ĐHKG vào ngày 25/12/2020. Khoa thống nhất sử dụng TLGD này và chuyển tải thành TLGD của Khoa đối với các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H4.04.01.01].

TLGD được tất cả CB, GV, SV của Trường và Khoa hiểu rõ và thực hiện. TLGD của Trường được toàn thể CB, lãnh đạo Nhà trường cùng tham gia thảo luận để thống nhất. Từ đó, GV, NV của Khoa SP&XHNV cũng đã họp thảo luận để cụ thể hóa dựa trên TLGD của Nhà trường. Vì vậy, GV và NV của Khoa hiểu rõ, chuyển tải trực tiếp vào các hoạt động dạy và học. Nhằm thực hiện thực học thực hành, Nhà trường đã có xây dựng mô hình gắn kết đào tạo giữa Trường với các trường THPT, Khoa đã thực hiện thỏa thuận với các trường THPT, tổ chức các hoạt động thực tiễn cho SV như “Thực tập sư phạm Toán 1 và Thực tập sư phạm Toán 2” [H4.04.01.02].

TLGD của Trường và Khoa được phổ biến tới các BLQ với nhiều hình thức khác nhau. TLGD của Trường được đăng tải trên website Trường [H4.04.01.03]. Ngoài ra,

TLGD của Nhà trường được treo tại các sảnh, phòng họp trong Trường, Văn phòng khoa để phổ biến đến GV, NV, SV, đơn vị sử dụng lao động, khách đến thăm và làm việc với Trường. SV còn được phổ biến TLGD thông qua sinh hoạt công dân đầu khóa. GV thường xuyên được phổ biến để chuyển tải TLGD vào trong hoạt động dạy và học tại các buổi họp chuyên môn [H4.04.01.04].

Khoa đã khảo sát các BLQ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với TLGD của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy: CB, VC và người lao động (NLĐ) tiếp cận những thông tin về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và TLGD của Trường nhiều nhất qua trang thông tin điện tử của Trường/Khoa (90%); Đối với mức độ thấu hiểu về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và TLGD của Trường, 80% CB, VC và NLĐ trả lời hiểu, 20% còn phân vân và được thể hiện qua việc áp dụng vào các hoạt động như *Xây dựng kế hoạch làm việc của cá nhân hàng năm (100%); Xây dựng kế hoạch, phương hướng của đơn vị (100%)* hay *Tổ chức dạy và học; thi, kiểm tra, đánh giá KQHT của NH (100%)* [H4.04.01.05].

2. Điểm mạnh

TLGD của Nhà trường được thảo luận, thống nhất để phù hợp và đặc trưng với môi trường, GV, SV của trường, được công bố công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều (gồm GV, SV, các nhà tuyển dụng), mức độ hiểu và áp dụng TLGD của Nhà tuyển dụng trên thực tế chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa tiếp tục phổ biến TLGD đến các BLQ thông qua các hoạt động cụ thể như tổ chức các cuộc tọa đàm, cuộc thi tìm hiểu về TLGD để nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn TLGD của Trường và Khoa.

Nhà trường và Khoa sẽ tiến hành thường xuyên công tác lấy ý kiến phản hồi của các Nhà tuyển dụng, trường phổ thông, SV trong việc xây dựng và hoàn thiện TLGD của Trường và Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành Sư phạm Toán học là lĩnh vực đào tạo giáo viên Toán, Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn Sư phạm, GV để xây dựng hoạt động dạy học/ PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, TLGD của Trường để đạt CDR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR [H4.04.02.01]. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP của năm 2020, 2021. Với mỗi ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới PPGD với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, NV phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03]. Bảng 4.1 dưới đây thể hiện sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CDR tương ứng của CTĐT.

Bảng 4.1. Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CDR tương ứng của CTĐT

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)	Kiến Thức	Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Thái độ)
		PLOs										
		1	6	2	3	4	5	10	11	7	8	
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)											
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)			X	X							
II Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)												
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X							X			
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)		X			X	X					
7	Báo cáo (Written Report)		X			X	X					
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)		X			X	X					
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc... cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò diễn giảng thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi PPGD, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài giảng điện tử [H4.04.02.04].

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, Bộ môn cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường (Chỉ đạo HT, biên bản họp) [H4.04.02.05].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát từ học kỳ 2 năm học 2019-2020 trở về trước bao gồm 17 tiêu chí.

Phiếu khảo sát từ học kỳ 2 năm học 2019-2020 đến nay bao gồm 27 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: thông tin về môn học và tài liệu giảng dạy (2 tiêu chí), phương pháp giảng dạy của GV (9 tiêu chí), nội dung giảng dạy (4 tiêu chí), kiểm tra đánh giá (3 tiêu chí), tác phong sư phạm (9 tiêu chí). Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện sự hài lòng cao của NH về hoạt động giảng dạy. Phân tích kết quả khảo sát cho thấy: trên 80% NH đều đánh giá tốt về chất lượng của các GV trong khoa [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

GV của Khoa lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt được CĐR của HP.

3. Điểm tồn tại

SV chưa thực sự chủ động đối với các HP được triển khai theo hình thức online.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Trường/ Khoa/ Bộ môn Sư phạm tiếp tục tổ chức các buổi tổng kết, tọa đàm về đổi mới, nâng cao chất lượng về PPGD nhằm phù hợp tốt hơn với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm (thái độ) trong CĐR.

Năm 2022- 2023, Khoa tăng cường tính chủ động trong học tập cho SV bằng cách tổ chức hội thảo về phương pháp học tập cho SV. Đồng thời, Khoa tiếp tục triển khai việc biên tập và xây dựng tài liệu giảng dạy trực tuyến, tài liệu giảng dạy thực hành để hỗ trợ SV trong quá trình học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và Khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPGD nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. Tất cả ĐCCT các HP của CTĐT ngành Sư phạm Toán học trình độ ĐH

đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH để đạt được CDR của HP và CDR của CTĐT; 100% ĐCCT các HP trong CTĐT đều quy định cụ thể nội dung tự học, tự nghiên cứu cho NH và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.02].

Ngoài ra, Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ số 22/QĐ-ĐHKG ngày 22/10/2014, Số 277/QĐ-ĐHKG ngày 17/7/2018, Số 374/QĐ-ĐHKG ngày 19/6/2019 Số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18/8/2021 cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là 60 phút cho mỗi tiết học trên lớp [H4.04.03.03]. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPGD như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận... đối với HP lý thuyết; làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, thuyết trình... để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao KQHT tại nhà. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, giáo viên chủ nhiệm về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập [H4.04.02.04], [H4.04.03.02], [H4.04.03.04].

Nhà trường định kỳ tiến hành khảo sát của NH và cựu NH về việc sử dụng PPGD và phương pháp KTĐG của GV. Kết quả khảo sát cho thấy: 80% NH và cựu NH đều hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

CTDH chính thức và ngoại khóa có nhiều hoạt động đa dạng giúp SV phát triển toàn diện, hình thành các kỹ năng phù hợp cho khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Số HP áp dụng hình thức KTĐG kết thúc HP thông qua thi vấn đáp chưa được áp dụng để đánh giá tổng quát các kỹ năng của NH, đặc biệt là kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Khoa phối hợp cùng Bộ môn Sư phạm tiếp tục tăng cường, đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa như tham quan trải nghiệm, báo cáo chuyên đề, lồng ghép các hoạt động ngoại khóa vào NCKH cho SV.

Năm học 2023-2024, Khoa sẽ khắc phục điểm hạn chế thông qua tiến hành họp Bộ môn để hoàn thiện, triển khai áp dụng hình thức thi vấn đáp đối với các HP chuyên ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Văn bản về TLGD của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông. Khoa SP&XHNV đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CDR môn học và CTĐT, giúp NH tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho NH, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; NH thể hiện sự hài lòng với các PPGD của GV. Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều (gồm GV, SV, các nhà tuyển dụng), mức độ hiểu và áp dụng TLGD của Nhà tuyển dụng trên thực tế chưa hiệu quả. Ngoài ra, việc học trực tuyến chưa đạt được hiệu quả đồng đều giữa những NH. Hình thức thi vấn đáp chỉ được áp dụng ở một số HP.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00. Số tiêu chí đạt: 3/3. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu then chốt trong việc quyết định chất lượng và hiệu quả của GDĐH. Việc đánh giá KQHT sẽ giúp Khoa và Nhà trường đánh giá lại quá trình giảng dạy, rà soát lại CĐR và hoàn thiện các dịch vụ hỗ trợ NH. Đặc biệt, việc đánh giá kết quả NH một cách nghiêm túc, đúng quy định là một kênh quan trọng giúp NH xây dựng động cơ học tập đúng đắn, nâng cao chất lượng học tập.

Việc đánh giá KQHT của NH ở CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo của chương trình, các mức độ đạt được của CĐR của chương trình. Các quy định cơ bản về đánh giá được thông báo công khai tới NH thông qua các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa cho SV, các buổi sinh hoạt lớp cuối mỗi tháng. Đặc biệt, trước khi bắt đầu học mỗi HP, NH được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong HP đó. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và công khai qua nhiều kênh để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học phải được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của NH là một khâu quan trọng của công tác đào tạo. Cơ sở đầu tiên cho việc đánh giá là dựa trên CĐR của ngành Sư phạm Toán học, được công bố công khai trên website Trường, Khoa để NH được tiếp cận và tìm hiểu trước khi tham gia học [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Việc xác định mức độ đáp ứng CĐR của mỗi khóa học cũng được chú trọng. Trong đó, chất lượng SV đầu vào là một căn cứ xác định mức độ đáp ứng của CĐR, được đánh giá đầu tiên dựa vào điểm chuẩn tuyển sinh của ngành và điểm trúng tuyển [H5.05.01.05]. Khi nhập học, Khoa tổ chức đón tiếp SV và thu thập chi tiết hơn dữ liệu đầu vào của SV nhằm điều chỉnh kế hoạch (nếu cần thiết) cho việc ĐBCL đào tạo theo CĐR [H5.05.01.01].

Trước mỗi năm học, Nhà trường tổ chức thảo luận, thống nhất và ban hành kế hoạch đào tạo, trong đó quy định thời điểm cụ thể cho các lần đánh giá KQHT của NH và công bố công khai trên website của Trường và thông báo đến các lớp được biết [H5.05.01.03], [H5.05.01.04].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản quy định việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH, bao gồm: Quy định đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định tổ chức thi kết thúc HP đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ; Quy định tổ chức và quản lý thực tập [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03].

Trong quá trình đào tạo, việc kiểm tra đánh giá KQHT bao gồm: kiểm tra đánh giá liên tục trong quá trình học tập; thi kết thúc HP hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Đề cương các HP trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm (thái độ). Các mục tiêu, yêu cầu này đều được tổ bộ môn thảo luận, thống nhất dựa trên các mức độ đáp ứng CDR [H5.05.01.02]. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của NH theo các thang bậc (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá). Từ mục tiêu của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR của HP. Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: bài tập cá nhân, bài tập nhóm đối với đánh giá giữa kỳ; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận HP đối với đánh giá cuối kỳ và được quy định trong các ĐCCT HP [H5.05.01.03].

Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CDR của CTĐT

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO1	Hiểu những kiến thức chính trị, văn hóa, xã hội để rèn luyện bản thân.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	

PLO2	Vận dụng kiến thức toán cơ sở ngành và chuyên ngành vào hoạt động dạy học ở trường phổ thông.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO3	Vận dụng nghiệp vụ sư phạm và những thành tựu mới về khoa học giáo dục để tổ chức và đánh giá quá trình dạy và học ở trường phổ thông.	Thực hành	Phiếu chấm	
PLO4	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và các thành tựu mới trong lĩnh vực toán học vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống thực tiễn.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO5	Vận dụng các mô hình toán, mô phỏng các hiện tượng và xử lý số liệu thống kê, dữ liệu lớn, ...	Bài tập lớn	Đáp án	
PLO6	Phân tích được các sản phẩm khoa học một cách độc lập hoặc hợp tác với các chuyên gia trong NCKH.	Bài tập lớn	Đáp án	
PLO7	Có ý thức, trách nhiệm về đạo đức nghề nghiệp.	Thực hành	Phiếu chấm	
PLO8	Có ý thức học tập suốt đời.	Kiểm tra thực hành	Chứng chỉ	
PLO9	Rèn luyện sức khỏe, ý thức phát triển Tổ quốc Việt Nam.	Kiểm tra thực hành	Chứng chỉ	
PLO10	Áp dụng CNTT để xử lý thông tin trong lĩnh vực toán học.	Bài tập lớn	Đáp án	
PLO11	Sử dụng tiếng anh chuyên ngành toán học, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định.	Kiểm tra trắc nghiệm	Chứng nhận	

Để có đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, SV cần đạt điều kiện cần theo yêu cầu của Nhà trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.03]. Đề tài khóa luận tốt nghiệp phải phù hợp với định hướng chuyên môn của khung CTĐT và có tính ứng dụng cao. Khóa luận tốt nghiệp đều có quy định cụ thể về quy cách trình bày, tiêu chí đánh giá. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định, tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV. Đối với đánh giá khóa luận tốt nghiệp, các yêu cầu cụ thể về ý thức, thái độ, ý nghĩa đề tài và phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu được đặt ra đối với khóa luận [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.06.01.06].

2 . Điểm mạnh

Có hệ thống các văn bản quy định, kế hoạch rõ ràng về đánh giá KQHT của NH. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mục tiêu và đo được CDR của CTĐT.

Các quy định, tài liệu về đánh giá KQHT của NH đều căn cứ vào các mức độ đạt được của CDR. Tất cả các đề thi của các HP đều được các Bộ môn xem xét từng câu hỏi đánh giá theo mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của NH.

3 . Điểm tồn tại

Mặc dù chú trọng thiết kế việc đánh giá KQHT theo các thang bậc cao của CDR đối với các HP chuyên ngành, nhưng chưa thống kê phân tích định lượng từng đề thi theo cấp độ dễ, trung bình, khó một cách định lượng để phân loại và đánh giá KQHT của SV một cách chính xác.

Đối với các HP thực tập sư phạm tại các trường THPT, các biểu mẫu đánh giá do trường ĐHKG cung cấp cho các giáo viên hướng dẫn ở trường Phổ thông nên chưa được sát với thực tế hiện nay ở các trường phổ thông.

4 . Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường tiếp tục xây dựng và ban hành các quy định về việc thiết kế đề thi tự luận, trắc nghiệm nhằm đáp ứng CDR; Khoa sẽ tổ chức thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi, đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi theo CDR. Khoa sẽ cập nhật chương trình, điều chỉnh đánh giá KQHT dựa trên toàn bộ quá trình học tập, và sẽ thông báo cho SV ngay từ khi bắt đầu HP.

Từ năm học 2023-2024, đối với các HP thực tập sư phạm tại các trường THPT, Khoa phối hợp cùng Bộ môn Sư phạm sẽ cập nhật bổ sung các biểu mẫu về sự phối hợp đánh giá NH từ các giáo viên hướng dẫn, đánh giá kết quả thực tập của SV về các tiêu

chí như thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng hành nghề, sự tuân thủ quy tắc nghề tại trường phổ thông, kỹ năng nghiên cứu, ...

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm giúp cho việc đánh giá KQHT của NH theo các mức độ đạt được của CĐR tốt nhất, Khoa và Nhà trường đã xây dựng các quy định về đánh giá KQHT của NH rất rõ ràng. Các quy định này bao gồm Quy định tổ chức thi kết thúc HP đào tạo ĐH hệ chính quy theo học chế tín chỉ, Quy định đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quy định tổ chức và quản lý thực tập, Quy định về việc giao đề án tốt nghiệp cho SV cuối khóa hệ chính quy [H5.05.02.01], [H5.05.02.02], [H5.05.02.03], Các quy định này và ĐCCT các HP được thông báo công khai cho NH trên website của Nhà trường, Khoa, Sổ tay SV [H5.05.02.04], [H5.05.02.05], [H5.05.02.06].

Đối với khóa luận tốt nghiệp ĐH, Nhà trường và Khoa cũng đã có các quy định rõ ràng: trách nhiệm của SV và GV hướng dẫn SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp, trình bày nội dung khóa luận tốt nghiệp, quy trình chấm khóa luận tốt nghiệp, phiếu chấm khóa luận tốt nghiệp, phiếu nhận xét của GV hướng dẫn, GV phản biện. Cách tính điểm của HP khóa luận tốt nghiệp cụ thể như sau: Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm các thành viên hội đồng, điểm của GV hướng dẫn và điểm của GV phản biện [H5.05.02.01], [H5.05.02.02].

Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) cũng được Khoa và Nhà trường triển khai, thông báo công khai tới NH. Ngay từ khi nhập học, Nhà trường, Khoa bố trí lịch sinh hoạt công dân đầu khóa cho SV và chào tân SV, qua đó phổ biến các nội dung liên quan đến các quy định, công bố mục tiêu và các CĐR của ngành đào tạo, hướng dẫn SV lập kế hoạch học tập phù hợp nhằm đáp ứng các CĐR đã được công bố [H5.05.02.02], [H5.05.02.05].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của NH là rõ ràng và được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh thông tin.

KQHT của SV được phản hồi nhanh chóng vào tài khoản cá nhân của từng SV.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá KQHT của NH đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương HP, được GV phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang web của Nhà trường, tuy nhiên việc phối hợp các kênh triển khai còn chưa thật sự đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa sẽ tăng cường sử dụng website để đăng tải thường xuyên các hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT trong tiến trình học cho NH chủ động học tập và nghiên cứu. Nhà trường, Khoa và bộ môn Sư phạm tiếp tục phối hợp thực hiện tốt hơn nữa quy định về đánh giá kết quả học tập của NH và thông báo đồng bộ các kênh công khai cho NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá KQHT của NH được xác định cụ thể trong Quy định tổ chức thi kết thúc HP đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ, Quy định đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quy định tổ chức và quản lý thực tập, Quy định về việc giao khóa luận tốt nghiệp cho SV cuối khóa hệ chính quy [H5.05.03.01], [H5.05.03.02]. Hình thức thi kết thúc HP đa dạng, đáp ứng mục tiêu HP, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, bao gồm thi viết (tự luận, trắc nghiệm), vấn đáp, làm bài tập lớn, tiểu luận hoặc kết hợp giữa các hình thức trên và được quy định rõ trong ĐCCT HP và quy định tổ chức thi kết thúc HP đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.03.03], [H5.05.03.04], [H5.05.03.05], [H5.05.03.06].

Đề thi tự luận hay trắc nghiệm đều phải đảm bảo kiểm tra được kiến thức, kỹ năng cơ bản của HP, đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo. Quy trình biên soạn đề thi, duyệt đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đảm bảo tính bảo mật, khách quan, chính xác, công bằng. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi kết thúc HP. Phòng KT&ĐBCL xây dựng kế hoạch thi, chọn và in sao đóng gói đề thi giao cho khoa quản lý HP tổ chức coi thi, làm phách, chấm thi, lên điểm và nhập điểm thi,

quy trình thực hiện theo đúng quy chế [H5.05.03.03], [H5.05.03.07], [H5.05.03.08]. Mỗi bài thi đều do hai CB chấm thi độc lập, thực hiện như quy chế chấm thi tuyển sinh, bảng điểm mỗi HP, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn, Trưởng khoa để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài [H5.05.03.03]. NH được quyền phản hồi nếu điểm nhập sai bằng việc viết đơn đề nghị điều chỉnh điểm theo đúng quy trình [H5.05.03.10], [H5.05.03.11].

Nhà trường tổ chức thanh tra tất cả các khâu từ in sao, quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm, kiểm tra tính chính xác của việc lên điểm thi kết thúc HP và điểm HP [H5.05.03.08]. Với khóa luận tốt nghiệp, Khoa thực hiện theo Quy định về việc giao đề án tốt nghiệp cho SV cuối khóa hệ chính quy, quy trình chấm khóa luận tốt nghiệp, phiếu chấm khóa luận tốt nghiệp, phiếu nhận xét của GV hướng dẫn, GV phản biện [H5.05.03.13].

Ngoài ra, cuối mỗi kỳ thi học kỳ, Nhà trường tổ chức họp tổng kết công tác tổ chức thi kết thúc HP, tổng hợp ý kiến phản hồi của SV về CTĐT và hoạt động giảng dạy của GV qua đó xác định phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng và đánh giá được mức độ tích lũy của NH về kiến thức, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề [H5.05.03.09], [H5.05.03.10], [H5.05.03.11].

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV đa dạng: kiểm tra viết, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình....

Đề thi đảm bảo độ tin cậy được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Đa số ý kiến phản hồi của NH hài lòng về tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp của các quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV.

Tổ chức tổng hợp ý kiến phản hồi của SV nhằm đảm bảo phương pháp, quy trình đánh giá KQHT của SV tin cậy và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Hình thức thi trắc nghiệm chỉ mới được triển khai ở một số HP. Nhà trường, Khoa chưa xây dựng được ngân hàng đề thi HP;

Công tác thống kê, phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện, do đó chưa đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường sẽ ban hành quy định về việc thiết kế đề thi tự luận, trắc nghiệm nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng hơn trong đánh giá kết quả NH; Khoa, Bộ môn Sư phạm sẽ xây dựng ngân hàng đề thi, tổ chức thống kê, phân tích định lượng kết quả thi nhằm đánh giá mức độ phù hợp của đề thi.

5. *Tự đánh giá*: Đạt (4/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. *Mô tả hiện trạng*

Các KQHT của SV như điểm chuyên cần, điểm kiểm tra, điểm thi, ... được GV giảng dạy cập nhật lên phần mềm quản lý đào tạo chậm nhất 2 tuần sau khi kết thúc kỳ thi. KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của NH, rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu dễ dàng [H5.05.04.01]. KQHT của NH được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết công tác đào tạo hàng năm, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Khoa. Trong đó có thống kê tỷ lệ SV khá giỏi các khóa, tỷ lệ SV tốt nghiệp của từng ngành, khóa và kết quả xét lên lớp hàng năm nhằm theo dõi KQHT của SV sau các năm học [H5.05.04.02].

KQHT của NH được Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến GV và NH: thông tin trực tiếp đến SV, thông tin trên trang web của Trường, qua tài khoản của NH để NH có phản hồi và cải thiện việc học tập. Với các kết quả đánh giá chuyên cần và giữa kỳ, GV thông báo cho SV ngay khi kết thúc HP. Thông qua tài khoản cá nhân của mình, SV có thể truy cập các điểm thành phần của các HP và KQHT của mình [H5.05.04.04].

Việc phản hồi kịp thời KQHT cũng giúp SV chủ động trong kế hoạch học tập của mình: cải thiện KQHT, vượt tiến độ chung, xin nghỉ học tạm thời, ... và có các hướng dẫn thủ tục đăng ký cụ thể [H5.05.04.03].

2. *Điểm mạnh*

KQHT của NH được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Trong quá trình học tập, sinh viên được tạo điều kiện trao đổi với CVHT, GV bộ môn, và Thư kí của Khoa.

SV được cấp tài khoản riêng, đảm bảo việc thông báo KQHT nhanh chóng, tiện lợi và riêng tư.

Trường, Khoa đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù điểm giữa kì, cuối kì được phản hồi nhanh chóng để SV kịp thời cải thiện KQHT. Tuy nhiên, việc thời gian mở hệ thống bị đóng sớm. Điều này ảnh hưởng đến việc phản hồi, điều chỉnh khi SV có thắc mắc về điểm học tập cũng như điểm thi .

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm học tiếp theo, tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy định về thông tin, lưu trữ KQHT của SV một cách đầy đủ, chính xác, an toàn và thời gian mở hệ thống hợp lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT được Nhà trường quy định cụ thể trong quy trình giải quyết công việc của Trường [H5.05.05.01]. Quy trình này được công bố cho SV dễ dàng tiếp cận, cụ thể như sau:

Các quy trình và hình thức khiếu nại được triển khai ngay từ khi SV nhập học, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và các giờ sinh hoạt lớp trong giai đoạn trước khi kết thúc HP [H5.05.05.02], [H5.05.05.03]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT theo quy định nếu thấy kết quả chưa tương xứng với bài thi, bài kiểm tra của mình [H5.05.05.04].

KQHT của NH được Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến GV và NH: thông tin trên trang web của trường qua tài khoản của NH để NH có phản hồi và khiếu nại KQHT [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh

- Quy trình khiếu nại được công bố rộng rãi, NH dễ dàng tiếp cận.
- Khoa đã giải quyết tốt việc khiếu nại về KQHT để hỗ trợ cho NH trong quá trình học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Việc tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT còn chưa thuận lợi và chưa đồng bộ đối với SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm học tiếp theo, Nhà trường sẽ ban hành cụ thể hơn quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trong Sổ tay SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường có ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí, bao gồm kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, ra đề thi, chấm thi, phản hồi kết quả, phúc khảo, chấm khóa luận và công bố công khai; Khoa SP&XHNV có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học lý thuyết và thực hành nhằm tạo sự thống nhất cho các HP; ĐCCT HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CĐR của CTĐT.

Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được Nhà trường ban hành bằng hệ thống các văn bản rõ ràng, quy trình áp dụng chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế đào tạo và được thông báo công khai tới tất cả NH với nhiều hình thức đa dạng; Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên.

Trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. Kết quả đánh giá SV được GV, CVHT phản hồi kịp thời để SV điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập. NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về KQHT đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của đánh giá KQHT NH của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: ma trận đề thi để đánh giá năng lực đạt được của SV mới được thực hiện từ năm học 2020 -2021, trọng số đánh giá của các rubrics trong ĐCCT HP được thiết kế theo một tỉ lệ chung là 50% và 50% đối với tất cả các HP của CTĐT chưa có sự phân biệt giữa các HP có hoặc không có thời gian thực hành; Hoạt động phân tích, đánh giá

đề thi chỉ giới hạn ở một số môn học. Đề thi kết thúc HP thường được tổ chức dưới dạng đề thi trắc nghiệm mà ít sử dụng hình thức vấn đáp để đánh giá cuối HP.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

Có 4/5 tiêu chí đạt điểm 5; 1/5 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình 4,80. Số tiêu chí đạt 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Với thời gian ngắn hình thành và phát triển, Trường ĐHKG luôn đặt mục tiêu sẽ trở thành một trường ngang tầm với các ĐH lớn trong nước và quốc tế. Rõ ràng, một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định việc thực hiện thành công mục tiêu này chính là việc xây dựng thành công đội ngũ GV, nghiên cứu viên và CB quản lý ở các khoa, các viện đạt chuẩn chất lượng tương đương với các ĐH hàng đầu trong nước và trên thế giới.

Trường ĐHKG khẳng định rõ và quyết tâm thực hiện sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội. Nhà trường nhận thấy cần phải có một lực lượng GV, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, đủ năng lực để tham gia công tác giảng dạy và NCKH thì mới có thể thực hiện thành công sứ mệnh to lớn ấy. Chính vì vậy, Nhà trường luôn xác định rõ công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên ở các khoa là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng và phải được thực hiện một cách liên tục.

Khoa hiện có một đội ngũ GV rất mạnh về chuyên môn, năng lực NCKH, kinh nghiệm giảng dạy, năng lực quản lý cùng với lòng tận tụy yêu nghề. Khoa có những GV có thành tích NCKH xuất sắc được giới chuyên gia toán học trong và ngoài nước đánh giá cao. Đặc biệt, với 08 năm kinh nghiệm trong đào tạo ngành Sư phạm Toán học kể từ năm 2015, đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT ngành Sư phạm Toán học của Khoa có trình độ chuyên môn cao, có nghiệp vụ sư phạm tốt, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng tốt mọi yêu cầu trong thực hiện CTĐT và nhiệm vụ NCKH. Để xây dựng được đội ngũ GV có chất lượng Khoa đã thực hiện việc quy hoạch, tuyển dụng GV luôn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Khoa căn cứ trên trình độ chuyên môn, thành tích NCKH, kinh nghiệm giảng dạy và kỹ năng của GV để thực hiện phân công trách nhiệm đào tạo, trách nhiệm quản lý sao cho rõ ràng, phù hợp đối với từng GV; đồng thời Khoa thực hiện một cách công khai, đúng quy định, quy trình việc tuyển dụng và đề bạt CB để tạo được sự đồng thuận, nhất trí cao. Bên cạnh đó, Khoa thực hiện quản lý, đánh giá theo kết quả công việc và ghi nhận kịp thời thành tích của GV. Điều này đã giúp các GV của Khoa có động lực lớn để phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được giao.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKG nói chung cũng như Khoa SP&XHNV nói riêng xem việc quy hoạch đội ngũ GV của Khoa là nhiệm vụ vô cùng quan trọng và cần phải làm thường xuyên để có thể luôn đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của từng năm học. Chính vì vậy, Trường, Khoa thường xuyên có kế hoạch rà soát số lượng GV cần bổ sung để thay thế cho các GV đã nghỉ, sắp nghỉ hưu hoặc chuyển công tác và cho những năm tiếp theo dựa trên chiến lược phát triển Khoa [H6.06.01.01]. Căn cứ vào kết quả rà soát, Khoa kịp thời đề xuất với Nhà trường có kế hoạch tuyển đủ về số lượng và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng GV nên đáp ứng được yêu cầu của CTĐT. Đội ngũ GV của Khoa không chỉ được xây dựng đủ về số lượng và có cơ cấu chuyên môn phù hợp giữa các tổ bộ môn, mà còn phải có trình độ chuyên môn cao, năng lực NCKH và nghiệp vụ sư phạm vững vàng nhằm đảm bảo tính kế thừa, liên tục trong thực hiện CTĐT.

Bảng 6.1 Đội ngũ CB cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV biên chế trực tiếp	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp	GV kiêm nhiệm là CB quản lý		

			giảng dạy	giảng dạy			
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0
4	TS	1	1	0	0	0	0
5	ThS	12	8	0	4	0	0
6	ĐH	0	0	0	0	0	0
Tổng số		13	9	0	4	0	0

Sư phạm Toán học là một trong những ngành đào tạo đầu tiên từ lúc thành lập Trường ĐHKG. Nhu cầu đào tạo của Trường ĐHKG được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn từ 2016 đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.01] và trong tuyên bố về sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường [H6.06.01.02], việc đào tạo giáo viên ngành Sư phạm nói chung và ngành Sư phạm Toán học nói riêng được coi là nhiệm vụ hàng đầu, theo hướng đáp ứng tối đa nguyện vọng của NH và nhu cầu xã hội nhằm góp phần thực hiện mục tiêu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước. Trong chủ trương của Nhà trường và của Khoa hoạt động phục vụ cộng đồng được thể hiện rõ ở công tác giảng dạy, đào tạo và hoạt động NCKH [H6.06.01.01].

Khoa SP&XHNV đã chủ động trong công việc quy hoạch đội ngũ GV nhằm đáp ứng cho nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc thực hiện quy hoạch đội ngũ GV của Khoa theo quy trình chặt chẽ và phù hợp với quy định chung của Nhà trường [H6.06.01.03].

Nhà trường đã xây dựng lộ trình phát triển đội ngũ CB GV trong 5 năm và căn cứ vào đó để Lãnh đạo Khoa xây dựng các kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tuyển dụng VC đảm bảo cả về số lượng và chất lượng; đồng thời phù hợp về cơ cấu độ tuổi dựa trên các quy chế, quy hoạch của Nhà trường; đề án việc làm của Khoa; khối lượng công việc đang thực hiện của GV [H6.06.01.05], [H6.06.01.06], [H6.06.01.07], [H6.06.01.08].

Đội ngũ GV của Khoa không chỉ hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy chuyên môn mà còn tích cực trong công tác NCKH, nỗ lực nâng cao kiến thức chuyên môn thông

qua việc dự các hội nghị, hội thảo, seminar trong và ngoài nước [H6.06.01.10]. Hằng năm GV của Khoa có nhiều bài báo được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín. Hơn thế nữa, một số GV của Khoa được mời hợp tác NCKH ngắn hạn hoặc dài hạn tại các trường ĐH, Trung tâm nghiên cứu Toán học uy tín trong nước [H6.06.01.10]. Khoa có đội ngũ GV trẻ được đào tạo sau ĐH ở nước ngoài, có trình độ tiếng Anh tốt nên đủ khả năng để giảng dạy tiếng Anh ở các HP chuyên ngành.

Việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV luôn được Trường, Khoa rất quan tâm và có hình thức hỗ trợ phù hợp [H6.06.01.01], [H6.06.01.05], [H6.06.01.09]. Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho các GV trẻ luôn được Khoa quan tâm hỗ trợ và nhiệm vụ này do các tổ bộ môn đảm nhận. Mỗi GV trẻ trước khi đứng lớp đều được tổ bộ môn phân công một GV có kinh nghiệm lâu năm hướng dẫn, bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.06], nên chuyên môn và nghiệp vụ của các GV trẻ được đảm bảo chắc chắn.

Khoa luôn kịp thời đề nghị Nhà trường ra quyết định bổ nhiệm vào ngạch theo quy định đối với trường hợp GV hết thời gian tập sự hay đề nghị Nhà trường cử đi thi nâng ngạch nếu GV của Khoa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Nhà nước [H6.06.01.02], [H6.06.01.03].

2. Điểm mạnh

Trường có kế hoạch tuyển dụng và thực hiện tuyển dụng theo đúng quy định. Do vậy Khoa đã xây dựng được một đội ngũ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, mạnh về năng lực, có nhiệt huyết lớn và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. GV của Khoa đã đạt được những thành tích đáng kể về NCKH.

3. Điểm tồn tại

Trong công tác về CB, công tác quy hoạch đội ngũ chưa được thực hiện thường xuyên. Hiện nay, CB GV trẻ của Khoa chiếm hơn 60%, do đó kinh nghiệm giảng dạy còn có phần hạn chế. Một số GV còn đang thời gian học TS trong và ngoài nước nên chưa thể tham gia đóng góp nhiều cho công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Còn thiếu những chính sách ưu đãi đặc biệt để có thể thu hút, giữ chân những GV, nhà khoa học được đào tạo chính quy tại các trường ĐH lớn, uy tín ở nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022- 2023, Khoa phối hợp với Bộ môn Sư phạm sẽ định kỳ thực hiện việc rà soát, quy hoạch đội ngũ GV của Khoa và Bộ môn. Lãnh đạo Khoa tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho đội ngũ GV trẻ kế cận của Khoa được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhằm đảm bảo về năng lực và trình độ trong nhiệm vụ giảng dạy đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, Khoa kiến nghị với Nhà trường trong việc đề ra các chính sách ưu đãi thiết thực để giữ chân, thu hút những GV, nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHKG công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát [H6.06.02.01].

Hiện nay tổng số CB của Khoa là 32 GV cơ hữu; trong đó gồm 01 TS, 31 ThS (trong đó có 03 nghiên cứu sinh đang học trong và ngoài nước). Cụ thể, Bộ môn Sư phạm có 13 GV, trong đó có 01 TS và 12 ThS (trong đó có 02 nghiên cứu sinh đang học ngoài nước). Với lực lượng GV như vậy, Khoa là một trong những khoa có đội ngũ GV có trình độ chuyên môn khá mạnh của Nhà trường [H6.06.02.01]. Trong đó GV bộ môn Sư phạm tham gia được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6.2 Thống kê quy mô đội ngũ GV tham gia CTĐT

Năm học	Tổng số	Trình độ				Giới tính	
		GS	PGS	TS	ThS	Nam	Nữ
2017-2018	13	0	1	0	12	6	7
2018-2019	13	0	1	0	12	6	7
2019-2020	13	0	0	1	12	6	7
2020-2021	13	0	0	1	12	4	9
2021-2022	13	0	0	1	12	4	9
2022-2023	13	0	0	1	12	4	9

Trong công tác giám sát và thi đua, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ vào cuối mỗi năm học và lập kế hoạch trong năm học tới thông qua

Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của Trưởng bộ môn, Lãnh đạo Khoa. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, căn cứ nhiệm vụ được giao, trước tiên cá nhân từng GV tự đánh giá khối lượng công việc, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành. Tiếp theo Trưởng bộ môn đánh giá, Lãnh đạo Khoa đánh giá và cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.11]. Ngoài ra, một kênh thông tin để GV có thể tham khảo nhằm phát huy mặt tích cực và điều chỉnh những hạn chế trong giảng dạy đó là việc lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV hàng năm [H6.06.02.06]. Việc này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình mà còn giúp các cấp Lãnh đạo Khoa nắm được tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Khoa, để từ đó đưa ra định hướng thích hợp.

Khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV được thực hiện theo chế độ làm việc đối với GV của Bộ GD&ĐT, Quyết định về việc ban hành Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHKG [H6.06.02.08]. Việc thực hiện công tác giảng dạy và NCKH của GV có sự giám sát chặt chẽ của Bộ môn, Khoa và các phòng chức năng của Trường [H6.06.02.09]. GV Khoa rất tích cực tham gia hoạt động NCKH, được thể hiện rõ qua số công trình được công bố hàng năm trên các tạp chí Toán học uy tín trên thế giới cùng với số đề tài cấp cơ sở do GV của Khoa làm chủ nhiệm [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.13].

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của từng GV trong Khoa được xác định rõ ràng, hợp lí và được giám sát bởi các đơn vị chức năng trong Nhà trường. Điều này đã góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ GV cơ hữu của Bộ môn Sư phạm có trình độ chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm để giảng dạy cho SV ngành Sư phạm Toán học trong các HP: Đại số, Giải tích, Phương pháp giảng dạy, Toán sơ cấp,... Ngoài ra, đội ngũ GV của Khoa còn đảm nhận việc giảng dạy cho SV thuộc nhiều ngành khác của Trường ĐHKG và các lớp hệ vừa làm vừa học. Hằng năm các CB GV đã thực hiện đầy đủ số giờ giảng dạy tối thiểu và hoàn thành số giờ định mức về NCKH theo đúng quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đã được Nhà trường ban hành. Bên cạnh việc thực hiện tốt công tác giảng dạy, đội ngũ GV của Khoa rất nỗ lực trong công tác NCKH.

3. Điểm tồn tại

GV thực hiện nhiều đề tài NCKH nhưng đa số các đề tài nghiên cứu nặng về lý thuyết nên tính ứng dụng vào thực tiễn và phục vụ cộng đồng chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa phối hợp với Bộ môn Sư phạm sẽ tích cực đẩy mạnh việc thành lập các nhóm nghiên cứu theo định hướng ứng dụng, trong có sự hợp tác với các trường ĐH lớn và các viện nghiên cứu uy tín, để thực hiện các đề tài có khả năng ứng dụng cao với mục tiêu phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKG có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV rất rõ ràng, cụ thể (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển. Trong đó 02 tiêu chuẩn quan trọng nhất chính là tư cách đạo đức và trình độ chuyên môn. Các tiêu chí tuyển dụng gồm: 1- Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2 - Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng ThS trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT ĐH; có bằng TS đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT ThS, TS; 3 - Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4 - Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5 - Lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.03.01]**.

Trong kỳ thi tuyển dụng, mỗi ứng viên phải trải qua 2 vòng thi: vòng 1 (Kiểm tra kiến thức chung về tin học và ngoại ngữ); vòng 2 (phần thi giảng và trả lời phỏng vấn trực tiếp của Hội đồng tuyển dụng). Nhà trường thông báo công khai điều kiện tuyển dụng cũng như kết quả thi tuyển trên website của Trường ĐHKG và đồng thời niêm yết trên bản tin của Phòng Tổ chức – Nhân sự **[H6.06.03.03]**. Sau khi trúng tuyển, các GV đều phải thực hiện nhiệm vụ biên soạn bài giảng, thông qua bài giảng ở Tổ bộ môn và giảng thử tại Tổ bộ môn rồi mới lên lớp chính thức. Trong 1 năm thử việc, theo quy định của Nhà trường, Lãnh đạo Khoa cử một GV hướng dẫn trực tiếp cho GV mới được tuyển dụng **[H6.06.03.03]**, **[H6.06.03.09]**. Ngoài ra, đối với công tác bổ nhiệm chức danh và bổ nhiệm CB quản lý, Trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về

tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (GV chính, GV cao cấp, PGS, GS) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức vụ quản lý Trường/Phó Khoa, Trưởng bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy và NCKH [H6.06.03.05], [H6.06.03.07]. GV của Khoa được điều chuyển, bổ nhiệm giữ chức vụ quan trọng trong Nhà trường như: Phó Hiệu trưởng, Trưởng Khoa Sư phạm, Phó Trưởng Phòng Đào tạo, Phó trưởng bộ môn Sư phạm [H6.06.03.07].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV, nghiên cứu viên để bổ nhiệm và công khai rộng rãi đến toàn thể VC trong Trường. Trên cơ sở quy định các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, Khoa đã tuyển dụng được đội ngũ GV đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ năng lực NCKH, nghiệp vụ sư phạm và các kỹ năng về tin học, ngoại ngữ. Nhiều GV được tuyển dụng đã và đang được đào tạo sau ĐH ở các trường ĐH có uy tín. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực giảng dạy và NCKH, tuân thủ nghiêm chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, giữ gìn đạo đức nhà giáo và đạt nhiều thành tích trong công tác.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm có yêu cầu rất cao nhưng chế độ ưu đãi, điều kiện làm việc chưa thật sự tốt nên chưa thu hút được nguồn GV có trình độ cao.

4. Kế hoạch hành động

Các năm học tiếp theo, Khoa/Bộ môn chủ động đề xuất với Nhà trường những chính sách ưu đãi đặc biệt để có thể thu hút nguồn GV có trình độ cao.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa luôn xem hoạt động đánh giá năng lực giảng dạy và NCKH của GV là việc làm có ý nghĩa rất quan trọng. Hoạt động này sẽ góp phần nâng cao năng lực, sức sáng tạo trong giảng dạy và NCKH của GV nếu được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc và chất lượng.

Trong thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo thì đội ngũ GV là nguồn lực rất quan trọng. Vì vậy, việc đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về

chất lượng luôn được Khoa xem là một trong những mục tiêu then chốt trong định hướng phát triển của mình. Mặc dù, ứng viên khi được tuyển làm GV của Trường ĐHKG nói chung và tại Khoa SP&XHNV nói riêng đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, nhưng sau khi trúng tuyển, các GV vẫn tiếp tục được Khoa và Nhà trường tạo điều kiện đi bồi dưỡng các khóa học về kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm do Nhà trường tổ chức [H6.06.04.01], [H6.06.04.03]. [H6.06.04.04]. Đội ngũ GV của Khoa rất nỗ lực, tích cực tham gia NCKH và điều đó được thể hiện rõ ràng qua số lượng công trình nghiên cứu được công bố hằng năm trên các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế [H6.06.04.05]. Vì vậy, có thể nói là về cơ bản trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng tốt yêu cầu của công việc.

Nhà trường đã có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của GV, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV. Do đó, cuối mỗi năm học, các GV đều phải thực hiện nhiệm vụ kê khai số bài báo, số đề tài NCKH các cấp đã thực hiện và việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học theo chức danh nhiệm vụ được giao [H6.06.04.01]. Hằng năm, sau khi kết thúc năm học Nhà trường đều triển khai tổng kết, đánh giá phân loại VC [H6.06.04.05]. Trên cơ sở Bộ môn và Lãnh đạo Khoa đánh giá, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua và ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại công chức, VC [H6.06.04.06]. Công tác bình xét thi đua – khen thưởng hàng năm không chỉ giúp các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình mà còn giúp cho các cấp quản lý ghi nhận thành tích đóng góp của CB và có tổng quan về tình hình giảng dạy, nghiên cứu trong toàn Khoa, qua đó có thể định hướng, điều chỉnh các chính sách nhằm xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ đào tạo của Khoa [H6.06.04.05].

2. Điểm mạnh

Khoa có tỷ lệ lớn GV có năng lực giảng dạy tốt và có năng lực NCKH thuộc loại khá mạnh của trường. Đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy, NCKH ở mức hoàn thành xuất sắc và tốt nhiệm vụ hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV chưa đồng đều, năng lực giảng dạy, nghiên cứu của một số GV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa và Bộ môn Sư phạm tạo mọi điều kiện cử GV tham gia vào các lớp bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm và các lớp bồi dưỡng năng lực Tiếng Anh do Nhà trường tổ chức, và cử GV có chuyên môn tốt hướng dẫn, kèm cặp thêm cho đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực chuyên môn của đội ngũ GV được coi là nhân tố cực kỳ quan trọng, then chốt giúp cho Nhà trường phát triển và có uy tín cao. Vì vậy Trường ĐHKG xác định rõ nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, chuyên viên, điều đó thể hiện qua: Đề án nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT giai đoạn 2016-2020 [H6.06.05.01]; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục chính trị tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020 [H6.06.05.02]; Thông báo công khai thông tin về đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHKG [H6.06.05.03]; Thống kê trình độ ngoại ngữ và tin học của đội ngũ CB quản lý và GV [H6.06.05.04]. Đồng thời, Khoa cũng đã tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, từ đó lập kế hoạch phát triển đội ngũ GV cụ thể đáp ứng nhu cầu thực tế [H6.06.05.05]. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy được Nhà trường chú trọng nhằm giúp GV rút kinh nghiệm trong quá trình đào tạo SV [H6.06.05.12].

Theo nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, Nhà trường tạo điều kiện cho GV tham gia học các lớp Bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh, các lớp Bồi dưỡng GV chính [H6.06.05.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn ban hành những chính sách đãi ngộ cụ thể quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và Quy định thời gian làm việc, giờ chuẩn của GV để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo, phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, chuyên viên [H6.06.05.03], [H6.06.05.04].

Nhiều GV được cử đi hợp tác NCKH ở các Trường/Viện nghiên cứu trong nước và quốc tế [H6.06.05.03]. Các GV được tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí khi tham gia các hội nghị, hội thảo ở trong nước và quốc tế và được cử đi hợp tác NCKH [H6.06.05.07].

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và chuyên viên, Trường ĐHKG đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực. Hàng năm, Nhà trường đều triển khai các thông báo về chương trình tuyển sinh đào tạo trong nước và nước ngoài của Bộ GD&ĐT đến tất cả các đơn vị trong Trường, và sau đó Khoa phổ biến đến toàn thể GV của Khoa. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các GV có nhu cầu học tập, nghiên cứu. Nếu GV đáp ứng đủ các tiêu chuẩn tuyển sinh Nhà trường đều cử đi học tập và có chính sách ưu đãi cụ thể cho từng đối tượng theo quy định chung của Trường [H6.06.05.07]. Nhiều GV được đào tạo ngắn hạn và dài hạn trong nước và tại các nước phát triển [H6.06.05.06]; nhiều GV được đào tạo nâng cao trình độ từ ĐH lên ThS, TS ở trong nước và ngoài nước [H6.06.05.11].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHKG đã xác định rõ nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, chuyên viên và đồng thời thực hiện triển khai nhiều hoạt động, biện pháp để đáp ứng nhu cầu đó. Nhà trường đã có chế độ đãi ngộ cụ thể về kinh phí và thời gian để khuyến khích GV, chuyên viên tích cực nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Do trình độ ngoại ngữ của một bộ phận GV còn hạn chế nên chưa đáp ứng được tiêu chuẩn tuyển sinh đối với nhiều chương trình hợp tác đào tạo, NCKH với các trường ĐH ở nước ngoài. Việc tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV và chuyên viên hàng năm còn chưa được phân tích đầy đủ, toàn diện.

Một số khóa nâng cao trình độ ngoại ngữ được bố trí thời gian học chưa thuận lợi, phù hợp để GV tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa sẽ thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV, đồng thời lên kế hoạch cụ thể để triển khai định kỳ hàng năm. Kiến nghị kịp thời về cơ chế chính sách để tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, công việc để GV, chuyên viên có thể tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ và nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

Bên cạnh đó, Khoa sẽ tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, chuyên viên đầy đủ và toàn diện. Căn cứ vào kết quả phân tích, Nhà trường sẽ thay đổi hình thức tổ chức một số khóa đào tạo ngoại ngữ và bồi dưỡng nghiệp vụ chưa đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc của GV là việc mà Trường ĐHKG đã triển khai sâu rộng nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã có kế hoạch bồi dưỡng, phát triển năng lực giảng dạy và NCKH cho đội ngũ GV và nghiên cứu viên [H6.06.06.01]. Nhà trường cũng đã ban hành những Quy định cụ thể về khối lượng công việc cho từng đối tượng CB (GV, chuyên viên). Đối với GV phải đảm bảo số giờ chuẩn theo quy định, bao gồm: số giờ chuẩn giảng dạy và NCKH trong một năm học. Dựa vào đó Khoa thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV hằng năm theo hướng dẫn và các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Các hoạt động thi đua, khen thưởng được tổ chức nghiêm túc và đạt hiệu quả, thể hiện qua Quy định về công tác thi đua, khen thưởng Trường ĐHKG [H6.06.06.02]; Các Quyết định về công nhận, khen thưởng các danh hiệu thi đua của CB quản lý hằng năm [H6.06.06.08]; Các quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng [H6.06.06.09].

Việc xem xét khen thưởng cho CB chính là việc ghi nhận thành tích đạt được trong quá trình công tác của cá nhân. Những GV hoàn thành tốt công tác giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và các công việc được giao khác, luôn được ghi nhận và khích lệ bằng những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng... Mức độ hoàn thành công việc sẽ là căn cứ để Nhà trường tổ chức họp bình xét thi đua – khen thưởng cấp Trường và các cấp cao hơn, đồng thời xếp loại lao động đối với GV. Dựa vào kết quả xếp loại lao động của CB Nhà trường sẽ chi trả thu nhập tăng thêm cho CB theo từng quý và đây thực sự là nguồn động viên, khuyến khích CB nỗ lực hoàn thành tốt hơn nữa nhiệm vụ được giao [H6.06.06.04],

[H6.06.06.04], [H6.06.06.07]... Đặc biệt là Nhà trường còn thực hiện xét tăng lương trước hạn cho những cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc [H6.06.06.09].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Trường ĐHKG triển khai sâu rộng đã giúp tạo động lực và hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhiều GV của Khoa đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, giấy khen của Bộ Giáo dục, Hiệu trưởng, bằng khen của Công đoàn ngành Giáo dục ...vì có thành tích xuất sắc trong giảng dạy, trong NCKH và các hoạt động khác.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên về NCKH của Trường ĐHKG vẫn chưa được định lượng thật chính xác trong việc khen thưởng giữa GV là tác giả chính và GV là tác giả liên hệ của các công trình khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế.

Một bộ phận GV chưa hài lòng với mức hỗ trợ của Nhà trường cho các công trình NCKH, bài báo đăng tải trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Scopus, ISI.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng sao cho kịp thời, đúng đối tượng và công bằng.

Nhà trường nghiên cứu đưa ra quy định định lượng cụ thể hơn việc quản trị kết quả công việc của GV về việc khen thưởng các công trình khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI, Scopus. Đồng thời Nhà trường cố gắng cân đối nguồn tài chính để có thể tăng dần mức thưởng công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín nhằm tạo động lực lớn cho GV tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế trong thời đại Cách mạng 4.0, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được Khoa và Nhà trường xác lập rõ ràng. Đầu năm học, các GV phải đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia thực hiện đề tài/dự án các cấp; hướng dẫn SV làm NCKH, khóa

luận tốt nghiệp; giảng dạy cho đội tuyển dự thi Olympic SV; hướng dẫn SV làm khóa luận và hướng dẫn SV làm các đề tài NCKH) đảm bảo đủ số giờ NCKH phải đảm nhiệm theo chức danh đã được nêu trong Quy định về định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHKG [H6.06.07.01].

Cuối mỗi năm học Nhà trường và Khoa luôn tổ chức tổng kết, đánh giá để đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Điều này được thể hiện qua các tài liệu quy định về việc tuyển chọn thực hiện đề tài NCKH các cấp [H6.06.07.02]; Thống kê các đề tài NCKH các cấp; Thống kê các bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước; Thống kê số giờ NCKH của GV; Tập hợp các minh chứng về bài báo và công bố của GV [H6.06.07.03], [H6.06.07.04]; [H6.06.07.05]. Dựa vào đó, Khoa và Trường đã tiến hành đánh giá và phân loại công chức, VC định kỳ hằng năm một cách chính xác, công bằng [H6.06.07.06].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV Khoa đã tham gia rất nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở; công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; xuất bản sách chuyên khảo trong. Đặc biệt, phần lớn các bài báo của đội ngũ GV trong Khoa được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có xếp hạng cao. Một số GV có thành tích NCKH xuất sắc đã được trao tặng các giải thưởng về NCKH của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Phần lớn các đề tài còn thuần túy nghiên cứu về lý thuyết, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng thực tiễn cao hay mang tính liên kết đa ngành.

4. Kế hoạch hành động

Các năm học tiếp theo, Khoa/Bộ môn sẽ tiếp tục tạo mọi điều kiện để đẩy mạnh nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Tỉnh; công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; xuất bản sách chuyên khảo trong và ngoài nước. Đặc biệt là khuyến khích, hỗ trợ cho công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI, Scopus.

Khoa sẽ thông qua nhiều kênh, nhiều phương thức để đẩy mạnh, tăng cường sự hợp tác giữa GV của Khoa với các đối tác nghiên cứu uy tín ở trong và ngoài nước. Đồng thời, Khoa sẽ chủ động đề xuất với Nhà trường có chính sách hỗ trợ tương xứng

đáng cho những đề tài NCKH nào có tính chất liên ngành và tính ứng dụng thực tiễn cao.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình nghiên cứu sinh và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm. Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành Sư phạm Toán học trình độ cử nhân đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

Tất cả GV giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của tiêu chuẩn 6 được ghi nhận là kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể. Các thông báo tuyển dụng chưa quy định đầy đủ các yêu cầu của mức chuẩn theo quy định, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn. Việc đánh giá GV

cuối năm còn thực hiện thủ công. Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương HP, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH. Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV. Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; đề tài cấp Bộ/Tỉnh hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Có 7/7 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00. Số tiêu chí đạt: 7. Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100 (%).

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV giữ vị trí và vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động của Trường và Khoa SP&XHNV. Đội ngũ NV của Trường và Khoa SP&XHNV bao gồm: thư ký và NV các phòng ban liên quan như trung tâm thông tin thư viện (TT-TV), trung tâm thực hành thí nghiệm, trung tâm dịch vụ trường học, phòng ban chuyên môn liên quan..., hệ thống CNTT, các dịch vụ hỗ trợ khác; đội ngũ này có nhiệm vụ góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV. Nhận thức được điều đó, Trường luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, lựa chọn và quy hoạch đội ngũ NV của Trường và Khoa SP&XHNV. Hằng năm, chất lượng đội ngũ NV của Trường không ngừng được nâng cao thông qua các chương trình, kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng và thông qua việc tổ chức thường xuyên những hoạt động đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ nhằm kịp thời điều chỉnh, hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất. Ngoài ra, Trường cũng ban hành nhiều chính sách khen thưởng và công nhận những tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao nhằm tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển của Trường ĐHKG đến năm 2030 tầm nhìn 2040 theo nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của chủ tịch hội đồng trường ĐHKG xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ CB, NV là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ NV hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Hàng năm, Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường để làm tốt công tác quy hoạch [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.04].

Khoa SP&XHNV có 01 CB phụ trách công tác giáo vụ Khoa chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đặc lực cho Trường và Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa, GV và NH trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Giáo vụ Khoa và CB chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.05].

Khoa SP&XHNV đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT, công tác Đoàn và phong trào thanh niên (11 GV), Công đoàn Khoa (01 GV). Khoa SP&XHNV phân công GV trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến thủ tục GV, Phòng Đào tạo phân công CB chuyên trách hỗ trợ NH các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa SP&XHNV và CB chuyên trách của Phòng Đào tạo làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [H7.07.01.04]. Bên cạnh đội ngũ CB hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa SP&XHNV và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin học tập, tài liệu tham khảo, thông tin học bổng thông qua đội ngũ NV kỹ thuật của Trung tâm TT-TV, NV hỗ trợ từ các phòng ban khác như: Phòng CTSV&KNCD, phòng HT&KHCN, phòng thanh tra pháp chế, phòng KT&ĐBCL. Các phòng ban được bố trí đủ số lượng CB, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập

và nghiên cứu [H7.07.01.05]. Số lượng NV Thư viện của Trường là 08 người. Đội ngũ NV thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Thư viện được thành lập từ năm 2015, là đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KHCN tổ chức các hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.06].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ CB đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên/ NV một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng chuyên viên/ NV. Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.07].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ CB hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ CB, NV từ GV (bảng 7.2) và NH (bảng 7.1). Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ SV thể hiện trong bảng 7.1 dưới đây, trong đó dịch vụ hỗ trợ đều được SV đánh giá cao nhất, trên 80% [H7.07.01.08].

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về các dịch vụ hỗ trợ SV

Stt	Tiêu chí đánh giá	Đánh giá của NH
1.	Thủ tục làm thẻ SV	82%
2.	Thủ tục hành chính	81%
3.	Thủ tục trợ cấp xã hội	83%
4.	Thủ tục miễn giảm học phí	84%
5.	Cấp học bổng	81%
6.	Các hoạt động ngoại khóa	81%
7.	Hướng dẫn NH khi có yêu cầu	80%
8.	Hệ thống giám sát NH	83%

Bảng 7.2. Kết quả khảo sát hài lòng của GV về các hoạt động của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên

Stt	Tiêu chí đánh giá	Về kỹ thuật viên	Về nhân viên
1.	Trình độ chuyên môn	69,3%	68%

2.	Thái độ phục vụ	76,2%	74,6%
3.	Phương pháp thực hiện	69,7%	66%
4.	Tinh thần trách nhiệm	89%	67,8%
5.	Cơ sở vật chất	64,8%	68%

Tháng 12/20215, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tháng 12/2015 Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H7.07.01.04]. Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H7.07.01.03], [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV cấp Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên. Việc giải đáp thắc mắc của SV được thực hiện tích cực bởi đội ngũ NV, giúp SV học tập và rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Trường có các chính sách, chế độ phù hợp trong việc quy hoạch tuyển dụng đội ngũ NV các phòng ban. Tuy nhiên, các chính sách chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng của các phòng ban về lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, kiến nghị nhà Trường tiếp tục hoàn thiện cơ chế tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên thường xuyên.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCL đề xuất Trường triển khai các kế hoạch khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nhằm đề ra những giải pháp, chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự trình độ cao; tiến tới mục tiêu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường thực hiện rà soát định kỳ việc quy hoạch đội

ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của công việc hỗ trợ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Nhằm đảm bảo chất lượng của công tác tuyển dụng, Trường ban hành nhiều văn bản cụ thể, chi tiết quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV. Theo đó, đội ngũ NV của Trường phải đáp ứng được các tiêu chí về phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Cụ thể, theo văn bản Quy định tuyển dụng Trường ĐHKG ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 20/1/2020 về việc ban hành Quy định tuyển dụng VC làm việc tại Trường ĐHKG, điều kiện chung của người đăng ký dự tuyển bao gồm các tiêu chí như sau: có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; từ đủ 18 tuổi trở lên; có đơn đăng ký dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm; đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ. Đối với các chức danh cụ thể như khối CB quản lý cao cấp, khối CB quản lý học vụ - đào tạo, khối GV, khối CB quản lý hành chính, khối trợ lý - thư ký - giáo vụ, ... Trường quy định những tiêu chí tuyển dụng riêng nhằm đảm bảo tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp với chuyên môn và yêu cầu của vị trí, công việc. Ngoài ra, quy trình tuyển dụng cũng được thể hiện cụ thể trong quy định tuyển dụng nói trên. Đội ngũ NV được Phòng Tổ chức nhân sự (TC – NS) tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo tiêu chí và trình tự, thủ tục được thể hiện trong những quy định đã được ban hành [H7.07.02.01]. Theo đó, nhân sự của Khoa SP&XHNV đáp ứng các tiêu chí trong văn bản Quy định tuyển dụng nói trên và được tuyển dụng theo quy trình chặt chẽ (quy trình tuyển dụng gồm 2 vòng như sau: thi kiến thức chung, vòng phỏng vấn chuyên môn nghiệp vụ, làm việc với phòng TC - NS). Trường ĐHKG đã ban hành Quy chế số 10/NQ-HĐT ngày 10/6/2020 nhằm giúp NV nắm rõ được các quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV, trách nhiệm và quyền lợi của mình, để từ đó hoàn thành tốt công việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.02]. Qua đó, đội ngũ NV của Trường và Khoa SP&XHNV

được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển theo đúng các kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường với quy trình chặt chẽ, ĐBCL và đảm bảo phù hợp với vị trí công việc [H7.07.02.03].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ. Đối với từng nhóm NV, các tiêu chí tuyển dụng được quy định cụ thể trong bản mô tả công việc như sau [H7.07.02.04]:

i) Chức danh thuộc Khối CB quản lý cao cấp (trừ chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng), Khối CB quản lý học vụ, đào tạo, Khối GV: Có phẩm chất đạo đức tốt, có chuyên môn phù hợp nhu cầu từng vị trí (có giới hạn về độ tuổi), có trình độ tiếng Anh, vi tính, sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.

ii) Chức danh CB, NV các phòng, ban khác thuộc khối hành chính: có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn phù hợp với vị trí công việc, trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc, kinh nghiệm quản lý, thái độ tích cực và cầu tiến ...

iii) Chức danh NV giáo vụ, hỗ trợ của Khoa: Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức, siêng năng cần cù, vui vẻ hòa nhã, biết lắng nghe, có lập trường về chính trị, thái độ tích cực và cầu tiến...

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV nói trên được xây dựng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ nhằm đảm bảo tính thiết thực và hiệu quả của các vị trí việc làm [H7.07.02.06]. Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định pháp luật [H7.07.02.07]; được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa SP&XHNV nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ cho công tác tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng Trường, căn cứ và Chiến lược phát triển của Trường và Khoa, các tiêu chí tuyển dụng còn được phổ biến công khai ở quy mô lớn trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng như website của Trường và Khoa SP&XHNV [H7.07.02.08]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các BLQ [H7.07.02.09].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế. Tuy nhiên, Việc phân tích và sử dụng ý kiến góp ý của các BLQ về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển hiệu quả còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, kiến nghị nhà trường công khai các tiêu chí tuyển dụng rộng rãi. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, kiến nghị nhà Trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản quy định về công tác CB được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai những quy định về đào tạo đối với CB nằm trong quy hoạch để những CB còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm. (3) Phòng TC - NS tiến hành lấy ý kiến các BLQ rộng rãi hơn và phân tích kết quả lấy ý kiến để tham mưu các tiêu chí tuyển dụng hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Khoa SP&XHNV và các Phòng ban xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ NV /CB hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc đối với GV, VC&NLĐ thuộc Trường [H7.07.03.01]. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ NV [H7.07.03.02]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các CB hỗ trợ được quản lý thông qua bằng cấp và lý lịch VC được cập nhật hằng năm [H7.07.03.03]. Hằng năm, năng lực của đội ngũ NV được đánh giá thông qua Bảng tiêu chí năng lực của đội

ngũ NV [H7.07.03.05]. Trong đó, phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ bằng biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của VC hành chính [H7.07.03.04]. Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả CB NV. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, CB hỗ trợ của Khoa SP&XHNV được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.06]. Quy trình đánh giá CB hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H7.07.03.01]. Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ NV (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá CB hỗ trợ của Khoa SP&XHNV đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Điều đó cho thấy đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao [H7.07.03.05].

2. Điểm mạnh:

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của CB hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Trường ĐHKG và Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, hoàn thiện quy trình đánh giá năng lực đội ngũ NV, giúp hoạt động đánh giá càng thêm chính xác và công bằng. Đồng thời, Khoa SP&XHNV và Bộ môn Sư phạm sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa đề xuất Trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV và có chính sách khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, NV, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định, Trường và Khoa SP&XHNV khuyến khích và tạo điều kiện cho CB hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của Trường [H7.07.04.01]. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ các VC và NLD như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức quốc phòng-an ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về ĐBCL [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và trung tâm [H7.07.04.03], các kết quả đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.04], danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch [H7.07.04.05]; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của CB, VC, NLD của Trường [H7.07.04.06].

Sau khi thống kê, Trường ĐHKG có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó như các thông báo/kế hoạch về tổ chức bồi dưỡng [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học, kiểm định viên giáo dục, Khoa SP&XHNV và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Các quyết định cử CB tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.07].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. CB, NV được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. Bên cạnh CB hỗ trợ của Khoa, còn có đội ngũ kỹ thuật viên, NV của Nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023-2024, Nhà Trường và Khoa SP&XHNV tiếp tục phát huy điểm mạnh, có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NV thường xuyên đáp ứng nhu cầu công việc. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục khắc phục điểm tồn tại, Khoa đề xuất Trường có kế hoạch khảo sát việc áp dụng các nội dung tập huấn vào công việc của NV sau các đợt tập huấn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có các quy định về khen thưởng và công nhận nhằm đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và khuyến khích đội ngũ NV tích cực thi đua, làm việc, gồm: nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động, quy định về việc thực hiện báo cáo công việc hàng tuần, đánh giá công việc hàng tháng theo các tiêu chí để quản trị công việc của đội ngũ NV [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Trường đã thực hiện hệ thống chấm công trong đó thể hiện thời gian làm việc qua đó giúp Phòng TC-NS tổng hợp, giám sát, đánh giá các hoạt động trong công việc của đội ngũ NV. Đồng thời, Trường có quy định về khen thưởng và công nhận đối với những NV hoàn thành tốt nhiệm vụ cụ thể trong Bản mô tả vị trí công việc [H7.07.05.03], [H7.07.05.04].

Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV bằng nhiều biện pháp như bảng chấm công hàng tháng; phòng thanh tra

pháp chế, thanh tra tiến hành kiểm tra, giám sát việc nghiêm túc chấp hành Nội quy lao động, việc tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được phân công; thư ký, giáo vụ Khoa phải báo cáo hàng tuần, hàng tháng về cho Trường về tiến độ hoàn thành công việc công việc. Trường còn có cơ chế Khen thưởng đột xuất, cụ thể như sau: i) Thi đua - Khen thưởng dành cho các cá nhân và tập thể đạt thành tích tốt trong năm học (Tập thể lao động xuất sắc/Tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Bằng khen các cấp...); ii) Khen thưởng đột xuất những cá nhân có thành tích nổi bật trong công tác và đạt thành tích tốt trong công tác thực hiện Mục tiêu chất lượng năm học [H7.07.05.05]. Tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào những quy định của Nhà Trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng kế hoạch, tiến độ hoàn thành công việc cho mình. Khi tiến độ công việc được thể hiện chi tiết, rõ ràng, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Từ đó, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Việc thực hiện các nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát và đánh giá thông qua các báo cáo, biên bản [H7.07.05.06].

Để tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường cũng ban hành Quy chế dân chủ tại Trường theo quy định của pháp luật, do đó tất cả NV và GV làm việc tại Trường đều được quyền giám sát, kiểm tra, đánh giá, phổ biến và góp ý trực tiếp (tổ chức họp lấy ý kiến) hoặc gián tiếp khi xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí, quy trình trước khi áp dụng tại trường; ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo mục tiêu, định hướng giáo dục đã đề ra; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu NH, gia đình SV và các đối tượng khác [H7.07.05.07].

Trong giai đoạn 2018 – 2023, NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.07]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho CB hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.05]. Đồng thời, các

quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ CB, NV [H7.07.05.06].

2. Điểm mạnh

Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai và có ghi nhận ý kiến đóng góp của NLĐ. NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Trường.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Nhà Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, tiếp tục hoàn thiện quy định đánh giá NV trên cơ sở đóng góp ý kiến của các bên liên quan. Đồng thời, Nhà Trường và Khoa sẽ khắc phục điểm tồn tại, Trường và Khoa đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ GV, NV được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong GV, NV.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của đội ngũ GV của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: Trường ĐHKG có chính sách phát triển đội ngũ GV nhưng chưa phù hợp để đảm bảo ổn định, tiêu chí tuyển dụng chưa sử dụng hiệu quả các ý kiến các BLQ. Năng lực ngoại ngữ, tin học của đội ngũ GV chưa cao.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7: Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHKG nhận định chất lượng của NH là yếu tố quyết định tới sự phát triển của nhà trường và chất lượng của CTĐT. Với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực ngành Sư phạm Toán học, Khoa SP&XHNV Trường ĐHKG luôn xác định NH và hoạt động hỗ trợ NH là trọng tâm trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động của Khoa. Trường và Khoa đã xây dựng và từng bước cải tiến công tác tuyển sinh, nâng cao hoạt động quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ NH, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực, năng động.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình xây dựng đề án tuyển sinh chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành Sư phạm Toán học nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả [H8.08.01.01].

Hằng năm, Trường đã xây dựng đề án tuyển sinh, Khoa SP&XHNV xác định kế hoạch tuyển sinh và đề án tuyển sinh nhà trường công bố công khai [H8.08.01.02]. Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường và Khoa được cập nhật hằng năm để phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế tuyển sinh chung của các trường ĐH trong cả nước. Phương thức tuyển sinh thay đổi theo từng năm, từ 02 phương thức xét tuyển trong năm học 2017-2018 tới 03 phương thức xét tuyển trong năm học 2020-2021/2021 bao gồm các hình thức: điểm xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, điểm xét học bạ THPT, xét tuyển thẳng [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Qua đó, phần lớn NH của Khoa SP&XHNV được xét tuyển thông qua 2 hình thức chính là: xét điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia và điểm từ xét học bạ THPT. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành Sư phạm Toán học (điểm, đối tượng ưu tiên) được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Bảng 8.1. Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành Sư phạm Toán học qua các năm từ 2018-2023

Phương thức tuyển sinh	Điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia	Điểm từ xét học bạ (ĐTB 3 môn tổ hợp)
2018	17	Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên
2019	18	Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên
2020	18,5	Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên
2021	19	Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên
2022	19	24 điểm, Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên
2023		24 điểm, Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên

Trường và Khoa SP&XHNV thực hiện việc công bố Trường và Khoa SP&XHNV thực hiện việc công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Cụ thể về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, các chính sách ưu đãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, trang thông tin điện tử của Trường và Khoa SP&XHNV, sách “Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH”, cẩm nang tuyển sinh của Trường, tờ rơi tuyển sinh của Trường và của Khoa. Trường thực hiện các chính sách thu hút NH thông qua các chương trình học bổng dành cho đối tượng học sinh khác nhau như: học bổng cho các thủ khoa đầu vào của Trường trên cơ sở điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm học bạ lớp 12 [H8.08.01.09].

Nhằm tăng hiệu quả của công tác tuyển sinh, dựa trên kế hoạch tuyển sinh củ nhà trường, Khoa SP&XHNV xây dựng kế hoạch tuyển sinh triển khai tuyển sinh trực tiếp tại trường THPT [H8.08.01.06]: i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm: 1 GV chuyên trách tuyển sinh và 1 lãnh đạo Khoa phụ trách tuyển sinh ii) Tạo điều kiện cho GV, SV tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh do Phòng ĐT tổ chức để cập nhật thông tin; iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh ngành Sư phạm Toán học với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu ngành Sư phạm Toán; tờ rơi tuyển sinh; iv) Tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các trường THPT qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh;

tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo tư vấn tuyển sinh cùng các trường ĐH, Cao đẳng; trong các buổi tham quan Trường của học sinh THPT trong địa bàn thành phố và các tỉnh.

Bảng 8.2. Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành Sư phạm Toán học	Số lượng NH nhập học chính thức
2017	300	58
2018	80	8
2019	130	8
2020	80	16
2021	80	35
2022		37

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các BLQ và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực, và được cập nhật hằng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh hằng năm, Khoa và Trường tiến hành việc lấy ý kiến của các BLQ cũng như tham khảo dự báo nhu cầu nhân lực (tình hình việc làm SV tốt nghiệp), từ đó, Khoa SP&XHNV đề xuất những cải tiến cập nhật Chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng [H8.08.01.05] [H8.08.01.07], [H1.01.01.08].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều nhiều phương thức tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và có nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nhằm hỗ trợ trong quá trình làm việc.

3. Điểm tồn tại

Khoa SP&XHNV mới tuyển sinh một ngành đào tạo Sư phạm Toán học nên chưa thu hút thí sinh trong xu thế đào tạo đa ngành hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh về tuyển sinh, đa dạng các hình thức tuyển sinh dựa trên ý kiến các BLQ.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa dự kiến mở thêm một ngành đào tạo mới về giáo viên để thu hút thí sinh và tăng hiệu quả tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKG thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển NH theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT [H8.08.02.01]. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được kiểm tra, đánh giá hàng năm để tuyển chọn được NH có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Nhà trường [H8.08.02.02-03].

Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo 4 phương thức như sau: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học; xét tuyển học bạ THPT các năm; xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP HCM, xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh ĐH của Bộ Giáo dục & Đào tạo và xét học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12. Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định tại Mục 2 trong đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.04]. Các tổ hợp môn xét tuyển các ngành ĐH tại trường được cụ chi tiết hóa và công khai để cho các thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Các dữ liệu về số lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hàng năm cũng được Nhà trường cập nhật trên website trường [H8.08.02.05].

Để ĐBCL, Khoa SP&XHNV đã chủ động đề xuất với hội đồng tuyển sinh: Tiếp tục đa dạng hoá các kênh truyền thông; Cần chú trọng đến đối tượng là SV, cựu SV tham gia chia sẻ và lan toả giá trị của Nhà trường đến xã hội và thí sinh; Tiếp tục cải tiến và phát huy các chương trình tư vấn hướng nghiệp tiếp cận tới các thí sinh lớp 12... [H8.08.02.06].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.02.05-07]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được phù hợp hơn, công bằng và dân chủ [H8.08.02.08].

2. Điểm mạnh

Trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng, khách quan đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được tiến hành định kỳ để có những điều chỉnh nâng cao thế mạnh, đồng thời phù hợp với đặc thù của từng ngành đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng tổ hợp môn xét tuyển đầu vào và phương thức xét tuyển còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ giai đoạn 2023 – 2024 trở đi, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, kiến nghị Trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được đánh giá định kỳ. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa kiến nghị Trường bổ sung thêm phương thức tuyển sinh, phù hợp nhu cầu đào tạo ngành Sư phạm Toán học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường có bộ phận và GV, NV chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được phân công cho các phòng ban như: Phòng Đào tạo (ĐT), Phòng Công tác sinh viên và Kết nối cộng đồng (CTSV&KNCD) và các phòng ban khác liên quan [H8.08.03.01].

Năm học đầu tiên, Phòng ĐT và Phòng CTSV&KNCD phối hợp với Khoa tổ chức Tuần sinh hoạt công dân để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ chào đón tân SV do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa SP&XHNV, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành Sư phạm Toán học và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp để hoàn thành khối lượng học tập cần thiết trong từng năm học [H8.08.03.02].

Đội ngũ CVHT tại Khoa SP&XHNV được thiết lập gồm các GV cơ hữu của Khoa. Nội dung CVHT sinh hoạt lớp hàng tháng được gửi tới các Khoa trong tuần đầu tiên

mỗi tháng bao gồm những vấn đề học vụ do các phòng chức năng tổng hợp. Trường Khoa phân công một GV phụ trách công tác CVHT triển khai thực hiện nội dung sinh hoạt CVHT. Mỗi CTVHT duy trì lịch sinh hoạt CVHT với NH hàng tháng, đảm bảo thực hiện 20 tiết sinh hoạt CVHT trong một học kỳ để hỗ trợ và tư vấn về quy định và hoạt động của Trường/Khoa, tiến độ CTĐT và giải đáp thắc mắc học vụ của SV. Trường hợp có những vấn đề thắc mắc, kiến nghị của NH cần giải quyết ngay, CVHT phụ trách tại Khoa tổng hợp báo cáo và gửi ngay tới các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời cho NH. CVHT thực hiện việc giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT [H8.08.03.03].

Bên cạnh đó, thư ký Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do phòng ĐT công bố vào mỗi học kỳ, giáo vụ Khoa phối hợp với giáo vụ các Khoa xây dựng thời khoá biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H8.08.03.04]. Trong giai đoạn đánh giá, Trường xây dựng và ban hành quy trình quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Quy trình xử lý cảnh báo học vụ, thống kê KQHT của NH để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, KQHT, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.05], [H8.08.03.06]. Phòng CTSV&KNCD tổng hợp ghi nhận của GV giảng dạy ở từng buổi giảng để thống kê SV vắng học thường xuyên, từ đó thông tin cho CVHT và phụ huynh để tìm hướng giải quyết phù hợp. Trường gửi thư báo KQHT định kỳ cho phụ huynh để đôn đốc sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.07]. Định kỳ hàng năm, BGH, BCN khoa và Phòng CTSV&KNCD tổ chức gặp mặt để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV [H8.08.03.13]. Ngoài ra, Trường và Khoa SP&XHNV kịp thời khen thưởng, trao học bổng khuyến khích học tập động viên tinh thần học tập của SV [H8.08.03.10], [H8.08.03.11], [H8.08.03.12].

Trường có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá KQHT, rèn luyện, thông báo công nợ....Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy chế đào tạo của Trường. Khối lượng học tập được quy

định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, KQHT, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm quản lý đào tạo <https://htql.vnkgu.edu.vn/> [H8.08.03.06]. Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống quản lý đào tạo, NH có thể xác định kế hoạch học tập của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. GV phụ trách HP có danh sách NH tham dự lớp HP và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm thường kỳ và điểm giữa kỳ [H8.08.03.08], [H8.08.03.09], [H8.08.03.10].

2. Điểm mạnh

Trường áp dụng hài hoà việc hướng dẫn, tư vấn định hướng cho SV, hỗ trợ tích cực việc học tập của SV, đồng thời có hệ thống giám sát, quy trình giám sát và hệ thống cảnh báo học vụ để giám sát KQHT và rèn luyện của NH theo từng học kỳ, từ đó có hướng giải quyết kịp thời, hiệu quả. Hệ thống CVHT kết nối hiệu quả giữa Trường/Khoa và NH, theo dõi thường xuyên KQHT và tư vấn hỗ trợ NH học tập, rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc đăng ký HP của SV trong các kỳ học gần đây gặp khó khăn do số lượng SV Khoa ít và nhiều SV tiếp nhận thông tin chậm. Khoa chưa có phương pháp giám sát tình hình học tập trên lớp của SV hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV và Bộ môn Sư phạm sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh hệ thống hỗ trợ NH, đội ngũ CVHT cập nhật thông tin đào tạo thường xuyên để tư vấn tốt cho NH.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa sẽ chủ động liên hệ với phòng ĐT để hỗ trợ việc đăng ký HP của NH. CVHT sẽ lên kế hoạch theo dõi NH, khảo sát lấy ý kiến NH về tiến độ và chất lượng giảng dạy để có thể điều chỉnh phù hợp hơn, NH học tập hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa SP&XHNV có các bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH, gồm:

i) *Về trách nhiệm tư vấn học tập*, các phòng ban như Phòng ĐT, Phòng CTSV&KNCD, Phòng KT&ĐBCL được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện của NH trong toàn trường. Khoa trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của CVHT và thư ký khoa [H8.08.04.01].

ii) *Về hoạt động ngoại khóa, thi đua*: Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với Đoàn Khoa và Đoàn Trường để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH [H8.08.04.02].

iii) *Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH*: Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình [H8.08.04.03].

Trường có bộ phận chịu trách nhiệm vấn việc làm cho NH là Phòng CTSV&KNCD và việc làm SV đảm trách hoạt động liên kết với các doanh nghiệp, sở giáo dục để hỗ trợ giới thiệu việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.02], [H8.08.04.04]. Phòng CTSV&KNCD đảm nhiệm việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, khảo sát đánh giá và báo cáo kết quả về quan hệ doanh nghiệp: hợp tác đào tạo với doanh nghiệp, sở Giáo dục giới thiệu SV tới thực hành, thực tập, kiến tập; khảo sát và báo cáo nhu cầu tìm việc và tình hình việc làm của SV được giới thiệu việc làm; đánh giá của các trường phổ thông về chất lượng của SV thực hành, thực tập; Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng của SV tốt nghiệp. Phòng CTSV&KNCD quản lý vận hành cổng thông tin việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, giới thiệu SV đến thực tập tại trường THPT và quản lý danh sách SV thực tập; kết nối các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, sở Giáo dục; tổ chức các hoạt động cộng đồng, gắn kết SV với việc làm, như: ngày hội việc làm, phỏng vấn tuyển dụng nhân lực, huấn luyện kỹ năng hội nhập việc làm, qua đó xây dựng thương hiệu trường ĐHKG đến cộng đồng [H8.08.04.05].

Hàng năm, Khoa có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH theo các quy định chung của Trường [H8.08.04.05]. Trong đó, đội ngũ CVHT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đội ngũ CVHT là GV cơ hữu của Khoa thực sự là cầu

nổi hiệu quả giữa Trường và Khoa SP&XHNV trong giám sát việc học tập của NH, đồng thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng, ưu, nhược điểm của NH để định hướng NH tham gia những hoạt động phù hợp của Trường/Khoa, tạo nên tập thể lớp đoàn kết, năng động và cùng tiến bộ. Để thực hiện thống nhất trong toàn trường, hàng tháng, Trường đã ban hành Nội dung sinh hoạt CVHT bao gồm các chủ điểm quan trọng, các lưu ý về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các hoạt động khác do các phòng ban chức năng cung cấp như: Phòng ĐT, Phòng CTSV&KNCD... làm cơ sở cho CVHT sinh hoạt với NH. Khoa SP&XHNV tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học ĐH hiệu quả phù hợp với ngành Sư phạm Toán học [H8.08.04.06], [H8.08.04.07], [H8.08.04.08], [H8.08.04.09]. Mỗi năm, đại diện các phòng ban và đại diện Khoa thường xuyên gặp gỡ ban cán sự các lớp để nắm bắt thông tin và hỗ trợ. Khoa và phòng CTSV&KNCD phối hợp các buổi đối thoại giữa BCN Khoa, BGH với NH toàn Khoa [H8.08.04.08], [H8.08.04.18].

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa có kế hoạch và triển khai hoạt động Thực tập Sư phạm 1 dành cho NH năm ba, vào Học kỳ 1 nhằm giúp cho NH có hiểu biết về tổ chức, hoạt động, CSVC và cơ cấu của trường phổ thông. Qua đó, giúp NH có định hướng nghề nghiệp trong tương lai, kế hoạch phấn đấu trong quá trình học tập, cũng như tăng niềm đam mê và tình yêu đối với chuyên ngành được đào tạo, tạo động lực trong học tập cho SV Sư phạm Toán học [H8.08.04.08]. Trường và Khoa SP&XHNV xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH gồm: Đoàn Khoa SP&XHNV, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi đoàn lớp, là “cánh tay nối dài” kết nối thông tin giữa Trường, Khoa SP&XHNV với NH. Thành lập các CLB ngoại khoá với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH [H8.08.04.16].

Khoa SP&XHNV chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành Sư phạm Toán học (thể hiện ở bảng 8.3) [H8.08.04.11], [H8.08.04.12], [H8.08.04.14]. Trên cơ sở tổng kết các hoạt động này, Trường có chính sách hỗ trợ và khen thưởng, tặng giấy khen cho CVHT, Ban Cán sự lớp, Bí thư Chi Đoàn lớp hoàn thành tốt nhiệm vụ [H8.08.04.19], [H8.08.04.20].

Khoa có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Nhằm thực hiện định hướng ứng dụng - thực hành của Trường, Khoa SP&XHNV tiến hành hoạt động liên kết với các cơ quan, sở giáo dục, các trường phổ thông trong tỉnh Kiên Giang và các tỉnh để tạo điều kiện cho SV thực tập, tiếp xúc thực tế, từ đó tăng cường kỹ năng để xin việc làm [H8.08.04.10], [H8.08.04.14], [H8.08.04.15]. Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động tổ chức ngày hội việc làm, tạo cầu nối giữa SV và nhà tuyển dụng, hỗ trợ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho NH cũng như thiết lập nền móng ban đầu để các em có cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp. Dựa trên Quy trình giới thiệu việc làm do Trường ban hành, Khoa SP&XHNV tiến hành các hoạt động cụ thể để kết nối SV với nhà tuyển dụng. SV có thể tìm thấy trên trang website của phòng CTSV&KNCD hoặc fanpage ngành Sư phạm Toán học những thông báo tuyển dụng của các trường phổ thông trong và ngoài tỉnh được cập nhật đều đặn [H8.08.04.13]. Qua đó, đa số SV tốt nghiệp có việc làm của ngành Sư phạm Toán học có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo [H8.08.04.17].

Trong năm 2020 có 90% số NH và 85% số NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát với tỉ lệ trên cho thấy các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm của NH hàng năm của Khoa đã có hiệu quả nhất định, đồng thời là cơ sở để Khoa xem xét những điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm trong năm học tới [H8.08.04.17].

Bảng 8.3. Các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học

Hoạt động	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư
Định hướng phương pháp học tập trong môi trường ĐH.	- Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá. - Bầu Ban cán sự.	- Họp Ban cán sự. - Gặp mặt SV.	- Họp Ban cán sự. - Gặp mặt SV.	- Họp Ban cán sự. - Gặp mặt SV.
Giới thiệu các cơ hội nghề nghiệp để SV chủ động lập	- Tham gia hoạt động Đoàn Khoa.	- Hoạt động ngoại khóa về nguồn. - Hội nghị học	- Tham gia NCKH. - Thực tập sư phạm Toán đợt 1	- Thực tập sư phạm Toán đợt 2 tại các trường THPT.

kế hoạch rèn luyện kỹ năng hành nghề và định hướng phát triển nghề nghiệp.		tốt Phong trào Đoàn.	tại các trường THPT. - Tọa đàm chủ đề việc làm, định hướng tương lai	- Thực hiện khóa luận Ngày hội việc làm. - Hội thảo việc làm với doanh nghiệp đã ký kết giao ước tuyển dụng.
Hoạt động ngoại khoá và hỗ trợ cộng đồng.	Hoạt động thiện nguyện.	Hoạt động tư vấn tuyển sinh.	Tình nguyện mùa hè xanh, chuyên giao kết quả NCKH.	Hoạt động thiện nguyện.

2. Điểm mạnh

Khoa SP&XHNV đã có nhiều biện pháp cụ thể hỗ trợ tích cực việc học tập cho NH như tổ chức thực tập sư phạm cho SV năm ba, ký kết hợp tác với các trường phổ thông, sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang, tạo điều kiện thực tập và cơ hội việc làm cho SV năm cuối.

3. Điểm tồn tại

Một số SV đã tốt nghiệp chưa tham gia hoạt động lấy ý kiến khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh là hợp tác với nhiều trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang, hỗ trợ tích cực học tập và việc làm của SV sau này.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa SP&XHNV sẽ thành lập Hội Cựu SV khoa SP&XHNV. để tăng cường kết nối với SV sau khi tốt nghiệp, từ đó tăng hiệu quả hỗ trợ việc làm cho SV, tăng tỉ lệ SV tham gia khảo sát ý kiến phục vụ tốt hỗ trợ SV hơn nữa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa SP&XHNV có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để GV, NV và NH thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cơ sở đào tạo của Khoa SP&XHNV được bố trí tại Nhà C, số 320A, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Trên diện tích 54 hecta, Trường ĐHKG được đầu tư với cơ sở hạ tầng khang trang, hiện đại gồm: 4 Khu giảng đường, tòa nhà 11 tầng, hội trường B, thư viện với nhiều đầu sách, khu tự học với phòng làm việc nhóm, phòng đọc, phòng máy tính tra cứu thông tin [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Trường và Khoa SP&XHNV đã ban hành bộ Quy tắc ứng xử cho SV, trong đó nhấn mạnh đến quy tắc ứng xử của SV đối với GV, NV và trang phục, tác phong trong môi trường sư phạm tạo nề nếp, trật tự, quy định trong Trường. Thông qua giao tiếp lịch sự, tôn trọng của Ban chủ nhiệm Khoa, GV, thư ký Khoa với SV tạo ra môi trường thân thiện, gần gũi với SV khiến SV thêm tin yêu và tự hào về Khoa, Trường [H8.08.05.03].

Công đoàn Trường phối kết hợp với các phòng ban khác trong Trường tổ chức các hoạt động xã hội, từ thiện và thu hút sự tham gia của NV, GV để chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho NV, GV, luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, xây dựng đội ngũ NV, GV. Tổ trưởng Công đoàn Khoa cùng với Ban chủ nhiệm Khoa cải thiện điều kiện việc làm, chăm lo đời sống cho NV, GV trong Khoa. Thu hút NV, GV tham gia các hoạt động do Công đoàn Trường phát động [H8.08.05.04].

Khoa SP&XHNV thành lập CLB Toán với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH. Thông tin về các CLB được đăng trên website của Khoa, facebook CLB để SV dễ dàng tìm hiểu [H8.08.05.05]. Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện sau giờ học trên giảng đường cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của SV ngành Sư phạm Toán học.

Cảnh quan sư phạm của Trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho GV, NV và NH về điều kiện học tập, sinh hoạt trong khuôn viên trường có nhiều cây xanh, hoa, ghế đá, mái che nắng tạo môi trường thoải mái, mát mẻ, thân thiện cho NH. Căn tin trong khuôn viên trường để phục vụ cho GV, NV và NH [H8.08.05.06]. Bộ phận y tế học đường trực thuộc Phòng CTSV&KNCD phụ trách việc chăm sóc sức khỏe cho GV và NH [H8.08.05.07]. Từ năm học 2018-2019, lắp đặt hệ thống wifi miễn phí cho NH ở các khu vực công cộng (thư viện, hành lang, sảnh trường...) giúp NH dễ dàng tra cứu thông tin trong và ngoài giờ học. Thư viện lớn với các phòng làm việc khép kín

tạo điều kiện cho NH làm việc nhóm. Đồng thời, Trường cũng bố trí nơi nghỉ trưa cho NH, GV tại các cơ sở đào tạo. Hàng năm, Trường tổ chức kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC), an toàn học đường và vệ sinh an toàn thực phẩm để đảm bảo xây dựng một môi trường học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.08]. Để đánh giá sự hài lòng của NH về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan... hàng năm, Khoa và Nhà trường đã lấy ý kiến trực tiếp của NH thông qua các buổi đối thoại SV, các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.05.09]. Ngoài ra, Trường tiến hành khảo sát dạng phiếu để lấy ý kiến của NH được khách quan hơn về môi trường học tập (hoạt động hỗ trợ SV), điều kiện học tập và hoạt động ngoại khóa để từ đó những giải pháp điều chỉnh, cải tiến môi trường cảnh quan học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có CSVC tốt để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cũng như các hoạt động thể dục thể thao, ngoại khóa... của NH. Các vấn đề về vệ sinh, an toàn sức khỏe được Nhà trường quan tâm và thực hiện nghiêm chỉnh góp phần đảm bảo sức khỏe của NH và người dạy từ đó thúc đẩy hoạt động dạy và học trong Nhà trường được tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn tâm lý cho SV được thực hiện bởi đội ngũ CVHT, chưa có bộ phận chuyên trách thuộc Khoa SP&XHNV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh thực hiện môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để GV, NV và NH thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa dự kiến thành lập bộ phận tư vấn tâm lý cho SV do CVHT các lớp phụ trách.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được Khoa SP&XHNV xác định là khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai và cập nhật hàng năm để nâng cao chất lượng tuyển sinh. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH được tư vấn, hỗ trợ kịp

thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ học tập và rèn luyện được xây dựng và công bố công khai.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của chất lượng NH, hoạt động hỗ trợ NH của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: Khoa SP&XHNV mới tuyển sinh một ngành đào tạo Sư phạm Toán học nên chưa thu hút thí sinh trong xu thế đào tạo đa ngành, công tác tuyển sinh nhiều hình thức nhưng tổ hợp xét tuyển còn ít, NH tham gia các HP trên lớp chưa được Khoa có cơ chế giám sát hiệu quả, các hoạt động tư vấn tâm lý cho SV chủ yếu giao cho CVHT.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Mở đầu

Từ khi thành lập Khoa SP&XHNV, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC, trang thiết bị, hạ tầng CNTT như: phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, phòng thực hành, hệ thống tài liệu chuyên ngành Sư phạm Toán học phục vụ cho hoạt động đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu của GV và học tập, rèn luyện, NCKH của SV trong Khoa với mục tiêu đề ra là đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu XH, trở thành một trong những Khoa dẫn đầu trường về chất lượng đào tạo và tổ chức quản lý. Ngoài công việc giảng dạy, học tập và NCKH, Trường và khoa SP&XHNV đang chung tay xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành Sư phạm Toán học theo quy định hiện hành. Trường hiện đang đào tạo nhiều ngành và bậc học với số lượng hơn 4000 SV, với tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục là 54 hecta, trong đó Khoa có 1 văn phòng Khoa 96 m² và 03 phòng thí nghiệm chuyên ngành có diện tích 192m². Tuy là một khoa non trẻ của Trường nhưng

Khoa SP&XHNV đã thu hút được số lượng lớn SV. Các phòng học phục vụ công việc đào tạo, giảng dạy và học tập của GV Khoa SP&XHNV được bố trí, sắp xếp tại Trường ĐHKG với 4 khu giảng đường (địa chỉ 320A Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang). Cụ thể, văn phòng Khoa được đặt tại tầng 3, nhà điều hành 11 tầng (diện tích 96 m²) ; 01 phòng thực hành sư phạm (diện tích 92 m²), Trung tâm thông tin - thư viện - (diện tích 1200 m²); ngoài ra, một số phòng được bố trí sử dụng chung với Trường như hệ thống 200 phòng học, 04 giảng đường, phòng hội thảo khu B, khu tự học, 2 phòng máy tính, phòng đọc, thư viện... với tổng diện tích sử dụng lớn Trường 200 phòng học tương đương 19200 m² nói chung và Khoa SP&XHNV nói riêng đáp ứng được với tỉ lệ diện tích/NH là 4,8 m² [H9.09.01.01].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Về hệ thống phòng làm việc, Trường cung cấp 01 phòng làm việc với diện tích 96 m², các thiết bị văn phòng như: (Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu, máy tính bàn cho thư ký Khoa, và các trang thiết bị đảm bảo). Các thiết bị trên hỗ trợ tối đa cho các công tác hành chính, công tác tiếp SV và giải quyết học vụ, tiếp đón các đoàn khách đến công tác tại Khoa SP&XHNV, Trường ĐHKG. Về hệ thống phòng học, Khoa SP&XHNV cũng như các khoa khác trực thuộc Trường đều sử dụng chung CSVC của nhà trường dưới sự điều phối chính của Phòng ĐT. Khoa SP&XHNV sử dụng hệ thống phòng học tại cơ sở Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang đảm bảo chức năng của một phòng học tiêu chuẩn; đảm bảo tốt chất lượng cho công tác dạy và học, hệ thống phòng học của Trường. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ như hệ thống máy chiếu, âm thanh, chiếu sáng... thiết kế có nhiều cửa sổ, đảm bảo thông gió, ánh sáng tự nhiên và thiết bị PCCC đảm bảo an toàn cho quá trình dạy và học [H9.09.01.02]. Trung Tâm Dịch vụ trường học phân công NV giám sát, bảo trì và sửa chữa khi cần thiết các trang thiết bị dạy học hàng ngày. Ngoài ra, GV và SV có thể phản hồi tình trạng của máy móc, thiết bị trực tiếp thông qua ý kiến trong Phiếu điểm danh lên lớp hàng ngày của GV hoặc gián tiếp qua biên bản sinh hoạt lớp, sổ theo dõi tình trạng sử dụng trang thiết bị, để Trung Tâm Dịch vụ trường học kịp thời khắc phục và sửa chữa, hạn chế ảnh hưởng đến việc dạy và học [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

Hàng năm, Trường lắng nghe và ghi nhận lại thông qua các buổi đối thoại trực tiếp với SV để từng bước hoàn thiện và nâng cao hệ thống CSVC thông qua các phản hồi, đề xuất của Khoa và SV Sư phạm Toán học về CSVC, trang thiết bị. Qua đó, Trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính [H9.09.01.04]. [H9.09.01.05], Trường đầu tư một lượng kinh phí cho CSVC và trang thiết bị để đảm bảo tối đa nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV [H9.09.01.05]. Nhằm giúp cho SV trong ngành Sư phạm Toán học có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường. Nhà trường đã trang bị phòng thực hành sư phạm cho khoa SP&XHNV [H9.09.01.06].

Với phương châm lấy NH làm trung tâm, Nhà trường rất chú trọng việc phục vụ cho NH. Những năm qua, Nhà trường và khoa SP&XHNV thường xuyên phối hợp với các phòng ban chức năng trong trường tổ chức hội nghị đối thoại với SV cũng như lấy ý kiến phản hồi của NH về CSVC và trang thiết bị [H9.09.01.07]. Kết quả thu được từ các hội nghị đối thoại và khảo sát này là cơ sở để Khoa và Nhà trường đầu tư mạnh mẽ hơn vào việc nâng cấp, cải thiện CSVC để phục vụ NH ngày càng tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV được đảm bảo thông qua hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng CSVC luôn ổn định, cũng như nhờ vào việc thiết lập bộ phận chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường... Phần mềm QLĐT được sử dụng đã đáp ứng tốt việc bố trí, sắp xếp phòng học cho GV và SV cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Các trang thiết bị cho mô hình lớp học thông minh chưa đáp ứng đủ để đưa vào giảng dạy chính thức trong các CTĐT của Trường nói chung và Khoa SP&XHNV nói riêng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, tiếp tục kiến nghị nhà trường bảo trì CSVC và đầu tư mới, phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu học tập của SV. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa kiến nghị nhà

trường mua trang thiết bị, thiết kế bố trí, sắp xếp lại các phòng học và trang thiết bị cho phù hợp với nhiều mô hình học tập như học nhóm, thảo luận nhóm linh động, lớp học thông minh.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Bên cạnh việc đầu tư cho các phòng thực hành sư phạm, thì Trung tâm thông tin và thư viện là một bộ phận không thể thiếu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường, gồm: thư viện tại các cơ sở của nhà trường với tổng diện tích sử dụng là 1.200 m², diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH 2050 m² sàn gồm 1 trệt, 1 lầu. Thư viện được trang bị: 04 phòng đọc sách, 01 phòng đọc báo-tạp chí, 01 phòng đọc mở, 01 phòng mượn với diện tích 1200 m² gồm 02 chỗ đọc sách, một phòng máy tính tra cứu Internet, số máy tính của thư viện là 37 máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập tra cứu thông tin. CSVC của thư viện ngày càng được cải tiến để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu trong học tập của SV. Khoa SP&XNV chủ yếu khai thác và sử dụng thư viện tại Trường [H9.09.02.01].

Thư viện, phòng đọc có nội quy và các các trang thiết bị để hoạt động nhằm đảm bảo được công suất sử dụng tối đa hiệu quả của thư viện, phòng đọc của Nhà trường, như chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính bàn, thiết bị quét thẻ SV, phần mềm tra cứu... Thư viện triển khai các hoạt động tập huấn như giới thiệu thư viện trong tuần sinh hoạt HSSV đầu khóa, hướng dẫn kỹ năng tra cứu thông tin và sử dụng thư viện cho SV, cung cấp thông tin hướng dẫn sử dụng, chỉ dẫn tra cứu các cơ sở dữ liệu trên website nhằm giúp người đọc khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các dịch vụ hiện có [H9.09.02.02].

Trường có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ) ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Dựa trên ĐCCT HP của Khoa SP&XNV biên soạn [H9.09.02.06], thư viện được phân công nhiệm vụ mua sắm tài liệu, học liệu với hơn 313 đầu sách bao gồm giáo trình, sách, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; số lượng đầu sách, tạp chí chuyên ngành Giáo dục, chuyên ngành Toán học phục vụ với CTĐT ngành Sư phạm Toán học là 6070 [H9.09.02.03], [H9.09.02.04].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV. Bên cạnh nguồn tài liệu truyền thống như sách, tạp chí chuyên ngành,... thư viện còn liên kết với nhiều công cơ sở dữ liệu toàn văn trong nước và quốc tế như: Thư viện Trường Đại học Nha Trang có tổng tài liệu số là 90.893 và tài liệu văn bản là 22.430. Do đó, SV và GV Trường ĐH ĐHKG nói chung và Khoa SP&XHNV nói riêng được tiếp cận nguồn tài liệu đa dạng, phong phú [H9.09.02.05].

Thư viện cũng đã thiết lập cơ sở tài liệu môn học theo danh mục tài liệu trong ĐCCT của HP nhằm phục vụ tra cứu tài liệu của GV và SV được thực hiện dễ dàng hơn nhờ vào việc biên mục các tài liệu trên phần mềm. Thư viện có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của NH khi sử dụng thư viện, việc khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu của thư viện đối với bạn đọc được thực hiện hàng năm, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động của thư viện [H9.09.02.08], đặc biệt là việc cập nhật giáo trình, tài liệu, sách tham khảo hằng năm của ngành Sư phạm Toán học [H9.09.02.07].

2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTĐT. Trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện nhờ đó giúp bạn đọc khai thác tối ưu các nguồn tài liệu.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu tham khảo nước ngoài cho các HP ngành Sư phạm Toán học còn hạn chế. Một số HP chỉ mới có tài liệu trong nước mà không có tài liệu nước ngoài bằng tiếng Anh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh công tác phục vụ SV, tiếp tục thực hiện công tác khảo sát ý kiến SV về công tác thư viện. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa phối hợp với thư viện lựa chọn các giáo trình, tài liệu tham khảo ngoài nước nhằm đảm bảo việc cập nhật tài liệu mới, nghiên cứu, học tập của SV và GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Quản lý Thực hành – Thí nghiệm là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Trường ĐHKG, được thành lập theo Quyết định số 332/QĐ-ĐHKG, ngày 12/10/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHKG [H9.09.03.01], có chức năng quản lý CSVC phục vụ thí nghiệm, thực hành và phối hợp với các đơn vị tổ chức triển khai cho VC, học viên, SV thực hiện các bài thực hành, thí nghiệm trong chương trình đào tạo và NCKH của nhà trường. Trung tâm có 27 phòng thí nghiệm, thực hành và 6 phòng máy vi tính được trang bị nhiều máy móc, thiết bị và có sổ theo dõi, nhật ký sử dụng trang thiết bị [H9.09.03.02] [H9.09.03.03] với đầy đủ các phần mềm cần thiết để phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH của SV, CB, GV và các BLQ ở nhiều lĩnh vực từ cơ bản đến chuyên môn.

Các phòng được bố trí khoa học và hợp lý bao gồm 01 Văn phòng Khoa tại Khu A với diện tích 96 m², 01 phòng thực hành sư phạm để SV học tập và NCKH với diện tích 92 m² phù hợp với điều kiện của trường nói chung và của Khoa nói riêng [H9.09.03.11]. Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hàng năm Nhà trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị. Đồng thời Nhà trường cũng có kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hàng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các Khoa [H9.09.03.05].

Để theo dõi tình hình giảng dạy cũng như việc sử dụng, thực trạng trang thiết bị, Trung tâm thực hành thí nghiệm sử dụng Sổ theo dõi/ nhật ký sử dụng trang thiết bị; Sổ nhật kí theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng; Sau mỗi buổi học hoặc sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, đều phải ghi sổ nhật ký sử dụng [H9.09.03.07]. Để đánh giá mức độ đáp ứng về hoạt động giảng dạy thí nghiệm thực hành hàng năm Nhà trường có tổ chức đối thoại SV [H9.09.03.09]. Để kịp thời cập nhật và sửa chữa các phòng thực hành và các trang thiết bị, Khoa tiến hành phát phiếu khảo sát ý kiến của SV về phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị ở mỗi học kỳ [H9.09.03.10]. Đây là cơ sở để Khoa điều chỉnh và định hướng đầu tư các phòng thực hành và các trang thiết bị trong các học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Khoa SP&XHNV có đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành. Các trang thiết bị thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV.

3. Điểm tồn tại

Các công cụ nghiên cứu hiện nay của phòng thực hành của Khoa SP&XHNV còn thô sơ chỉ mới đáp ứng yêu cầu chủ yếu cho nghiên cứu cơ bản.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trang thiết bị phòng thực hành được thường xuyên nâng cấp, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo của ngành. Đồng thời đề nghị nhà trường mua nhiều sách phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu của GV.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa sẽ tăng cường mua sắm các công cụ nghiên cứu cho phòng thực hành Sư phạm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường thành lập trung tâm TT-TV đảm nhiệm việc quản lý các hệ thống CNTT, nghiên cứu và triển khai, hỗ trợ kỹ thuật các giải pháp CNTT từ năm 2015 để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01]. Hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử,...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.02].

Trong giai đoạn đánh giá, hoạt động học tập trực tuyến, SV được sử dụng 400 máy tính có kết nối internet và tích hợp phần mềm CNTT đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu thông tin và tham gia các kỳ thi online tại 06 máy tính tại trung tâm thực hành thí nghiệm của Trường tại Minh Lương, Châu Thành. Năm 2021, Khoa triển khai đào tạo E-Learning các HP thuộc Bộ môn Sư phạm và các môn học E-Learning cấp độ 1 trong năm học 2021-2022, các hoạt động trên được ghi nhận ở Sổ theo dõi [H9.09.04.03].

Toàn bộ hệ thống CNTT của nhà trường hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của GV, NV và SV. Trên cơ sở phần mềm CUSC Software trong công tác QLĐT, quản lý hành chính điện tử, GV, NV có thể truy cập, truy xuất, tra cứu thông tin. Ngoài ra, Trường cung cấp cho GV, NV và SV Khoa SP&XHNV email nội bộ dùng trong việc liên hệ các thông tin về công tác đào tạo, học tập và NCKH. Để duy trì cho sự ổn định của hệ thống CNTT, Trung tâm TT-TV được sự phân công của Ban Giám hiệu thực hiện các công tác kiểm tra định kỳ (gồm hằng ngày và hằng tuần) nhằm phát hiện và xử lý kịp thời nếu xảy ra sự cố

[H9.09.04.04], [H9.09.04.05].

Hàng năm, hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường còn có kế hoạch mua sắm mới, hệ thống máy tính trang bị phần cứng, phần mềm, cải thiện hệ thống mạng. Trường luôn đảm bảo NH và các BLQ sử dụng hệ thống CNTT có bản quyền và đầy đủ chức năng để phục vụ tối đa cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã ban hành Quy chế Quản lý hệ thống CNTT với những nội dung quy định về các nguyên tắc và phương thức thực hiện đảm bảo việc an toàn, bảo mật, phòng ngừa các rủi ro cho hệ thống CNTT [H9.09.04.06].

Hàng năm, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, là tiền đề để Trường từng bước có những cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của nhà trường đảm bảo được việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, SV. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin nội bộ của Khoa như website, fanpage facebook, Zalo, Google-Meet được triển khai rộng khắp và sử dụng hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

GV chưa khai thác hết các tính năng của phần mềm nội bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, khảo sát ý kiến của NH và các BLQ về hệ thống CNTT để có những đề xuất, kế hoạch cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT phù hợp. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa phối hợp cùng trung tâm TT-TV tập huấn, hướng dẫn chuyên sâu về cách sử dụng phần mềm nội bộ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định hiện hành. Các quy định, tiêu chuẩn được ban hành nhằm đảm bảo thực

hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong công tác Y tế, vệ sinh môi trường, an toàn trong trường học của các đơn vị, GV, NV và NH [H9.09.05.01].

Quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn trường. Trường giao nhiệm vụ cho các phòng ban như: Phòng CTSV&KNCD, tổ Y tế, Tổ Bảo vệ có chức năng chịu trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn học đường, gồm:

i) *Về môi trường*: GV và NH có điều kiện tham gia đào tạo và nghiên cứu trong khuôn viên trường với nhiều cây xanh, cây cảnh, ghế đá, mái che nắng... tạo cảnh quan thoáng đãng, thoải mái cho GV và NH, tạo môi trường học tập, giảng dạy hiệu quả. Trường đảm bảo vệ sinh khuôn viên trường học thông qua các hợp đồng ký kết với công ty về vệ sinh như thu gom rác thải, vệ sinh phòng học và có kế hoạch cải tiến CSVC. Bên cạnh đó, nhà trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế CSVC có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng, khu vực vệ sinh...). Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, Phòng CTSV&KNCD đã ban hành phiếu tiếp nhận phản hồi riêng với nội dung đến các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ NH. Thực hiện theo quy định của nhà trường về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy tại Trường. Qua đó, SV là người khuyết tật sẽ được xem xét hỗ trợ tùy theo mức độ như: miễn, giảm học phí; miễn giảm một số HP mà SV không đủ năng lực để tham gia học tập. [H9.09.05.02], [H9.09.05.04].

ii) *Về sức khỏe*: Tổ Y tế tại các cơ sở với đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ y tế theo quy định của Bộ, các ngành liên quan để sơ cứu khi xảy ra các sự cố về an toàn và sức khỏe.

iii) *Về đảm bảo an toàn, khuôn viên*: Trường có được lực lượng bảo vệ theo dõi thường xuyên 24/24 giờ. Đồng thời, kiểm soát an ninh thông qua các biện pháp như: lắp đặt camera an ninh, theo dõi người ra vào thông qua kiểm tra thẻ tên có mã nhân sự, mã vạch của NV, GV và SV. Trường phối hợp với Công an và chính quyền địa phương về việc tập huấn cho lực lượng tự vệ của Trường hằng năm nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, đảm bảo đúng theo quy định. Liên quan hoạt động phòng chống cháy nổ, các cơ sở được Trường trang bị trang thiết bị PCCC theo đúng tiêu chuẩn hiện hành và được kiểm tra định kỳ. Đồng thời, Trường phối với Công an PCCC tổ chức nhiều đợt tập huấn, diễn tập PCCC nhằm ứng phó khẩn

cấp với các tai nạn cháy nổ [H9.09.05.03].

Hàng năm, Trường ĐHKG đã lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật thông qua việc thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của các BLQ (NH và NV-GV) để cải thiện ngày càng tốt hơn các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn, hàng năm. Kết quả khảo sát cho thấy: đánh giá chung của SV về tiêu chí môi trường, sức khỏe và an toàn ở mức độ tạm hài lòng; công tác đảm bảo an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt và các phòng học giảng đường luôn sạch sẽ được SV đánh là hài lòng [H9.09.05.05] [H9.09.05.06]. Qua kết quả báo cáo khảo sát, Trường đã xây dựng các Kế hoạch và triển khai việc cải thiện tiêu chuẩn [H9.09.05.07].

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo Nhà trường quan tâm đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, NV và SV toàn trường. Có sự chỉ đạo sâu sát thông qua việc xây dựng các quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra đôn đốc, nhắc nhở quá trình thực hiện theo quy định.

Công tác chăm sóc sức khỏe CB, GV, NV và SV được thực hiện khá đầy đủ theo quy định như: Mua bảo hiểm y tế, khám và điều trị, sơ cứu ban đầu; phòng chống dịch bệnh thực hiện nghiêm túc, khám sức khỏe định kỳ.

Công tác PCCC được thực hiện khá tốt từ tổ chức Đội PCCC đến hồ sơ kế hoạch, tập huấn và trang thiết bị PCCC.

Công tác an ninh trật tự được giữ vững thông qua hợp đồng với Công ty bảo vệ chuyên nghiệp trực bảo vệ 24/24 tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Diện tích cây xanh, cảnh quan trong trường còn khiêm tốn. Thiết kế CSVC đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường tiếp tục phát huy điểm mạnh là BGH quan tâm công tác môi trường, sức khỏe an toàn, chỉ đạo sâu sát, chăm sóc sức khỏe CB, GV, NV.

Đồng thời, Nhà trường sẽ khắc phục điểm tồn tại, hoàn thiện cảnh quan trong khuôn viên cơ sở chính của Trường và có nhiều tiện ích đáp ứng CSVC cho người khuyết tật được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV được đảm bảo thông qua hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng cơ sở vật chất luôn ổn định, cũng như nhờ vào việc thiết lập bộ phận chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường; Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo với sự cộng tác của bộ phận điều độ thuộc phòng thiết bị đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,... Nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTĐT. Trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện nhờ đó giúp bạn đọc khai thác tối ưu các nguồn tài liệu. Ngoài ra, Thư viện có không gian rộng rãi, thời gian phục vụ linh hoạt, hỗ trợ bạn đọc truy cập miễn phí cơ sở dữ liệu điện tử.

Trường ĐHKG trang bị đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành. Các trang thiết bị thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV. Hệ thống CNTT của nhà trường đảm bảo được việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, SV. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin nội bộ của Khoa như website, fanpage facebook, Zalo, Google meet được triển khai rộng khắp và sử dụng hiệu quả.

Lãnh đạo Nhà trường quan tâm đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, nhân viên và SV toàn trường. Có sự chỉ đạo sâu sát thông qua việc xây dựng các quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra đôn đốc, nhắc nhở quá trình thực hiện theo quy định; Công tác chăm sóc sức khỏe CB, GV, NV và SV được thực hiện khá đầy đủ theo quy định như: Mua bảo hiểm y tế, khám và điều trị, sơ cứu ban đầu; phòng chống dịch bệnh thực hiện nghiêm túc, khám sức khỏe định kỳ; Công tác PCCC được thực hiện khá tốt từ tổ chức Đội PCCC đến hồ sơ kế hoạch, tập huấn và trang thiết bị PCCC.; Công tác an ninh trật tự được giữ vững thông qua hợp đồng với Công ty bảo vệ chuyên nghiệp trực bảo vệ 24/24 tại Trường

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, hệ thống quạt trong khu giảng đường chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức; Tài liệu

tham khảo nước ngoài cho các HP CTĐT ngành Sư phạm Toán học còn hạn chế, số đầu sách chưa đủ để phục vụ cho công tác giảng dạy nghiên cứu.

Trong thao tác với phần mềm nội bộ GV còn chưa khai thác hết các tính năng để đảm bảo làm việc tận dụng tối đa nguồn tài liệu mà Nhà Trường cung cấp; Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường và Khoa SP&XHNV rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa SP&XHNV có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ (gồm các chuyên gia, nhà quản lý, GV, nghiên cứu viên, NH, nhà tuyển dụng, HĐ hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa, Trường ĐHKG căn cứ vào Quy trình thiết kế CTDH, Trường ĐHKG đã xây dựng hệ thống quy trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động (i) giảng dạy của GV và (ii) tổ chức đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp [H10.10.01.01]. Trước khi thiết kế, xây dựng CTDH, tổ soạn thảo phải hoàn thành phiếu khảo sát và lập kế hoạch khảo sát, tiến hành tổ chức khảo sát các đối tượng: GV, NH, nhà tuyển dụng... bằng các hình thức: tổ chức hội thảo, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua Email. Sau khi hoàn thành khảo sát, tổ soạn thảo tiến hành tổng hợp các dữ liệu đã thu thập, phân tích và báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.01.02] [H10.10.01.05]. Sau khi phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và kết quả phản hồi của các BLQ, Tổ soạn thảo xác định CDR gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp của ngành đào tạo.

Đối với nhu cầu xã hội, Trường và Khoa SP&XHNV cũng tiến hành khảo sát nhu

cầu nguồn nhân lực ngành Sư phạm Toán học làm căn để thiết kế và phát triển CTDH thông qua Bảng thống kê nhu cầu nguồn nhân lực ngành Sư phạm Toán học [H10.10.01.03], [H10.10.01.06].

Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về CTDH được thể hiện qua bảng 10.1 (xem đầy đủ nội dung bảng 10.1 ở phụ lục 5) mô tả như sau:

Bảng 10.1. Bảng mô tả yêu cầu của các BLQ làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

BLQ	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Chuyên gia	Tập huấn các phương pháp/ cách tiếp cận trong thiết kế CTDH.	Tổ chức Hội thảo/tập huấn.	Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/Bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT.
Nhà tuyển dụng	- Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. - Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ.	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát.	Báo cáo năng lực của SV tốt nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Qua bảng 10.1 việc thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi của các BLQ được thực hiện theo một quy trình có tính hệ thống. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH. Trường đã ban hành các Quy định, quy trình gồm: khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, tiến hành thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ. Theo bảng mô tả trên cho thấy việc thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được thu thập và sử dụng để thiết kế, cụ thể:

i) Đối với các chuyên gia: Trường, Khoa SP&XHNV đã tổ chức hội thảo, tập huấn về các phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH. Dựa trên thông tin thu thập được từ các buổi hội thảo, tập huấn, Trường và Khoa đưa ra các quyết định thiết kế CTDH, đồng thời phân công nhân sự tổ chức thực hiện [H10.10.01.04].

ii) Đối với các nhà tuyển dụng: Trường, Khoa SP&XHNV đã ban hành quy trình nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp [H10.10.01.08]. Căn cứ quy trình này, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát nhằm xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên kết quả khảo sát; Trường, Khoa thực hiện báo cáo đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ trong hoạt động nghề nghiệp và năng lực của SV tốt nghiệp để thiết kế CTDH phù hợp.

iii) Đối với GV: Khoa tổ chức họp nhóm GV thiết kế CTDH, họp bộ môn, họp khoa, thảo luận nhằm làm cơ sở thiết kế CDR của CTDH, thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá... [H10.10.01.06].

iv) Đối với NH: Trường/Khoa tổ chức khảo sát ý kiến NH về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá. Những phản hồi của NH được thu thập và xem xét để thiết kế CTDH [H.10.10.01.05] [H.10.10.01.06].

v) Đối với các cơ sở đào tạo Sư phạm Toán học trong nước: Trường, Khoa đã có tổ chức đối sánh giữa các nội dung trong CTDH về Mục tiêu đào tạo, CDR, Cấu trúc CTDH ngành Sư phạm Toán học có liên quan. Kết quả đối sánh được tham khảo để thiết kế CTDH phù hợp [H10.10.01.09].

vi) Đối với hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa: Khoa có tổ chức họp hội đồng hội đồng Khoa học và Đào tạo để thảo luận thống nhất CDR của CTDH, khung CTDH dự kiến, ĐCCT môn học. Từ đó, Khoa đã xây dựng dự thảo toàn bộ CTDH và ĐCCT [H10.10.01.07].

vii) Đối với Trường: Trường đã tổ chức họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan, thảo luận sự phù hợp của CDR với Chiến lược phát triển của Trường. Qua đó, theo kết quả tổng hợp ý kiến các BLQ của Khoa SP&XHNV, Trường đã phê duyệt và ban hành CTDH mới cho Khoa và ĐCCT các HP thuộc ngành Sư phạm Toán học [H10.10.01.10].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH. Định kỳ, Khoa thực hiện rà soát và chỉnh sửa CTDH theo ý kiến khảo sát của

các BLQ về: thay đổi thiết kế CDR theo tiêu chuẩn mới, bổ sung một môn học cần thiết, tăng thời lượng thực hành cho một số môn học, tích hợp một số môn học để có môn học mới, thay đổi thời gian đào tạo phù hợp với số tín chỉ trong CTDH. Việc thay đổi tập trung theo hướng phát hiệu quả của tính ứng dụng, thực hành trong đào tạo. Khoa thống kê kết quả khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, SV tốt nghiệp, GV, chuyên gia về những điểm mạnh, điểm tồn tại của CTDH để cải tiến và phát triển, áp dụng cho đào tạo SV khóa tiếp theo. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát góp phần phản ánh rõ nhu cầu của thị trường lao động ở từng giai đoạn và sự phù hợp phương pháp đào tạo, chất lượng đào tạo trong CTDH để cải tiến và phát triển [H10.10.01.05], [H10.10.01.07].

2. Điểm mạnh

Hiện nay, Trường đã vận hành hiệu quả hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ, kết quả đã áp dụng tích cực cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý mà thiếu sự phân tích chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 -2024, Khoa SP&XHNV sẽ phát huy điểm mạnh, duy trì các kênh kết nối với SV, cựu SV, nhà tuyển dụng qua website, fanpage.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH. Định kỳ họp chuyên môn để tổng hợp các ý kiến đóng góp về CTDH, chú trọng tổ chức gặp gỡ, trao đổi với người có ý kiến phản hồi để thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Qua đó, CTDH luôn thường xuyên được cập nhật định kỳ. Từ năm 2017, quy trình thiết kế và phát triển CTDH được xem xét, đánh giá và cải tiến qua các giai đoạn được mô tả tại bảng 10.2 như sau: (xem bảng 10.2 đầy đủ ở phụ lục 5) [H10.10.02.01].

Bảng 10.2. Quá trình phát triển CTDH qua các năm 2018 – 2023 của Trường ĐHKG

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Văn bản ban hành	Quy trình Xây dựng chương trình ĐH.	- Quy trình Xây dựng CĐR. - Quy trình cập nhật, điều chỉnh CTDH.	Quy trình thiết kế CTDH theo CĐR.	- Quy trình thiết kế CTDH. - Quy trình quản lý việc thực hiện CTDH. - Quy trình cải tiến CTDH.	Quy trình chỉnh lý cập nhật CTDH

Qua bảng mô tả trên cho thấy: từ năm 2018 đến tháng 4 năm 2023, Trường đã thực hiện:

Trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành rà soát Quy trình này bằng việc ban hành Kế hoạch xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH [H10.10.02.03]. Theo kế hoạch, Phòng ĐT thực hiện tiến hành rà soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo [H10.10.02.02]; hoàn thiện Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH theo các ý kiến đóng góp và trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành Quy trình mới [H10.10.02.03].

Theo đó, CTĐT của ngành Sư phạm Toán học đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2021 theo các Quy trình này. Quy trình xây dựng CTĐT năm 2017 được thực hiện cụ thể và chi tiết [H10.10.02.04]. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.05], Quyết định ban hành về quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.06], Quyết định thành lập tổ công tác [H10.10.02.07]; Quyết định về việc ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT [H10.10.02.08]. Khoa SP&XHNV tiến hành triển khai thông qua cuộc họp và xây dựng kế hoạch thực hiện [H10.10.02.09]. Bộ môn triển khai các GV về việc xây dựng đề cương HP theo CĐR [H10.10.02.10]. CTĐT cũng được các BLQ đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: GV, SV,

cựu SV và nhà tuyển dụng [H10.10.02.11]. Việc ban hành CTĐT được thực hiện trên cơ sở có sự thông qua của hội đồng thẩm định [H10.10.02.12], [H10.10.02.13].

CTĐT ngành Sư phạm Toán học được cập nhật lần thứ 1 vào năm 2019 [H10.10.02.14], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật gồm: cập nhật về CĐR CTĐT theo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ); cập nhật chương trình khung; cập nhật CĐR HP, ma trận CĐR; cập nhật đề cương các môn học phù hợp với CĐR CTĐT. Việc cập nhật, đánh giá CTĐT năm 2020, lần này được thực hiện theo Quyết định số 555/QĐ-ĐHKG ngày 05/05/2020 [H10.10.02.15] quy định Quy trình chi tiết cập nhật CĐR và Quy trình chi tiết cập nhật CTĐT theo CĐT rất cụ thể, chi tiết và chặt chẽ [H10.10.02.16].

Năm 2020-2021, theo đúng chu kỳ 2 năm, Khoa tiến hành đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT Sư phạm Toán học trình độ ĐH [H10.10.02.17], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá này gồm: đánh giá, cập nhật CĐR, CTĐT; cập nhật CĐR HP; cập nhật đề cương HP tổng quát, đề cương HP chi tiết. Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH được thực hiện theo Quyết định số 555/QĐ-ĐHKG ngày 5/5/2020 [H10.10.02.18], quy định Hướng dẫn xây dựng, ban hành, áp dụng CĐR Quy trình chi tiết cập nhật CĐR và CTĐT gồm các bước, công việc cần thực hiện, cũng như việc áp dụng CĐR, CTĐT và thu thập các ý kiến phản hồi để làm cơ sở cải tiến; Hướng dẫn cập nhật CĐR và CTĐT, Quy trình chi tiết cập nhật CTĐT theo CĐR [H10.10.02.19].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn xây dựng, thiết kế CTDH. Các quy định, quy trình rõ ràng, cụ thể, nên việc thiết kế, xây dựng, cải tiến CTDH được thuận lợi, có kết nối với yêu cầu CĐR. Trên cơ sở đó, Khoa SP&XHNV có thể thiết lập, định kỳ rà soát và cải tiến CTDH của Khoa phù hợp với yêu cầu chung của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng mới một CTĐT, Khoa chưa khảo sát nhu cầu xã hội của ngành Sư phạm Toán học mang tính định lượng; Chưa đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024 trở đi, Khoa SP&XHNV và Bộ môn Sư phạm sẽ phát huy điểm mạnh cập nhật định kỳ CTDH của Khoa phù hợp với yêu cầu chung của

Trường.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa sẽ thực hiện khảo sát mang tính định lượng về nhu cầu XH khi xây dựng CTĐT mới; Thực hiện việc đối chiếu CTDH của khoa với CTDH của các trường ĐH lớn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Trường đã sớm ban hành Quyết định số 354/QĐ-ĐHKG ngày 12/6/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHKG quy định về công tác giảng dạy nội dung nêu rõ công tác chuyên môn GV phải thực hiện [H10.10.03.01]. Căn cứ vào chỉ đạo của nhà trường, Khoa SP&XHNV và Bộ môn Sư phạm đã tiến hành triển khai đến các GV của Khoa thực hiện công tác giảng dạy trước tiên phải xây dựng đề cương giảng dạy phù hợp, có sự đánh giá của bộ môn [H10.10.03.02], đồng thời thường xuyên cải tiến phương pháp dạy học được thể hiện thông qua kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy của Khoa và các bảng đăng ký cải tiến phương pháp giảng dạy của GV bộ môn [H10.10.03.03]. Từng học kỳ bộ môn tiến hành dự giờ các GV trong bộ môn đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV [H10.10.03.04].

Năm học 2020 – 2021, Khoa SP&XHNV triển khai giảng dạy môn học theo CĐR. Biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình theo CĐR, Giảng dạy theo CĐR, đây là công tác quan trọng trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo CĐR [H10.10.03.05]. Khoa SP&XHNV tiến hành đánh giá GV giảng dạy theo CĐR thông qua việc Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, các GV dự giờ giảng dạy và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, giám sát kế hoạch giảng dạy của GV nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy theo CĐR [H10.10.03.04].

Đối với hoạt động học, việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương từng HP về hình thức, thời gian, trọng số của từng loại điểm [H10.10.03.01], [H10.10.03.02]. Nhằm hỗ trợ NH tiếp cận và lĩnh hội tốt kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu, Trường cũng đã ban hành Quy định về công tác CVHT

số 476/QĐ-ĐHKG ngày 06/8/2019 [H10.10.03.06], Quyết định giao và nghiệm thu đề tài NCKH của SV Khoa [H10.10.03.07] và Khoa SP&XHNV cũng đã thành lập câu lạc bộ Toán [H10.10.03.08]

Ngoài ra, nhằm thực tiễn hóa kiến thức, công tác giảng dạy đã khai thác triệt để các phòng thực hành thí nghiệm giúp SV sớm tiếp cận kiến thức thực tiễn, đảm bảo hướng đào tạo ngành Sư phạm Toán học của Khoa SP&XHNV mang tính thực hành.

Việc dạy và học được thực hiện có hệ thống và đồng bộ, được công khai trên website của Khoa SP&XHNV, sổ tay SV [H10.10.03.09], việc kiểm tra và thi cũng theo quy trình: Quyết định của Trường về quy định thi và kiểm tra, mỗi học kỳ đều có thông báo cập nhật, bổ sung việc ra đề [H10.10.03.10].

Bên cạnh kiến thức, kỹ năng của NH cũng được chú trọng và hỗ trợ thông qua các lớp kỹ năng của Khoa SP&XHNV thông qua các lớp kỹ năng mềm, các hoạt động học thuật của khoa [H10.10.03.11], [H10.10.03.12].

Hàng năm, Khoa SP&XHNV đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của NH theo từng khoá. Từ báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR [H10.10.03.13].

2. Điểm mạnh

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến NH về việc đánh giá KQHT.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá KQHT của NH thông qua các trường phổ thông nơi SV thực tập đôi khi còn mang tính hình thức, chưa có sự phản hồi chính xác nhất.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV và Bộ môn Sư phạm sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh về việc dạy và học có quy định cụ thể, điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng dạy, thường xuyên lấy ý kiến NH về đánh giá KQHT.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa sẽ gắn kết với các cơ quan, trường phổ thông, sở Giáo dục trong và ngoài tỉnh; Đánh giá kết quả công việc, thái độ thực tập của SV thông qua việc phối hợp với giáo viên hướng dẫn trực tiếp SV tại nơi thực tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo... được quy đổi tối thiểu 120 giờ/năm hoạt động NCKH [H10.10.04.01]. Nhờ vào những chính sách đó của Nhà trường, số lượng SV, GV của Khoa SP&XHNV tham gia NCKH ngày càng nhiều [H10.10.04.02].

Để sử dụng những kết quả NCKH vào việc cải tiến phương pháp dạy và học, Khoa SP&XHNV đã đưa ra quy định định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý tiến hành các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi trao đổi học thuật để cập nhật tài liệu giảng dạy [H10.10.04.03], [H10.10.04.04].

Trước mỗi học kỳ các GV tham gia giảng dạy cùng một HP phải tiến hành họp đề thống nhất đề cương, tài liệu giảng dạy [H10.10.04.05]. Hội thảo khoa học cấp Khoa là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu [H10.10.04.06]. Thông qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia trong ngoài nước và hội thảo khoa học cấp khoa hàng tháng, hàng quý, hàng năm đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện đề cương, bài giảng [H10.10.04.07]. Các hoạt động KHCN này, SV cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham gia các hoạt động này, SV đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu [H10.10.04.08].

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực quan hệ với các trường phổ thông và sở Giáo dục, khoa SP&XHNV cũng đã hỗ trợ GV tham gia chấm đề tài của hội thi khoa học kỹ thuật.

Tuy chưa có nhiều nhưng hứa hẹn tiềm năng lớn giữa các trường phổ thông và nhà trường trong NCKH và chuyển giao công nghệ [H10.10.04.09].

2. Điểm mạnh

Các đề tài NCKH chủ yếu tập trung vào các vấn đề mang tính thời sự của chuyên ngành Giải tích.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bài báo quốc tế và đề tài NCKH cấp trường trở lên của GV khoa còn rất ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV, Bộ môn Sư phạm sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh NCKH mang tính thực tiễn phù hợp với nhu cầu XH.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, tích cực viết bài nghiên cứu, có kế hoạch tổ chức thêm nhiều hội thảo cấp trường có quy mô, mời được các chuyên gia đầu ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường ĐHKG bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường khảo sát các BLQ (CB, GV, NH) về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện [H10.10.05.01].

Phòng KT&ĐBCL tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát và gửi báo cáo kết quả khảo sát về các đơn vị trong toàn trường [H10.10.05.02]. Đối với thư viện, hàng năm, đơn vị tiến hành khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện [H10.10.05.03].

Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp

các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H10.10.05.04]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị VC hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H10.10.05.05].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như: Hàng năm, TT-TV đều có các đề nghị đến các khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo HP, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT [H10.10.05.06]. Ngoài ra, để nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn cơ sở dữ liệu bên ngoài [H10.10.05.07].

Nhà trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của NH, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng cũng được đội ngũ Nhà trường sửa chữa và khắc phục [H10.10.05.08].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHKG có văn bản quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Nhà trường sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh đánh giá dịch vụ hỗ trợ NH, thực hiện cải tiến các dịch vụ hỗ trợ.

Đồng thời, Nhà trường sẽ khắc phục điểm tồn tại, Trường tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống: Để nâng cao chất lượng CTDH, ngoài việc đánh giá việc dạy – học, ứng dụng NCKH, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thì việc thu thập thông tin phản hồi từ các đối tượng là SV, GV, nhà tuyển dụng cần phải được chú trọng. Do đó, Trường ĐHKG đã xây dựng cơ chế phản hồi của các BLQ theo hệ thống. Theo đó, Trường đã ban hành quyết định quy định về chức năng nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL trong việc thiết lập cơ chế thu thập phản hồi của các BLQ, có Bảng mô tả sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường ĐHKG trong việc thực hiện cơ chế phản hồi này [H10.10.06.01]. Như vậy, cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập và thực hiện có tính hệ thống. Ngoài ra, cơ chế phản hồi này còn được thực hiện thông qua việc xây dựng các quy trình như: Quy trình khảo sát SV về CTĐT; Quy trình cựu SV đánh giá CTĐT; Quy định về GV đánh giá CTĐT; Quy trình SV đánh giá chất lượng DV hỗ trợ; Quy trình SV đánh giá môn học và CTĐT; Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập [H10.10.06.02]. Theo đó, cơ chế phản hồi của các BLQ như NH, SV sắp tốt nghiệp, SV tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng... được thực hiện theo quy trình một cách nghiêm túc. Quy trình này được mô tả bằng bảng sau:

Bảng 10.3. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống

Đối tượng khảo sát	Nội dung khảo sát	Quy trình thu thập	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách chính
SV đang học	Khảo sát về môn học.	Quy trình SV đánh giá môn học và đánh giá CTDH.	3 lần/năm học	Phòng KT&ĐBCL
SV sắp tốt nghiệp	Khảo sát về toàn khóa học.		1 lần/ đợt xét tốt nghiệp.	Phòng KT&ĐBCL

SV đang học	Khảo sát về về chất lượng dịch vụ hỗ trợ.	Quy trình SV đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ.	1 lần/năm học.	Phòng KT&ĐBCL
SV tốt nghiệp	Khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp 1-12 tháng.	Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập.	Theo kế hoạch của Khoa.	Các khoa (theo chức năng nhiệm vụ phân công).
Nhà tuyển dụng	Khảo sát về chất lượng SV tốt nghiệp.	Quy trình Nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp.	Theo kế hoạch của Khoa.	Các khoa (theo chức năng nhiệm vụ phân công).

Theo các quy trình thu thập, hệ thống thông tin được thực hiện qua Bảng 10.4 sau:

Bảng 10.4. Quy trình các bước thu thập, hệ thống thông tin

Bước	Nội dung và trình tự thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1	Lập kế hoạch khảo sát	1 tuần	Các đơn vị liên quan
2	Phê duyệt kế hoạch khảo sát	1 tuần	BGH
3	Tổ chức khảo sát	1-2 tháng	Các đơn vị liên quan
4	Tổng hợp dữ liệu, xử lý, thống kê dữ liệu	1 tuần	Các đơn vị liên quan
5	Duyệt báo cáo kết quả khảo sát	1 tuần	BGH
6	Công bố báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát	1 tuần	Các đơn vị liên quan
7	Lập kế hoạch cải tiến và thực hiện cải tiến	1 tuần	Các đơn vị liên quan
8	Duyệt báo cáo cải tiến	1 tuần	Lãnh đạo các đơn vị liên quan
9	Phản hồi kết quả hoạt động cải tiến	1 tháng	Các đơn vị liên quan

10	Lưu trữ các văn bản và CSDL chung về công tác khảo sát		Các đơn vị liên quan
----	--	--	----------------------

Qua bảng mô tả, cho thấy: các BLQ được thực hiện, cơ chế phản hồi về các thông tin tương ứng như về môn học, về toàn khóa học, về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, về thu nhập, về chất lượng SV tốt nghiệp có văn bản quy định cụ thể và có tính hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các BLQ luôn được đánh giá: hàng năm, Trường và Khoa SP&XHNV tổ chức khảo sát toàn diện về: môn học, về toàn khóa học, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, về tình hình việc làm và thu nhập sau khi ra trường, về chất lượng SV tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát luôn được xem xét và đánh giá. Cụ thể, Theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng các năm của 2021 đơn vị của trường, các đơn vị đã tiến hành báo cáo đánh giá đưa ra các điểm mạnh, tồn tại. Hầu hết các đơn vị đã đáp ứng các mục tiêu đề ra [H10.10.06.03]. Trường đã thực hiện việc đánh giá về GV, quy trình đào tạo, quy trình ĐBCL ... Từ đó, cơ chế khảo sát, phản hồi của các BLQ cũng được đánh giá để đảm bảo việc khảo sát được khách quan, toàn diện nhất.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của trường được ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-ĐHKG ngày 27/2/2020 [H10.10.06.02]. Văn bản này xác định các quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ của Trường.

Trong giai đoạn 2017 – 2021, Quy định này đã được rà soát, đánh giá, cải tiến [H10.10.06.03], và ngày 27/2/2020 Quyết định 52/QĐ-ĐHKG được ban hành về công tác lấy ý kiến từ các BLQ của Trường [H10.10.06.02]. Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh.

Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả trong đánh giá cải tiến chưa cao. Chưa thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi theo định kỳ đồng thời cập nhật chương trình sau phản hồi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh lấy kiến

các BLQ, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi có hiệu quả. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa có kế hoạch đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ một cách hệ thống. Bên cạnh đó, Nhà trường cần thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi, đồng thời cần thường xuyên cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học luôn được điều chỉnh, cập nhật do được sự phản hồi tích cực từ các BLQ trong quá trình đào tạo. Chương trình dạy học được thiết kế và phát triển trên cơ sở mục tiêu đào tạo, CDR một cách rõ ràng. Quá trình kiểm tra, đánh giá KQHT của SV được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy trình có giám sát, theo dõi chặt chẽ, đảm bảo khách quan, chính xác. Các ý kiến phản hồi thu được từ các BLQ là chưa nhiều, lượng thông tin thu thập còn ít, chưa nghe được những ý kiến đóng góp trực tiếp về CTĐT ngành Sư phạm Toán học Việc cập nhật ý kiến của NH và các BLQ để thiết kế CTĐT chưa được thể hiện rõ và thường xuyên.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của nâng cao chất lượng của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: Công trình NCKH của Khoa còn hạn chế về số lượng bài báo, các đóng góp ý kiến xây dựng CTDH ở mức độ góp ý. Hiệu quả trong đánh giá cải tiến chưa cao. Chưa thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi theo định kỳ đồng thời cập nhật chương trình sau phản hồi.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:

Có 5/6 tiêu chí đạt điểm 5; 1/6 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,83. Số tiêu chí đạt: 6. Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100%.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống ĐBCL của Trường ĐHKG. Hằng năm, Khoa SP&XHNV đã tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỉ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV. Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành Sư phạm

Toán học, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường ĐHKG được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường và Khoa SP&XHNV đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các BLQ là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống ĐBCL.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Thực tế, năm học đầu tiên luôn luôn là năm học có nhiều sự biến động lớn về tỷ lệ thôi học của NH. Chính vì vậy, Khoa SP&XHNV theo dõi tỷ lệ NH đang theo học tại Khoa thông qua các kênh thông tin, số liệu khảo sát của Phòng CTSV&KNCD và báo cáo sinh hoạt CVHT của các CVHT. Theo đó, đầu mỗi niên khóa, Khoa SP&XHNV phối hợp chặt chẽ với Phòng CTSV&KNCD để theo dõi, giám sát tỷ lệ NH theo học bao gồm số lượng đầu vào của NH, tỷ lệ thôi học của NH [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng CTSV&KNCD quản lý thông qua phần mềm chuyên dụng với độ tin cậy và tính chính xác cao [H11.11.01.03].

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo

Khóa học	Số lượng SV		Tỷ lệ % SV hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo	
	Đầu vào	Tốt nghiệp	< 4 năm	4 năm
2017-2022	119	110		92,4%

Về kết quả tốt nghiệp cho thấy, năm 2021 là năm thứ 3 Khoa SP&XHNV có SV ngành Sư phạm Toán học tốt nghiệp với tỷ lệ 110/119 SV, tương đương 92,4% SV tốt nghiệp đúng hạn. Các trường hợp còn lại chưa tốt nghiệp có nguyên nhân chủ yếu là do NH chưa hoàn thành được các CĐR như: chứng chỉ tin học, Anh văn, các chứng chỉ kỹ năng và một số HP chuyên ngành.

Bảng 11.2. Tỷ lệ thôi học của NH (5 khoá gần nhất)

Năm học	Số lượng toàn khóa	Số lượng (%) thôi học của NH trong thời gian học			
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư
2017-2018	205	7%	5%	0	0
2018-2019	214	6%	5%	7%	5%
2019-2020	243	2%	0	0	0
2020- 2021	192	0	1%	0	0
2021- 2022	119	0	0	0	0

Qua bảng số liệu trên cũng cho thấy tỉ lệ thôi học của NH ở mức độ thấp. Trường hợp khóa 2015 đến 2017 có số lượng NH thôi học cao hơn các khóa từ 2018 trở về sau. Bởi vì đây là ba khóa đầu tiên Khoa SP&XHNV mở ngành và tiến hành tuyển sinh nên số lượng NH đăng ký vào học nhiều, SV có nhiều nguyện vọng đăng ký vào các trường ĐH khác nên khi nhập học vào Khoa SP&XHNV thì vẫn có thể đăng ký ngành khác và chuyển ngành, chuyển trường. Qua các năm thứ hai đến thứ tư, số lượng SV ổn định là do đã nắm vững kiến thức ngành Sư phạm Toán học.

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được đánh giá, phân tích, giám sát. Nhằm giảm thiểu số lượng NH thôi học từ khóa 2018 trở đi, Ban chủ nhiệm khoa SP&XHNV đã tiến hành rà soát dữ liệu tình hình học tập của từng niên khóa do giáo vụ Khoa cung cấp. Hoạt động quản lý SV thôi học/SV tốt nghiệp được thực hiện qua nhiều cấp độ khác nhau: cấp khoa và cấp trường. Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng SV, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Thống kê của Phòng CTSV&KNCD là kết quả quan trọng thể hiện chính xác số liệu trạng thái NH [H11.11.01.04].

Ban chủ nhiệm Khoa sẽ cùng các CVHT đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tỉ lệ thôi học và hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập [H11.11.01.05]. Đối với các trường hợp NH có kết quả thuộc diện cảnh báo buộc thôi học, Khoa đề xuất giải pháp thông qua CVHT để trao đổi trực tiếp với NH về vấn đề học vụ; phối hợp với GV phụ trách để hỗ trợ thêm cho SV các phương pháp cải thiện KQHT, hạn chế tình trạng cảnh báo học vụ. Các biện pháp này được triển khai cụ thể tại báo cáo đánh giá dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất

lượng phù hợp [H11.11.01.06].

Hàng năm, Khoa SP&XHNV đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Việc đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của ngành Sư phạm Toán học được thực hiện với các ngành đào tạo khác trong phạm vi nhà Trường [H11.11.01.04]. Kết quả đối sánh giữa các ngành đào tạo trong phạm vi Trường cho thấy: tỉ lệ thôi học của SV ngành Sư phạm Toán học và các ngành trên tương đối xấp xỉ nhau. Riêng tỉ lệ thôi học của SV ngành Sư phạm Toán học có xu hướng giảm đều qua các năm từ 14,7 % (2017) xuống còn 0- 5% trong các năm 2020, 2021.

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm tồn tại

SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỉ lệ tương đối.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa SP&XHNV phối hợp với Bộ môn và CVHT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh giám sát tiến độ học tập NH, thống kê tỉ lệ thôi học, đánh giá nguyên nhân và có biện pháp hiệu quả.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ yêu cầu CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức đào tạo chính quy ngành Sư phạm Toán học được Khoa SP&XHNV tính toán cụ thể. Qua đó, Khoa SP&XHNV tiến hành phân công bộ phận chuyên trách phối hợp với phòng Đào tạo giám sát tốt nghiệp và thiết lập quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.01]. Theo quy định của BGD & ĐT và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của Trường ĐHKG, thời gian đào tạo trung bình của trình độ ĐH ngành Sư phạm Toán học được xác lập là 4 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 8 năm áp dụng cho các khóa từ 2020-2021 trở

về trước [H11.11.02.02]. Đối với các khóa từ 2022 trở đi, thời gian đào tạo trung bình là 4 năm, thời gian đào tạo tối đa là 8 năm. Tính đến hết năm học 2020 – 2021, chỉ mới có hai khóa tốt nghiệp nên thời gian tốt nghiệp trung bình cũng chính là thời gian tốt nghiệp của SV. Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua hoạt động của Phòng ĐT và được theo dõi trên hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm ĐT và được báo cáo định kỳ [H11.11.02.03], [H11.11.02.04].

CTDH được phân bổ lộ trình học tập hợp lý nhằm phù hợp với phương pháp đào tạo theo tín chỉ hiện nay của các trường đào tạo ngành Sư phạm Toán học trong và ngoài nước, tăng cường khả năng tự học, tính độc lập, tư duy sáng tạo của SV. Riêng đối với các khóa từ 2018 trở về sau, thời gian tốt nghiệp trung bình rút ngắn [H11.11.02.05].

Khoa SP&XHNV tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Thực tế cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH còn kéo dài chủ yếu là do NH chưa hoàn thành yêu cầu các chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm, chứng chỉ ngoại ngữ. Mặt khác, một số HP chuyên ngành chỉ được mở định kỳ 1 năm/lần nên NH gặp khó khăn khi đăng ký học cải thiện hoặc trả nợ môn [H11.11.02.06]. Để giải quyết vấn đề trên, Khoa SP&XHNV đã triển khai việc thống kê, rà soát danh sách SV TN và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa SV tốt nghiệp đầu tiên để làm cơ sở cho việc xây dựng dữ liệu báo cáo của Khoa và Nhà trường. Qua đó, phối hợp với các phòng ban để hỗ trợ SV khắc phục việc chậm tiến độ để tốt nghiệp đúng hạn. Ngoài ra, vai trò của các CVHT cũng rất quan trọng trong việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. CVHT sẽ là cầu nối để thông báo cho SV về thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như đôn đốc SV chủ động hoàn thành các môn kỹ năng và ngoại ngữ cũng như tư vấn, hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả các HP chuyên ngành giúp SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ, đăng ký học vượt trước tiến độ. Sau khi tư vấn, các trường hợp SV này sẽ được tổng hợp và ghi nhận vào Nhật ký tư vấn hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp và lưu trữ tại Khoa SP&XHNV [H11.11.02.05]. Đối với các trường hợp đặc biệt, SV vì các lý do cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, ốm đau, thai sản, kết hôn...) không thể theo học kịp đúng tiến độ thì SV có thể giãn thời gian học tập nhưng không được vượt quá thời gian tốt nghiệp trung bình tối đa của ngành Sư phạm Toán học.

Khoa SP&XHNV tiến hành đối sánh với các ngành đào tạo trong trường để cân đối thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Sư phạm Toán học Trường ĐHKG

[H11.11.02.07]. Kết quả đối sánh cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Sư phạm Toán học tương đương các ngành đào tạo khác trong trường.

Khoa SP&XHNV tổ chức tổng kết và đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Kết quả thực tế cho thấy, số lượng NH chậm tiến độ đã có xu hướng giảm. Đội ngũ NV các phòng ban liên quan đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ NH về các vấn đề học vụ và giải quyết nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH. Bên cạnh đó, CVHT cũng tác động tích cực đối với NH qua việc động viên, khuyến khích NH trong quá trình học tập nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Ngoài ra, Khoa SP&XHNV tiến hành lấy ý kiến các BLQ về CTDH [H11.11.02.08]. Đối với những vấn đề còn hạn chế, Khoa đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp như rà soát, điều chỉnh CTDH, phương pháp đánh giá KQHT của NH [H11.11.02.09].

2. Điểm mạnh

Khoa SP&XHNV định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của NH.

Khoa tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và tìm các biện pháp hỗ trợ NH.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng thời gian đào tạo trung bình khóa 1 và 2 trước đây được thực hiện chung cho tất cả các ngành đào tạo thuộc khối kỹ thuật nhưng chưa tính toán đến đặc thù đào tạo của ngành Sư phạm Toán học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh định kỳ thống kê thời gian tốt nghiệp của NH, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra biện pháp hỗ trợ NH.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại đề xuất thay đổi thời gian đào tạo từ khóa 2023 trở về sau để đảm bảo NH có đủ thời gian hoàn thành CTĐT và phù hợp với thời gian đào tạo TB đối với cử nhân ngành Sư phạm Toán học hiện nay.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng KT&ĐBCL là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm, phản hồi của cựu SV và đơn vị sử dụng lao động [H11.11.03.01]. Khoa SP&XHNV luôn quan tâm đến SV có việc làm sau tốt nghiệp. Chính

vì vậy, hằng năm Khoa SP&XHNV thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.02], Với kết quả nhận được như sau [H11.11.03.03]:

Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa SP&XHNV

Năm học	Hiện trạng việc làm		Thời gian có việc sau khi ra trường		
	Chưa có việc làm	Đã có việc làm	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 6 tháng	Từ 6 tháng trở lên
2017 – 2018	SV chưa ra trường	SV chưa ra trường	SV chưa ra trường	SV chưa ra trường	SV chưa ra trường
2018 – 2019	41,2%	58,8%	0%	0%	
2019 – 2020	41,2%	58,8%	0%	0%	
2020 – 2021	41,2%	58,8%	0%	0%	58,8%
2021 – 2022	0%	100%	0%	0%	100%

Kết quả từ bảng 11.3, cho thấy ngành Sư phạm Toán học của SP&XHNV đến năm 2020-2021 mới 2 khóa tốt nghiệp, nhìn chung các em đều có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, tỉ lệ trên 70%, các em còn lại chưa có việc làm do đi học tiếp tục hoặc chưa muốn đi làm. Vì thế Khoa SP&XHNV sẽ có biện pháp tăng tỉ lệ SV có việc làm cao hơn.

Về khu vực làm việc theo các lĩnh vực được cụ thể hóa qua bảng số liệu 11.4:

Bảng 11.4. Thống kê môi trường làm việc của SV Khoa SP&XHNV tốt nghiệp

Môi trường làm việc của SV tốt nghiệp	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
DN tư nhân	SV chưa ra trường			64,7%	0%
DN có vốn đầu tư nước ngoài	SV chưa ra trường			0%	0%

Các cơ quan Nhà nước	SV chưa ra trường			35,3%	25%
DN quốc doanh	SV chưa ra trường			0%	0%
Tự làm chủ	SV chưa ra trường			0%	0%
Loại hình khác	SV chưa ra trường			0%	75%

Đa phần SV tốt nghiệp giảng dạy ở các trường phổ thông trong và ngoài tỉnh Kiên Giang vì đây đặc thù việc làm của ngành Sư phạm Toán học.

Kết quả này là cơ sở để Khoa SP&XHNV phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và là cơ sở để Khoa cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho SV để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Khoa SP&XHNV tiến hành đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Sư phạm Toán học qua các khóa và đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Sư phạm Toán học với SV ngành còn lại trong trường. Ngoài ra, khoa còn tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm của ngành Sư phạm Toán học trong trường ĐHKG [H11.11.03.04].

Phòng CTSV&KNCD của Trường, có chức năng hỗ trợ việc làm cho SV toà trường [H11.11.03.05]. Trường đã xây dựng chuyên trang Hỗ trợ SV trong đó có mục hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp, kỹ năng mềm cho SV [H11.11.03.06]. Khoa SP&XHNV có trang thông tin điện tử fangage của hội cựu SV ngành Sư phạm Toán học, nơi gắn kết giữa SV các khóa với nhau, gắn kết Khoa với SV, thường xuyên đăng các thông tin tuyển dụng để SV nắm thông tin [H11.11.03.09]. Ngoài ra, nhằm tìm hiểu các nguyên nhân cũng như có các biện pháp hỗ trợ SV có việc làm một cách hiệu quả, Khoa SP&XHNV đã nghiên cứu và tổ chức các hội thảo, định hướng nghề nghiệp cho SV, tạo cơ hội và tăng khả năng có việc làm của SV trong 1 năm tốt nghiệp [H11.11.03.07]. Hằng năm, Khoa SP&XHNV cũng kết hợp với phòng CTSV&KNCD hỗ trợ giải quyết việc làm cho SV ngành Sư phạm Toán học thông qua các Chương trình ngày hội việc làm [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Khoa SP&XHNV có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt

nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của NH, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường ĐH khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Sư phạm Toán học của Khoa SP&XHNV gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh khảo sát NH tốt nghiệp, hỗ trợ việc làm sau tốt nghiệp và thu thập dữ liệu tin cậy.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại về đối sánh, Khoa sẽ tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường ĐH khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Sư phạm Toán học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Mục tiêu chính của NCKH ở bậc ĐH là trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng NCKH để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho SV hành trang tốt nhất sau khi ra trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ NH là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa. Với những ý nghĩa quan trọng trên, Trường ĐHKG luôn quan tâm và chú trọng công tác NCKH của SV thông qua việc ban hành quy định cụ thể về hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Ngoài ra, Khoa SP&XHNV cũng xây dựng Kế hoạch NCKH cụ thể đối với NH [H11.11.04.02].

Đồng thời, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Nhiệm vụ này được phân công cho Phòng HT&KHCN và Khoa SP&XHNV [H11.11.04.03] Theo đó, hoạt động NCKH của SV ngành Sư phạm Toán học được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: khóa luận tốt nghiệp, làm đề tài NCKH, bài kỹ yếu hội thảo khoa học... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho SV [H11.11.04.04]. Các đề tài NCKH của NH được định hướng từ hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa SP&XHNV và triển khai chi tiết dưới sự hướng dẫn sát sao, tận tình từ phía GV hướng

dẫn với nguồn kinh phí do nhà trường hỗ trợ [H11.11.04.05].

Kết quả tổng kết và đánh giá hoạt động NCKH của NH năm từ 2017 đến 2022 (bảng 11.5) cho thấy tình hình NCKH của SV ngành Sư phạm Toán học đã có sự gia tăng về số lượng đáng kể. Từ chỗ chưa có đề tài NCKH của SV thì đến nay đã có 8 đề tài NCKH của SV, trong đó có 2 đề tài có bài báo được đăng trên tạp chí khoa học được tính điểm trong hội đồng chức danh GS, PGS nhà nước. Phần lớn các sản phẩm NCKH của SV chủ yếu tập trung vào năm học cuối. Bởi vì, đây là năm học có SV làm các đề tài khóa luận tốt nghiệp. Theo đó, các khóa luận tốt nghiệp có chất lượng tốt sẽ được Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa SP&XHNV chọn lọc, thẩm định để trở thành các đề tài NCKH cấp khoa. Ngoài ra, khoa SP&XHNV đã tổ chức Hội nghị NCKH của SV trong năm 2019 để công bố chính thức các đề tài NCKH này [H11.11.04.06]. Trên cơ sở kết quả trên, Phòng HT&KHCN đã đề xuất nhà trường tổ chức khen thưởng 02 SV có thành tích NCKH cấp trường [H11.11.04.07].

Bảng 11.5. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	17	
Tổng số NH tham gia	0	0	17	

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa SP&XHNV có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH, kể từ tháng 6 năm 2018, Khoa SP&XHNV đã mời các GV trình độ ThS, TS và có bề dày kinh nghiệm về NCKH nhằm chia sẻ kinh nghiệm về NCKH và định hướng đúng đắn về các đề tài NCKH do SV lựa chọn nghiên cứu [H11.11.04.08].

Năm 2020, Khoa SP&XHNV thực hiện việc triển khai theo dõi, giám sát các đề tài NCKH của SV theo quy trình chung của nhà Trường và được quy định rõ trong quy định số 1252/QĐ-ĐHKG ngày 17/12/2020. Khoa SP&XHNV sẽ tiến hành phân công GV chuyên ngành phụ trách hướng dẫn SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp, 1 GV hướng dẫn tối đa 4 khóa luận tốt nghiệp và SV sẽ triển khai thực hiện các đề tài khóa luận tốt nghiệp này theo đúng tiến độ [H11.11.04.09].

Khoa SP&XHNV và Trường đã tiến hành ký kết hợp tác với tạp chí chuyên ngành Sư phạm Toán học nhằm phát triển hoạt động NCKH của SV [H4.04.01.10]. Ngoài ra, Khoa SP&XHNV đã tổ chức nhiều hội thảo với sự tham gia đông đảo của SV ngành Sư phạm Toán học có các bài viết NCKH nhằm góp phần quảng bá hoạt động NCKH của Khoa, Nhà trường, tạo động lực, truyền cảm hứng cho SV tham gia viết bài cho hội thảo nói riêng và các hoạt động NCKH nói chung [H11.11.04.11].

Khoa SP&XHNV có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau. Bên cạnh đó, thông qua việc đối sánh với các trường đào tạo Sư phạm Toán học trong và ngoài nước, Khoa SP&XHNV sẽ cân đối và điều chỉnh hoạt động NCKH của SV cho phù hợp với xu thế phát triển chung của các trường ĐH lớn cũng như của ngành Sư phạm Toán học hiện nay [H11.11.04.12]. Nội dung đối sánh chi tiết tại bảng 11.6.

Bảng 11.6. Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành Sư phạm Toán học Trường ĐHKG với các cơ sở đào tạo khác

Loại đề tài NCKH	Trường ĐHKG	Trường ĐH TP HCM	Trường ĐH Cần Thơ
Cấp trường	-	-	-
Cấp khoa	8	62	16
Cấp bộ	-	-	-

Kết quả đối sánh với các cơ sở đào tạo Sư phạm Toán học khác cho thấy, hoạt động NCKH của Trường ĐHKG đã có sự cải thiện đáng kể về số lượng đề tài NCKH, nhất là kể từ năm học 2020 và 2021 trở về sau. Tuy nhiên, số lượng các đề tài NCKH của SV chưa nhiều và chủ yếu là các đề tài NCKH cấp khoa.

Nhằm nâng cao chất lượng NCKH của NH, Khoa SP&XHNV đã đề xuất các giải pháp NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng của NH. Thông qua GV hướng dẫn hoặc Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa SP&XHNV giúp SV đưa ra những danh mục đề tài gợi ý cho SV và định hướng nghiên cứu thiết thực dựa trên cơ sở năng lực của NH. Ngoài ra, Khoa SP&XHNV còn cho khuyến khích SV có những ý tưởng NCKH mới mẻ thông qua việc SV phát hiện ra những vấn đề pháp lý nảy sinh trên thực tế thu hút sự quan tâm của xã hội bên cạnh các danh mục đề tài do Khoa SP&XHNV và GV cung cấp [H.11.11.04.13].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch hoạt động NCKH của SV, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV từ Trường tới Khoa. Khoa có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023-2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh hỗ trợ tư vấn, khuyến khích SV tham gia NCKH.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại SV tham gia NCKH chưa nhiều, Khoa SP&XHNV tiếp tục xây dựng kế hoạch hành động như sau: i) Đa dạng hóa các hình thức NCKH cho SV và đa dạng hóa các lĩnh vực, đề tài nghiên cứu mà trọng tâm là các nội dung thuộc ngành Sư phạm Toán học; ii) GV bộ môn gợi ý các đề tài NCKH và hướng dẫn SV thực hiện; iii) Hợp tác với các Tạp chí chuyên ngành Sư phạm Toán học giúp đăng bài NCKH cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKG đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hằng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau [H11.11.05.01]: (i) Khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Khảo sát ý kiến NH năm cuối về khóa học; (iii) Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp về việc làm; (iv) Khảo sát ý kiến GV và NH về chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ; (v) Khảo sát ý kiến NTD về CTĐT; (vi) Khảo sát ý kiến NTD về chất lượng CSVC của Trường.

Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H11.11.05.02]. Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được P.ĐBCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp, đối sánh giữa các CTĐT hoặc các đơn vị trong Trường sẽ được gửi đến các đơn vị liên

quan trọng Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Sau khi tiếp nhận kết quả ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khoa SP&XHNV và các đơn vị trong trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau:

Lãnh đạo và GV của Khoa SP&XHNV được tham dự các Hội nghị CB VC để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các CB trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ NH. Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa SP&XHNV luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với NH [H11.11.05.05].

Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCL triển khai lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được Phòng KT&ĐBCL tổng hợp báo cáo tới BGH, sau đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi kỳ rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.06].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua các kết quả cải tiến hàng năm về hệ thống, hạ tầng và dịch vụ CNTT của trường [H11.11.05.07]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị VC hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H11.11.05.08].

Với kết quả khảo sát của NH tốt nghiệp và Nhà tuyển dụng giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho Trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Trường đã đào tạo cho xã hội [H11.11.05.09].

Trong quá trình cải tiến chất lượng CTĐT, Khoa SP&XHNV đã căn cứ vào kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.10]. Dựa trên kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Khoa SP&XHNV đã có những lần điều chỉnh lớn về CTĐT vào năm 2019 và năm 2020.

Cụ thể, năm 2019, CTĐT được điều chỉnh theo chuẩn CĐR trong đó, một số HP được thiết kế tích hợp với nhau thành module môn học nhằm giúp SV đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Đến năm 2021, CTĐT tiếp tục được điều chỉnh lần hai theo hướng tăng thời lượng các HP lý thuyết trong đó có lồng ghép nội dung thực hành hoặc thiết kế thêm một số HP thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề cho SV, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực ngành Sư phạm Toán học hiện nay. Đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Khoa SP&XHNV phối hợp với các phòng ban trong phạm vi Trường để lập kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ, đặc biệt là GV, NH như: cải thiện về CSVC, tích cực hỗ trợ SV trong hoạt động đào tạo, giải quyết vấn đề học vụ.

2. Điểm mạnh

NH, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động và GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành Sư phạm Toán học của Trường có sự hài lòng cao đối với kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ của NH và các vấn đề liên quan đến CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống. Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023-2024, Khoa SP&XHNV và Bộ môn Sư phạm sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh giảng dạy của GV ngành Sư phạm Toán học, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại đối sánh về mức độ hài lòng của các BLQ, hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện hệ thống với các quy định cụ thể. Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 11

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhìn chung, tỉ lệ NH tốt nghiệp của ngành Sư phạm Toán học tương đối cao, thời gian hoàn thành CTĐT phù hợp. NH đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. NH có cơ hội tham gia NCKH, tích lũy kinh nghiệm cho công tác sau này. Hầu hết,

GV, SV đánh giá hài lòng về CTĐT.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của kết quả đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định:

SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỉ lệ tương đối. Việc xây dựng thời gian đào tạo trung bình khóa 1 và 2 trước đây được thực hiện chung cho tất cả các ngành đào tạo thuộc khối kỹ thuật nhưng chưa tính toán đến đặc thù đào tạo của ngành Sư phạm Toán học. SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống. Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ. việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11: Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu CTĐT ngành Sư phạm Toán học xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về lĩnh vực đào tạo giáo viên trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Mục tiêu CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục ĐH.

CĐR ngành Sư phạm Toán học được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR thể hiện các mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà NH cần phải đạt được, vì vậy có thể đo lường và đánh giá được.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Sư phạm Toán học được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các tổ chức độc lập và từ các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành Sư phạm Toán học.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực đào tạo giáo viên. Đề cương các HP của ngành Sư phạm Toán học thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP; Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CĐR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CĐR. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành Sư phạm Toán học được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với CVHT, ...), tạo điều kiện cho BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Khoa SP&XHNV đã thiết kế CTDH dựa trên CĐR. CTDH sử dụng tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của NH gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ. Tất cả các ĐCCT các HP đều chỉ ra phương pháp KTĐG, hình thức KTĐG HP phù hợp, góp phần hướng đến để đạt được CĐR cho NH. Tất cả các HP đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp đối với việc đạt được CĐR của CTDH, các HP được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT thông qua ma trận phân nhiệm HP. CTDH được chia thành khối các HP bắt buộc, các HP tự chọn. Tất cả các HP sau khi được rà soát, điều chỉnh đã được bố trí hợp lý, đảm bảo tính kế thừa và tích lũy kiến thức đáp ứng CĐR của CTĐT.

CTDH ngành Sư phạm Toán học được thiết kế theo quy định của Bộ GD&ĐT, bao gồm: kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và cuối cùng là thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học môn thay thế; 100% ĐCCT HP đều ghi rõ các HP tiên quyết hoặc các điều kiện khác và được bố trí giảng dạy vào các thời điểm thích hợp của khóa học để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy HP.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Văn bản về TLGD của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông. Khoa SP&XHNV đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CĐR môn học và CTĐT, giúp NH tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho NH, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; NH thể hiện sự hài lòng với các PPGD của GV. Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường có ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí, bao gồm kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, ra đề thi, chấm thi, phản hồi kết quả, phúc khảo, chấm khóa luận và công bố công khai; Khoa SP&XHNV có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học lý thuyết và thực

hành nhằm tạo sự thống nhất cho các HP; ĐCCT HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CDR của CTĐT.

Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được Nhà trường ban hành bằng hệ thống các văn bản rõ ràng, quy trình áp dụng chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế đào tạo và được thông báo công khai tới tất cả NH với nhiều hình thức đa dạng; Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên.

Trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. Kết quả đánh giá SV được GV, CVHT phản hồi kịp thời để SV điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập. NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về KQHT đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa SP&XHNV có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình nghiên cứu sinh và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm. Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành Sư phạm Toán học trình độ cử nhân đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

Tất cả GV giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài

khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ NV được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong NV.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được Khoa SP&XHNV xác định là khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai và cập nhật hàng năm để nâng cao chất lượng tuyển sinh. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ học tập và rèn luyện được xây dựng và công bố công khai.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường đã trang bị đầy đủ CSVN, trang thiết bị, hệ thống thông tin, nguồn tài liệu phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Môi trường học tập an toàn đáp ứng đúng quy định.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học luôn được điều chỉnh, cập nhật do được sự phản hồi tích cực từ các BLQ trong quá trình đào tạo. Chương trình dạy học được thiết kế và phát triển trên cơ sở mục tiêu đào tạo, CDR một cách rõ ràng. Quá trình kiểm tra, đánh giá KQHT của SV được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy trình có giám sát, theo dõi chặt chẽ, đảm bảo khách quan, chính xác. Các ý kiến phản hồi thu được từ các BLQ là chưa nhiều, lượng thông tin thu thập còn ít, chưa nghe được những ý kiến đóng góp trực tiếp về CTĐT ngành Sư phạm Toán học Việc cập nhật ý kiến của NH và các BLQ để thiết kế CTĐT chưa được thể hiện rõ và thường xuyên.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Nhìn chung, tỉ lệ NH tốt nghiệp của ngành Sư phạm Toán học tương đối cao, thời gian hoàn thành CTĐT phù hợp. NH đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. NH có cơ hội tham gia NCKH, tích lũy kinh nghiệm cho công tác sau này. Hầu hết,

GV, SV đánh giá hài lòng về CTĐT.

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Một số hạn chế của CĐR của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường, của Trường ĐHKG mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học. Sự gắn kết giữa Khoa SP&XHNV với nhà tuyển dụng để nắm bắt nhu cầu từ phía nhà tuyển dụng còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Một số hạn chế của bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng, trong xây dựng và cập nhật ĐCCT các HP thì các ý kiến đóng góp của cựu NH còn hạn chế. Đồng thời, việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành Sư phạm Toán học chưa đa dạng đối tượng.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với các trường phổ thông, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của trường phổ thông khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Mức độ đạt được các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH chưa được đánh giá chi tiết.

Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, Khoa/Bộ môn có thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít, việc tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa nhiều. Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều (gồm GV, SV, các nhà tuyển dụng), mức độ hiểu và áp dụng TLGD của Nhà tuyển dụng trên thực tế chưa hiệu quả. Ngoài ra, việc học trực tuyến chưa đạt được hiệu quả đồng đều giữa những NH. Hình thức thi vấn đáp chỉ được áp dụng ở một số HP.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá KQHT của NH

Một số hạn chế của đánh giá KQHT NH của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: ma trận đề thi để đánh giá năng lực đạt được của SV mới được thực hiện từ năm học 2020 -2021, trọng số đánh giá của các rubrics trong ĐCCT HP được thiết kế theo một tỉ lệ chung là 50% và 50% đối với tất cả các HP của CTĐT chưa có sự phân biệt giữa các HP có hoặc không có thời gian thực hành; Hoạt động phân tích, đánh giá đề thi chỉ giới hạn ở một số môn học. Đề thi kết thúc HP thường được tổ chức dưới dạng đề thi trắc nghiệm mà ít sử dụng hình thức vấn đáp để đánh giá cuối HP.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Một số hạn chế của tiêu chuẩn 6 được ghi nhận là kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể. Các thông báo tuyển dụng chưa quy định đầy đủ các yêu cầu của mốc chuẩn theo quy định, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn. Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công. Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương HP, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH. Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV. Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; chưa thực hiện ĐT cấp Bộ/Tỉnh; ĐT cấp Trường hạn chế.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Một số hạn chế của đội ngũ NV của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: Trường ĐHKG có chính sách phát triển đội ngũ NV nhưng chưa phù hợp để đảm bảo ổn định, tiêu chí tuyển dụng chưa sử dụng hiệu quả các ý kiến các BLQ. Năng lực ngoại ngữ, tin học của đội ngũ NV chưa cao.

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Một số hạn chế của chất lượng NH, hoạt động hỗ trợ NH của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: Khoa SP&XHNV mới tuyển sinh một ngành đào tạo Sư phạm Toán học nên chưa thu hút thí sinh trong xu thế đào tạo đa ngành, công tác tuyển

sinh nhiều hình thức nhưng tổ hợp xét tuyển còn ít, NH tham gia các HP trên lớp chưa được Khoa có cơ chế giám sát hiệu quả, các hoạt động tư vấn tâm lý cho SV chủ yếu giao cho CVHT.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số hạn chế của CSVC, trang thiết bị của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: các trang thiết bị cho lớp học thông minh chưa đủ, nguồn tài liệu trong nước phong phú nhưng nguồn tài liệu nước ngoài còn hạn chế, hệ thống phần mềm nội bộ chưa được GV khai thác hết.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Một số hạn chế của nâng cao chất lượng của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định: Công trình NCKH của Khoa còn hạn chế về số lượng bài báo, các đóng góp ý kiến xây dựng CTDH ở mức độ góp ý. Hiệu quả trong đánh giá cải tiến chưa cao. Chưa thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi theo định kỳ đồng thời cập nhật chương trình sau phản hồi

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Một số hạn chế của kết quả đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Toán học được xác định:

SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỉ lệ tương đối. Việc xây dựng thời gian đào tạo trung bình khóa 1 và 2 trước đây được thực hiện chung cho tất cả các ngành đào tạo thuộc khối kỹ thuật nhưng chưa tính toán đến đặc thù đào tạo của ngành Sư phạm Toán học. SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống. Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ. việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa SPXHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh của mục tiêu và CDR CTĐT Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa khắc phục điểm tồn tại, Khoa SP&XHNV phối hợp phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát, và lấy ý kiến góp ý các BLQ về Mục tiêu của CTĐT, về CDR của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn. Bên cạnh đó, tăng số lượng đối tượng được khảo sát, tiến hành thu thập ý kiến các

BLQ bằng nhiều hình thức hợp lý hơn để cập nhật CDR cho phù hợp hơn.. Đa dạng các hình thức công bố CDR trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa. Rà soát để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện phương pháp giảng dạy và cách thức đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT.

Tiêu chuẩn 2 : Bản mô tả chương trình đào tạo

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh của bản mô tả CTĐT Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV khắc phục điểm tồn tại là khi điều chỉnh CTĐT cần xác định số lượng đối tượng lấy ý kiến của các BLQ bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy, cập nhật thông tin vào các phiếu khảo sát và xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các cựu NH về ĐCCT để việc cập nhật ĐCCT ngày càng hoàn chỉnh hơn; tìm kiếm các kênh để công khai bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh của cấu trúc và nội dung CTDH ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại bằng việc xây dựng kế hoạch và triển khai điều chỉnh CTDH tiếp theo, xây dựng bản mô tả CTDH độc lập, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ; thiết kế các Rubrics đánh giá CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm theo các tiêu chí cụ thể và chi tiết; mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của các doanh nghiệp. Đồng thời Khoa/ Bộ môn cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả.

Tiêu chuẩn 4 : Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh phương pháp tiếp cận trong dạy và học của ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại thông qua triển khai việc biên tập và xây dựng Tài liệu giảng dạy thực hành để hỗ trợ SV trong quá trình học tập; đa dạng hình thức thi; tăng cường phổ biến TLGD đến các BLQ.

Tiêu chuẩn 5 : Đánh giá KQHT của NH

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh đánh giá KQHT của NH của ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại qua việc triển khai bộ môn thực hiện rà soát ĐCCT HP theo hướng đa dạng hoá hình thức và trọng số KTĐG; phân tích, đánh giá đề thi các HP chuyên ngành;

xây dựng ma trận đề thi đối với tất cả các HP nhằm đánh giá năng lực đạt được của SV một cách khách quan. Khoa thường xuyên liên hệ với phụ huynh SV gửi KQHT kịp thời; kiến nghị nhà trường bổ sung thêm các quy định thi, KTĐG.

Tiêu chuẩn 6 : Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh đội ngũ GV, nghiên cứu viên của ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, thực hiện xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa và có kế hoạch nhằm khuyến khích đội ngũ GV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng đáp ứng CTĐT, quản trị công việc của GV về PVCĐ, kế hoạch PVCĐ rõ ràng; xây dựng tiêu chí đánh giá GV có tính định lượng, ứng dụng CNTT trong đánh giá GV; đổi mới hình thức tuyển dụng nhằm tăng số lượng người ứng tuyển; nâng cao năng lực thiết kế đề cương HP, lựa chọn phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích chuẩn đầu ra của GV. Khoa SP&XHNV xây dựng các hướng nghiên cứu, lựa chọn các đối tác hợp tác để đồng thực hiện các nhóm đề tài nghiên cứu các cấp nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu. Khoa có kế hoạch lan tỏa hoạt động NCKH hơn nữa tới toàn thể GV của Khoa bằng nhiều hình thức. Xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp; hỗ trợ tương xứng cho các GV công bố sản phẩm khoa học ngoài nước.

Tiêu chuẩn 7 : Đội ngũ nhân viên

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh đội ngũ GV của ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCL khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nhằm thu hút, tuyển dụng nhân sự trình độ cao. Trường thực hiện rà soát định kỳ việc quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của công việc hỗ trợ.

Nhà Trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản quy định về công tác CB được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai những quy định về đào tạo đối với CB nằm trong quy hoạch để những CB còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm. (3) Phòng TC-NS tiến hành

lấy ý kiến các BLQ rộng rãi hơn và phân tích kết quả lấy ý kiến để tham mưu các tiêu chí tuyển dụng hiệu quả hơn.

Nhà Trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV và có chính sách khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực; có kế hoạch khảo sát việc áp dụng các nội dung tập huấn vào công việc của NV sau các đợt tập huấn; Nhà Trường yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

Tiêu chuẩn 8 : NH và hoạt động hỗ trợ NH

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh người học và hoạt động hỗ trợ NH của ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa dự kiến mở thêm một ngành đào tạo mới để thu hút thí sinh và tăng hiệu quả tuyển sinh; Khoa bổ sung thêm phương thức tuyển sinh, phù hợp nhu cầu đào tạo ngành Sư phạm Toán học; Khoa sẽ chủ động liên hệ với phòng ĐT để hỗ trợ việc đăng ký HP của NH. CVHT sẽ lên kế hoạch theo dõi NH, khảo sát lấy ý kiến NH về tiến độ và chất lượng giảng dạy để có thể điều chỉnh phù hợp hơn, NH học tập hiệu quả hơn; Khoa SP&XHNV sẽ thành lập Hội Cựu SV khoa SP&XHNV. để tăng cường kết nối với SV sau khi tốt nghiệp, từ đó tăng hiệu quả hỗ trợ việc làm cho SV, tăng tỉ lệ SV tham gia khảo sát ý kiến phục vụ tốt hỗ trợ SV hơn nữa; Khoa thành lập bộ phận tư vấn tâm lý cho SV do CVHT các lớp phụ trách.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh CSVC và trang thiết bị của ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, Khoa kiến nghị nhà trường mua trang thiết bị, thiết kế bố trí, sắp xếp lại các phòng học và trang thiết bị cho phù hợp với nhiều mô hình học tập như học nhóm, thảo luận nhóm linh động, lớp học thông minh; Khoa đề nghị mua thêm giáo trình, tài liệu tham khảo ngoài nước nhằm đảm bảo việc cập nhật tài liệu mới, nghiên cứu, học tập của SV và GV.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh nâng cao chất lượng của ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại, có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH, thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu, thực hiện khảo sát mang

tính định lượng về nhu cầu XH khi xây dựng CTĐT mới; Thực hiện việc đổi chiều CTDH mang tính quốc tế; gắn kết với cơ quan, tổ chức lĩnh vực Sư phạm Toán học, đánh giá kết quả công việc, thái độ thực tập của SV thông qua việc phối hợp với CB hướng dẫn trực tiếp SV tại nơi thực tập; Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH; Trường tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến; Khoa có kế hoạch đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ một cách hệ thống. Bên cạnh đó, Nhà trường cần thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi, đồng thời cần thường xuyên cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa SP&XHNV sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh kết quả đầu ra của ngành Sư phạm Toán học. Đồng thời, Khoa SP&XHNV sẽ yêu cầu CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ; thay đổi thời gian đào tạo từ khóa 2022 trở về sau để đảm bảo NH có đủ thời gian hoàn thành CTĐT và phù hợp với thời gian đào tạo TB đối với kỹ sư ngành Sư phạm Toán học hiện nay; Khoa sẽ tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thời học của các trường ĐH khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Sư phạm Toán học. Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại SV tham gia NCKH chưa nhiều, Khoa SP&XHNV tiếp tục xây dựng kế hoạch hành động như sau: i) Đa dạng hóa các hình thức NCKH cho SV và đa dạng hóa các lĩnh vực, đề tài nghiên cứu mà trọng tâm là các nội dung thuộc ngành Sư phạm Toán học; ii) GV bộ môn gợi ý các đề tài NCKH và hướng dẫn SV thực hiện; iii) Hợp tác với các Tạp chí chuyên ngành Sư phạm Toán học giúp đăng bài NCKH cho SV. Khoa SP&XHNV sẽ khắc phục điểm tồn tại đối sánh về mức độ hài lòng của các BLQ, hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện hệ thống với các quy định cụ thể. Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học đánh giá theo Thông tư 04/2016

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kiên Giang

Mã trường: TKG

Tên CTĐT: Sư phạm Toán học

Mã ngành: 7140209

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,67	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,80	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						

Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,00	6	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								5,00	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5,00	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								5,00	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								4,83	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						

Tiêu chí 10.4					5						
Tiêu chí 10.5					5						
Tiêu chí 10.6					5						
<i>Tiêu chuẩn 11</i>											
Tiêu chí 11.1					5			5,00	5	100%	
Tiêu chí 11.2					5						
Tiêu chí 11.3					5						
Tiêu chí 11.4					5						
Tiêu chí 11.5					5						
Đánh giá chung CTĐT								4,94	50	100%	

Kiên Giang, ngày..... tháng ... năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 10/4/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Kiên Giang
 - Tiếng Anh: Kien Giang University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHKG
 - Tiếng Anh: KGU
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
5. Địa chỉ: 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0297.3926714 Số fax : 0297.3926714
7. E-mail: Website: www.vnkgu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): Năm 2014 thành lập Trường ĐHKG theo Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ.
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2015 (bậc Đại học).
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Năm 2019.
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập Bán công Dân lập Tư thực
 - Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn
 - Tiếng Anh: Faculty of Pedagopy and Faculty of Social Sciences & Humanities.
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Khoa SP&XHNV
 - Tiếng Anh: Faculty of Pedagopy and Faculty of Social Sciences & Humanities.
14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Khoa học Cơ bản.
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Sư phạm Toán học.

- Tiếng Anh: Mathematics Teacher Education.

16. Mã CTĐT: 7140209

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không.

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn. Trường Đại Học Kiên Giang .Tầng 3 – Nhà điều hành. 320A , Quốc lộ 61 , thị trấn Minh Lương , huyện Châu Thành , Kiên Giang.

19. Số điện thoại liên hệ: 02973.926714

20. Website: <http://khoasp.vnkgu.edu.vn/>

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): Năm 2021 Bộ môn Sư phạm được thành lập theo Quyết định số 338/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 5 năm 2021 của hiệu trưởng trường Đại học Kiên Giang.

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2015

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2019

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, nhằm đáp ứng nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực ngành Sư phạm toán học có trình độ chuyên môn vững vàng, chương trình đào tạo Sư phạm Toán học của Trường Đại học ĐHKG được chính thức đào tạo kể từ năm 2015 theo Quyết định số 3145/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2015.

Khoa SP&XHNV được thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-ĐHKG, ngày 22 tháng 05 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHKG và Năm 2021 Bộ môn Sư phạm được thành lập theo Quyết định số 338/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiên Giang. Khoa, bộ môn quy tụ được đội ngũ GV cơ hữu là các TS, ThS với chuyên môn, nghiệp vụ cao được đào tạo tại các trường Đại học có uy tín trong và ngoài nước. Ngoài ra, để thực hiện triết lý đào tạo “*Tạo môi trường học tập vì sự phát triển cộng đồng*” của trường ĐHKG, nhà trường đã liên kết đào tạo với Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang, Khoa SP&XHNV liên kết với các trường THPT trong tỉnh để đưa SV về thực tập. GV thỉnh giảng là những GV có trình độ TS, chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tế, hiện đang công tác tại các trường Đại học như Đại học Cần Thơ.

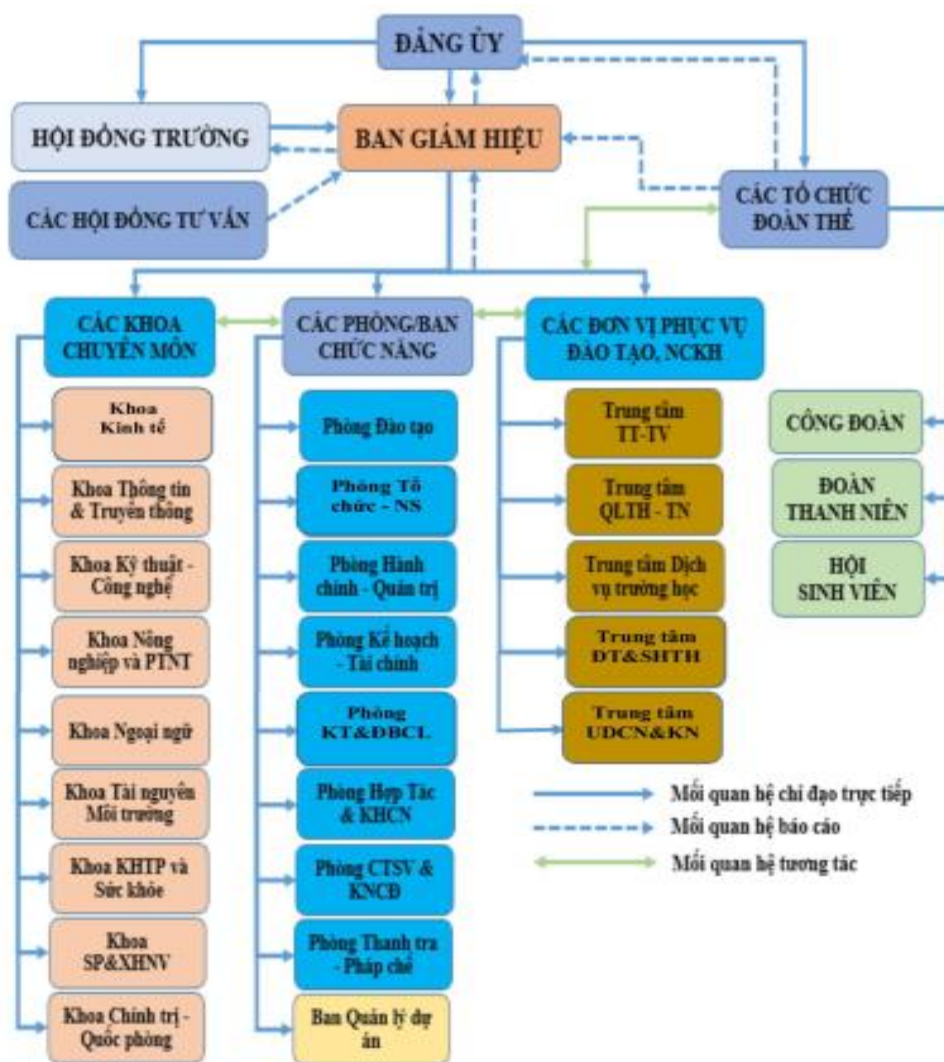
Câu lạc bộ Toán của Khoa với nhiều hoạt động học thuật, thực hành, tạo sân chơi cho SV Khoa SP&XHNV, đặc biệt là SV chuyên ngành Sư phạm Toán học giao lưu học hỏi, trao đổi kiến thức, rèn luyện nghiệp vụ chuyên môn, như: Báo cáo các chuyên đề toán phổ thông, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, giới thiệu các phần mềm toán học...

Sau khi tốt nghiệp, SV Khoa SP&XHNV Trường ĐHKG có cơ hội nghề nghiệp phát triển đa dạng như: GV trợ giảng môn toán tại các trường Đại học; GV các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và trường nghề; Giáo viên giảng dạy môn toán tại các trường phổ thông; Nghiên cứu viên làm công tác nghiên cứu tại các Viện nghiên cứu về Toán; Chuyên viên làm việc tại các Sở Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục..

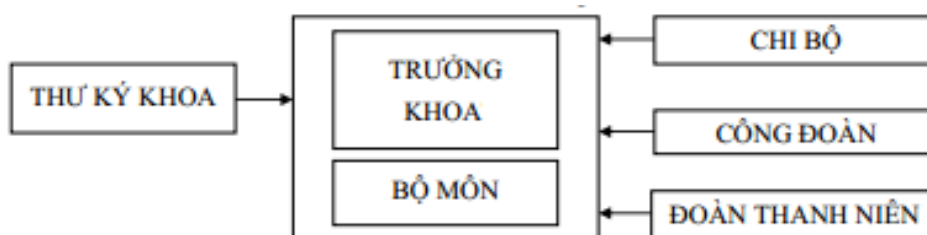
Trải qua quá trình hình thành và phát triển, Khoa SP&XHNV Trường ĐHKG đã và đang khẳng định uy tín và chất lượng thông qua chiến lược đào tạo Cử nhân Sư phạm Toán học có năng lực, có phẩm chất đạo đức và văn hóa, phát triển toàn diện và thành công trong nghề nghiệp.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

a. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiên Giang



b. Cơ cấu tổ chức của Khoa SP&XHNV:



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Ban giám hiệu	Nguyễn Tuấn Khanh	1969	TS, Hiệu trưởng	ntkhanh@vnkgu.edu.vn

2	Ban giám hiệu	Nguyễn Văn Thành	1979	TS, Phó Hiệu trưởng	nvthanh@vnkgu.edu.vn
3	Ban giám hiệu	Nguyễn Hữu Thọ	1980	TS, Phó Hiệu trưởng	nhtho@vnkgu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị				
1	Khoa Sư phạm và XHNV	Nguyễn Thanh Sang	1978	ThS, Phó Trưởng khoa phụ trách	ntsang@vnkgu.edu.vn
II.	Tổ chức đảng, Đoàn thể				
1	Tổ chức Đảng	Nguyễn Thanh Sang	1978	ThS, Bí thư	ntsang@vnkgu.edu.vn
2	Công đoàn Khoa	Trần Quy Hoàng	1983	ThS, Tổ trưởng	tqhoang@vnkgu.edu.vn
3	Đoàn khoa	Danh ngọc Thắm	1991	ThS, Bí thư	dntham@vnkgu.edu.vn
III.	Đơn vị Phòng chức năng				
1	Phòng tổ chức nhân sự	Phạm Thị Hồng Như	1980	ThS, Trưởng phòng	pthnhu@vnkgu.edu.vn
2	Phòng Đào tạo	Trần Thị Ánh	1978	ThS, Phó Trưởng phòng PT	ttanh@vnkgu.edu.vn
3	Phòng KT&ĐBCL	Lê Thị Kiều Diễm	1976	ThS, Phó Trưởng phòng	ltkdiem@vnkgu.edu.vn
4	Phòng CTSV và KNCD	Nguyễn Văn An	1985	ThS, Phó Trưởng phòng	lvkhai@vnkgu.edu.vn
5	Phòng HT& Khoa học công nghệ	Võ Xuân Huyền	1988	ThS, Phó Trưởng phòng	vxhuyen@vnkgu.edu.vn

6	Trung tâm TT – Thư viện	Nguyễn Văn Rạng	1977	ThS. Phó giám đốc phụ trách	nvrang@vnkgu.edu
7	Trung tâm TT – Thí nghiệm	Lư Thị Hồng Hạnh	1982	ThS. Giám đốc	lthhanh@vnkgu.edu
8	Phòng KHTC	Nguyễn Ngọc Hậu	1983	ThS, Trưởng phòng	nnhau@vnkgu.edu
9	Hội đồng trường	Đặng Thanh Sơn	1969	TS, Chủ tịch	dtson@vnkgu.edu
10	Phòng Hành chính-Quản trị	Trần Văn Phúc	1975	ThS, Phó Trưởng phòng	nvphuc@vnkgu.edu
11	Phòng Thanh tra –Pháp chế	Vũ Ngọc Phước	1965	CN, Trưởng phòng	vnphuoc@vnkgu.edu
12	Ban quản lý dự án	Đoàn Hồng Lộc	1981	ThS, Trưởng ban QLDA	dhloc@vnkgu.edu
13	Trung tâm dịch vụ trường học	Lê Việt Khái	1986	ThS, Giám đốc TT	tqtan@vnkgu.edu
14	Trung tâm Đà tạo và Sát hạch tổng hợp	Phan Thanh Vũ	1968	ThS, Giám đốc TT	ptvu@vnkgu.edu

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo TS: 00

Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS: 00

Số lượng ngành đào tạo Đại học: 02

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 00

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy	X	
Không chính quy		X
Từ xa		X
Liên kết đào tạo với nước ngoài		X
Liên kết đào tạo trong nước	X	

29. Tổng số các ngành đào tạo: 02 ngành.

IV. CB, NH, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng CB, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	CB cơ hữu <i>Trong đó:</i>	5	8	13
I.1	CB trong biên chế	5	8	13
I.2	CB hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.	0	0	0
II	Các CB khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	0	0	0
Tổng số		5	8	13

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về CB của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0

2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	1	1	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	12	8	0	4	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng số		13	9	0	4	0	0

(Khi tính số lượng các TS khoa học (TSKH), TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên).

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 13 người.

Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 100%.

32. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường ĐH, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
Hệ số quy đổi				1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Giáo sư	5,0	0	0	0	0	0	0	0

2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	1	1	0	0	0	0	2,0
5	Thạc sĩ	1,0	12	8	0	4	0	0	9,2
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số			13	9	0	4	0	0	11,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9).

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ, học vị	Số lượng người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	1	7,7	1	0	0	1	0	0	0
5	ThS	12	92,3	4	8	0	10	2	0	0
6	ĐH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng		13	100%	5	8	0	11	2	0	0

33.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 33 tuổi

33.2. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 7,7 %

33.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 92,3 %

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15,4%	100 %
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	15,4%	0%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	30,8 %	0%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	38,4%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
Tổng		100%	100%

V. NH (chỉ tính số lượng NH của chương trình đào tạo)

35. NH bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2017 – 2018				52	17		
2018 – 2019				9	18		

2019 - 2020				8	18,5		
2020 - 2021				16	19		1
2021 - 2022				35	19		

36. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV ĐH	52	8	8	16	35
Trong đó:					
Hệ chính quy	52	8	8	16	35
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác	0	0	0	0	0

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây: 01SV.

Đơn vị: người

	Năm học				
	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021- 2022
Số lượng (người)	0	0	0	1	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số NH	0	0	0	6,3%	0

38. NH của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu

Các tiêu chí	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021- 2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	216	204	216	192	180
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. NH được ở trong ký túc xá (người)		3	8	6	13
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m ² /người)					

39. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH.

Các tiêu chí	Năm học				
	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021-2022
Số lượng (người)	10	4	0	0	3

Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	4,88	1,87	0	0	4,48
---------------------------------	------	------	---	---	------

40. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm tốt nghiệp				
	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp ĐH Trong đó:	0	43	51	8	8
Hệ chính quy	0	43	51	8	8
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0

Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

(*Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng*)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

	Năm tốt nghiệp				
	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022
1.Số lượng NH tốt nghiệp (người).	0	43	51	8	8
2.Tỉ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	82,7%	87%	100%	100%
3.Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
3.1. Tỉ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỉ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i>					

kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm gần ngành đào tạo (%)					

4.3. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.4. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít	0	0	0	0	0

nhất 6 tháng (%).					
----------------------	--	--	--	--	--

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021- 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	1	0	0	1	1,5
Tổng			1	1	0	0	1	1,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 1,5.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 11,54%

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017	0	0	0
2	2018	0	0	0
3	2019	0	0	0
4	2020	0	0	0
5	2021	0	0	0
6	2022	0	0	0

44. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	5	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	0	0	5	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017 - 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	

1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
Tổng			0	0	0	0	0	0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 0 sách tham khảo.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0%.

46. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	0	0	0

47. Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây (tính lại):

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021- 2022	12/2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	1	2	2	2	10,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	1	2	2	5	4	15
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0	0
Tổng			1	1	3	4	7	6	25,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 25,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 196,15%.

48. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	6	0
Từ 6 đến 10 bài báo	1	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0

Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	2	6	0

49. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021- 2022	12/2022	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	0	0	0	1	0	2
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	1	1	1	3	6	7,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	0	0	2	0	0	0,75
Tổng			0	1	1	3	4	6	10,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 10,25.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 78,85%.

50. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	3	4

Từ 6 đến 10 bài báo	0	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	2	4	4

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017 – 2018	0
2018 – 2019	0
2019 – 2020	0
2020 – 2021	0
2021 – 2022	0

52. Nghiên cứu khoa học của NH

52.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	17	
Tổng số NH tham gia	0	0	17	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng					
		2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022

1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0	2

VII. Cơ sở vật chất, thư viện.

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 537.326

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 117.817

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 80 m² Nơi học: 2020 m² Nơi vui chơi giải trí:m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 19200 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 4,8 m²

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 1676 đầu sách giấy và 105907 tài liệu số.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 300.

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02 máy.

- Dùng cho NH học tập: 400 máy.

Tỷ số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 1 máy/ SV.

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (GV):

Tổng số GV cơ hữu (người): 13 người.

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 7,7%.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 92,3%.

2. Người học (NH):

Tổng số NH chính quy (người): 119 người.

Tỷ số NH chính quy trên GV : 119 SV/13GV

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 92%

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Kiến thức: 100 % Kỹ năng: 100%

Tỉ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Kiến thức: 0% Kỹ năng: 0%

4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: %

Tỉ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): ...%

Tỉ lệ NH có việc làm liên quan đến ngành đào tạo (%): ...%

Tỉ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%):....%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): Dưới 3 triệu: 0%, từ 3-5 triệu: 0%, từ 5-7 triệu: 100 %, từ 7-10 triệu:% và trên 10 triệu:%.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): ...%

Tỉ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):....%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 11,54%

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0%

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 15,38%.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 196,15%.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 78,85%.

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dung cho NH trên NH chính quy: 1 máy

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 4,8 m²

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 2 m²/người.

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 731/QĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Su phạm Toán học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Lãnh đạo phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng và Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình ngành Sư phạm Toán học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1179/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 4. Lãnh đạo Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, lãnh đạo Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn, các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL, SP&XHNV.



Nguyễn Tuấn Khanh

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC**
(Kèm theo Quyết định số 321/.../QĐ-ĐHKG ngày 02 tháng 9... năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Thanh Sang	PTKPT. Khoa SP&XHNV	Phó Chủ tịch
4	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Thư ký
5	Đỗ Lê Bình	TK. Khoa KT- CN; Thành viên Hội đồng trường.	Thành viên
6	Hàng Duy Thanh	PTBM. Sư phạm Khoa SP-XH&NV	Thành viên
7	Phạm Thanh Hùng	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
8	Trần Thị Ánh	PTPPT. Phòng ĐT	Thành viên
9	Nguyễn Văn An	PTP. Phòng CTSV& KNCD	Thành viên
10	Nguyễn Ngọc Hậu	TP. Phòng KH-TC	Thành viên
11	Phạm Thị Hồng Như	TP. Phòng TC-NS	Thành viên
12	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Thành viên
13	Võ Xuân Huyền	PTP. Phòng HT-KHCN	Thành viên
14	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên
15	Nguyễn Văn Nghiêm	SV. ngành Sư phạm Toán học	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người./.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 321/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Lê Thị Kiều Diễm	PTP. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng ban Thư ký
2	Hàng Duy Thanh	PTBM. Sư phạm Khoa SP-XH&NV	P. Trưởng ban
3	Nguyễn Ngọc Hân	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
4	Nguyễn Thị Kim Hoa	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
5	Phạm Thị Thương	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
6	Danh Ngọc Thẩm	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
7	Danh Ngọc Bình	CV. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
8	Võ Ánh Trân	CV. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
9	Giang Văn Minh	CV. Phòng ĐT	Thành viên
10	Lê Duy Khánh	CV. Phòng HC-QT	Thành viên
11	Danh Nghĩa	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
12	Nguyễn Trung Kiên	CV. Phòng CTSV&KNCD	Thành viên
13	Phạm Thị Tuyết Nhi	CV. Phòng HT-KHCN	Thành viên

Danh sách gồm có: 13 người./

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-ĐHKG ngày 08.tháng 9... năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
Nhóm 1 Tiêu chuẩn 1, 10	Hàng Duy Thanh	PTBM. Khoa SP&XHNV	Trưởng nhóm
	Danh Ngọc Thắm	GV. Khoa SP&XHNV	Thư ký
	Phạm Thanh Hùng	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
	Giang Văn Minh	CV. Phòng ĐT	Thành viên
Nhóm 2 Tiêu chuẩn 2, 3	Nguyễn Thanh Sang	PTKPT. Khoa SP&XHNV	Trưởng nhóm
	Phạm Thanh Hùng	GV. Khoa SP&XHNV	Thư ký
	Phạm Thị Thương	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Hoa	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
Nhóm 3 Tiêu chuẩn 4, 8	Hàng Duy Thanh	PTBM. Khoa SP&XHNV	Trưởng nhóm
	Phạm Thị Thương	GV. Khoa SP&XHNV	Thư ký
	Danh Ngọc Thắm	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
	Nguyễn Trung Kiên	CV. Phòng CTSV&KNCD	Thành viên
Nhóm 4 Tiêu chuẩn 5, 11	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Kim Hoa	GV. Khoa SP&XHNV	Thư ký
	Phạm Thị Tuyết Nhi	CV. Phòng HT-KHCN	Thành viên
	Nguyễn Trung Kiên	CV. Phòng CTSV&KNCD	Thành viên
	Danh Ngọc Bình	CV. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên



TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
Nhóm 5 Tiêu chuẩn 6,7	Nguyễn Thanh Sang	PTKPT. Khoa SP&XHNV	Trưởng nhóm
	Nguyễn Ngọc Hân	GV. Khoa SP&XHNV	Thư ký
	Võ Ánh Trân	CV. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
	Danh Nghĩa	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 6 Tiêu chuẩn 9	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Trưởng nhóm
	Nguyễn Ngọc Hân	GV. Khoa SP&XHNV	Thư ký
	Lê Duy Khánh	CV. Phòng HC-QT	Thành viên
	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên
Viết phần mở đầu, kết luận, phục lục 7a; Kết nối, biên tập phần báo cáo; Kết nối, biên tập phần minh chứng.	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng nhóm
	Hàng Duy Thanh	PTBM. Khoa SP&XHNV	Thành viên
	Phạm Thanh Hùng	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
	Danh Ngọc Thắm	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.	Nguyễn Thanh Sang	PTKPT. Khoa SP&XHNV	Trưởng nhóm
	Nguyễn Ngọc Hân	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Hoa	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên
	Phạm Thị Thương	GV. Khoa SP&XHNV	Thành viên

Danh sách gồm có: 16 người./

Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Toán học

BỘ GIÁO-DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 112 /KH-ĐHKG

Kiên Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá chương trình đào tạo (viết tắt TĐG CTĐT) nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (viết tắt CTĐT) và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (viết tắt Bộ GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG CTĐT là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

a) Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng TĐG CTĐT ngành Sư phạm Toán học được thành lập theo Quyết định số 131/QĐ- ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

b) Chức năng, nhiệm vụ Hội đồng tự đánh giá

Theo Điều 8, Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng TĐG CTĐT ngành Sư phạm Toán học được thành lập theo Quyết định số 131/QĐ- ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang (Danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Ban Thư ký

- Trưởng ban Thư ký:

+ Chịu trách nhiệm chung về việc biên tập, tổng hợp các báo cáo từ các nhóm thành bản dự thảo báo cáo và chỉnh sửa theo góp ý để hoàn thiện báo cáo.

+ Lập kế hoạch hoạt động của Hội đồng theo phân công của Chủ tịch hội đồng, thay mặt chủ tịch Hội đồng giám sát việc thực hiện kế hoạch của các thành viên trong Hội đồng và các nhóm chuyên trách.

- Thư ký trong nhóm công tác chuyên trách:

Xây dựng dự thảo báo cáo tổng hợp các tiêu chuẩn và tiêu chí, góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: Các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

- Nhóm trưởng trong nhóm công tác chuyên trách:

Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cụ thể cho các thành viên, cung cấp cách thức tìm minh chứng và minh chứng. Chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn, kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn mà nhóm mình được phân công, Biên tập báo cáo của các thành viên trong nhóm theo kế hoạch TĐG của Trường và gửi cho Trưởng ban Thư ký.

- Thành viên nhóm công tác chuyên trách:

Tìm minh chứng, xử lý dữ liệu, viết báo cáo theo từng tiêu chí do nhóm trưởng phân công.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 10	Nhóm 1	13/10/2022 - 29/12/2022	
2	Tiêu chuẩn 2, 3	Nhóm 2		
3	Tiêu chuẩn 4, 8	Nhóm 3		
4	Tiêu chuẩn 5, 11	Nhóm 4		
5	Tiêu chuẩn 6,7	Nhóm 5		
6	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 6		
7	Viết phần mở đầu, kết luận, phục lục 7a; Kết nối, biên tập phần báo cáo; Kết nối, biên tập phần minh chứng.	Nhóm 7		
8	Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.	Nhóm 8		

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

Các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và nhóm công tác chuyên trách, chuyên viên, giảng viên; các tổ chức, đoàn thể: Tổ chức Đảng, Công Đoàn, Đoàn Thanh niên; Hội Sinh viên...

2. Tài chính

Các mức kinh phí chi cho hoạt động TĐG bao gồm: Các phiên họp, xây dựng báo cáo, tìm minh chứng, biên tập, sửa chữa đánh giá, văn phòng phẩm... trên cơ sở lập dự trù kinh phí và xét duyệt của Nhà trường.

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện TĐG CTĐT từ 08/9/2022 - 24/02/2023, theo lịch trình sau:

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
Tuần 1 – 2	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 – 4	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua:

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
	<ul style="list-style-type: none"> - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16	<p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.

VÀ
 IG
 OG
 ANG

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
Tuần 19-21	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn và Hiệu trưởng Nhà trường để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ GDĐT. 2. Nhà trường bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Trên đây là Kế hoạch TĐG CTĐT ngành Sư phạm Toán học, Nhà trường đề nghị Lãnh đạo các đơn vị được phân công triển khai, thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng TĐG CTĐT (để th/h);
- Các đơn vị liên quan (để th/h);
- Lưu: VT, KT&ĐBCL, SP&XHNV. *✓*



Nguyễn Tuấn Khanh

Phụ lục 4. Trích lục thông tin nội dung Bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Toán học năm 2021

1. Tên ngành đào tạo: Sư phạm Toán học.

- Tên tiếng Việt: Sư phạm Toán học.
- Tên tiếng Anh: Mathematics Teacher Education.

2. Trình độ đào tạo: Đại học

3. Loại hình đào tạo: Chính quy

4. Khóa học áp dụng: Từ Khóa 7 về sau

5. Thời gian đào tạo: 4-8 năm

6. Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Sư phạm Toán học.

7. Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kiên Giang.

8. Đơn vị đào tạo

- Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn.
- Địa chỉ: Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn. Trường Đại Học Kiên Giang. Tầng 3 – Nhà điều hành. 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Điện thoại: 0297.3.624.625– Ext:

9. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo

Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam, người nước ngoài đủ điều kiện dự tuyển.

Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển: *A00 (toán, lý, hóa), A01 (toán, lý, anh văn), D01 (toán, văn, anh văn), D07 (toán, hóa, anh văn).*

• *Phương thức 1:* Xét theo học bạ THPT hoặc tương đương (*Xét học bạ theo 2 cách (cách 1: điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 theo tổ hợp môn đăng ký; cách 2: điểm trung bình chung lớp 12 theo tổ hợp môn đăng ký).*

- *Phương thức 2:* Xét theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- *Phương thức 3:* Xét theo kết quả thi đánh giá năng lực.

Phụ lục 5. Bảng tổng hợp, thống kê chương trình đào tạo

Bảng 1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải vào CTĐT ngành Sư phạm Toán học

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học			Triết lý giáo dục của Trường: “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”	
			Tạo môi trường học tập chất lượng	Vì sự phát triển cộng đồng
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	<i>Cung cấp các kiến thức về chính trị, pháp luật</i>		X
		<i>Cung cấp các kiến thức ngoại ngữ, tin học</i>	X	
		<i>Cung cấp các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn</i>	X	
	Khối kiến thức cơ sở ngành	<i>Cung cấp các kiến thức về tâm lý, giáo dục</i>	X	
		<i>Cung cấp các kiến thức về phương pháp giảng dạy</i>	X	
		<i>Cung cấp các kiến thức về Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	X	
	Khối kiến thức chuyên ngành	<i>Cung cấp các kiến thức thuộc lĩnh vực giải tích</i>	X	X
		<i>Cung cấp các kiến thức về lĩnh vực Hình học</i>	X	X
		<i>Cung cấp các kiến thức anh văn và, tin học chuyên ngành</i>	X	X

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học		Triết lý giáo dục của Trường: “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”	
		Tạo môi trường học tập chất lượng	Vì sự phát triển cộng đồng
Khóa luận tốt nghiệp		X	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	
	Thiết kế mô hình, ý tưởng	X	
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X
	Hiến máu nhân đạo		X
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)		X
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Hiểu những kiến thức chính trị, văn hóa, xã hội để rèn luyện bản thân.	X
	PLO2	Vận dụng kiến thức toán cơ sở ngành và chuyên ngành vào hoạt động dạy học ở trường phổ thông.	X
	PLO3	Vận dụng nghiệp vụ sư phạm và những thành tựu mới về khoa học giáo dục để tổ chức và đánh giá quá trình dạy và học ở trường phổ thông.	X
	PLO4	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và các thành tựu mới trong lĩnh vực toán học vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống thực tiễn.	X

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học		Triết lý giáo dục của Trường: “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”	
		Tạo môi trường học tập chất lượng	Vì sự phát triển cộng đồng
PLO5	Vận dụng các mô hình toán, mô phỏng các hiện tượng và xử lý số liệu thống kê, dữ liệu lớn, ...	X	
PLO6	Phân tích được các sản phẩm khoa học một cách độc lập, và cùng với các chuyên gia trong nghiên cứu khoa học.	X	
PLO7	Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	X	
PLO8	Có ý thức học tập suốt đời.	X	
PLO9	Rèn luyện sức khỏe, làm việc ý thức phát triển Tổ quốc Việt Nam.	X	
PLO10	Áp dụng CNTT để xử lý thông tin trong lĩnh vực toán học.	X	
PLO11	Sử dụng tiếng anh chuyên ngành toán học, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định.	X	

Bảng 2. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

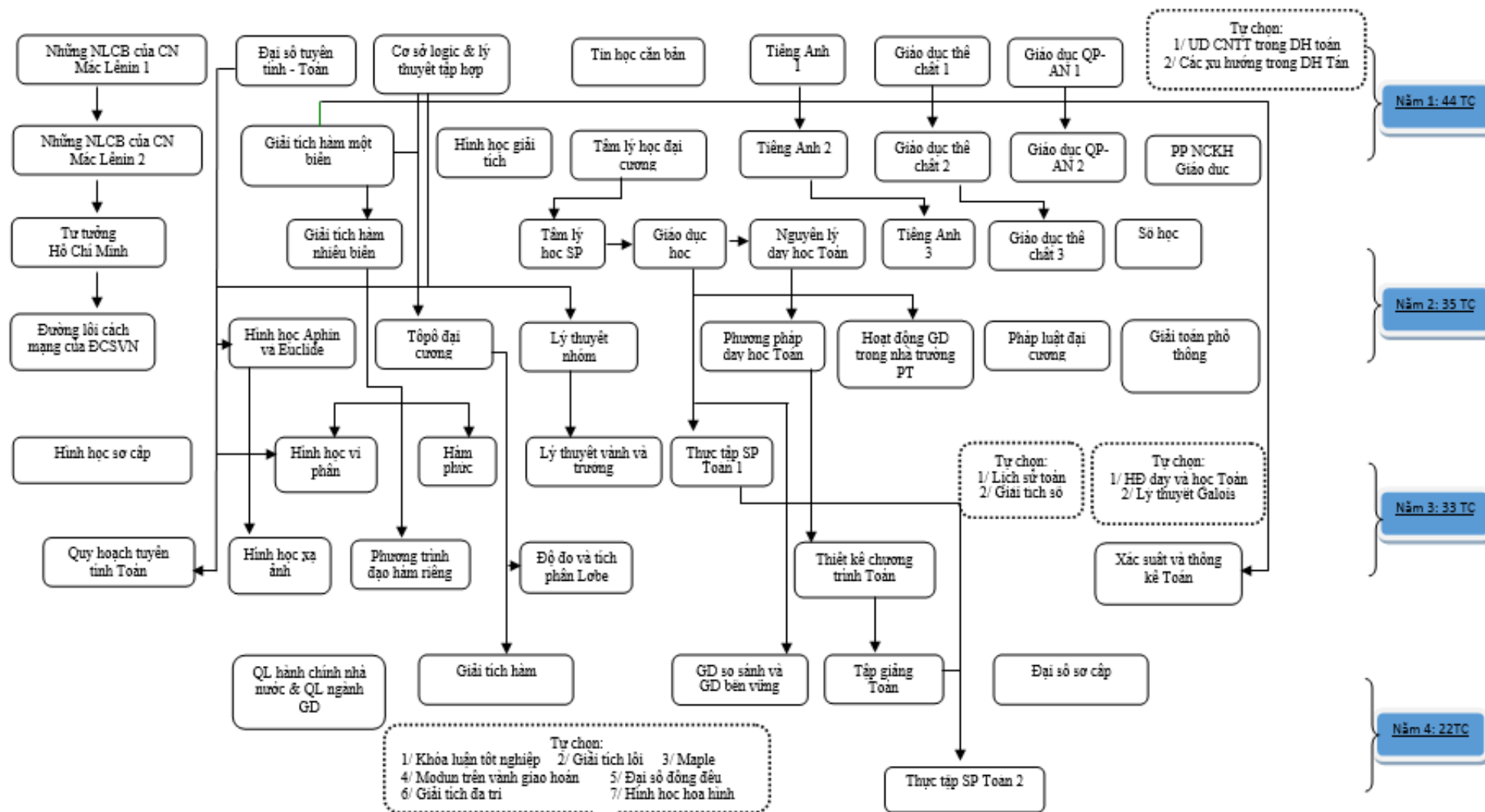
Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
PO1		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
PO2		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO3		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO4	X						X	X	X		
PO5	X						X	X	X		

Bảng 3. Mức độ đáp ứng các chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ Quốc gia bậc Đại học

Khung TD QG PLO	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCT 1	TCT 2	TCT 3	TCT 4
	PLO 1		X												
PLO 2		X	X												
PLO 3							X	X	X		X				
PLO 4						X		X			X				
PLO 5							X		X	X					
PLO 6	X		X	X											
PLO 7												X		X	X
PLO 8												X	X		X
PLO 9												X		X	X
PLO 10							X	X		X					
PLO 11								X	X		X				

SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC



Hình 1. Mối liên kết giữa các khối kiến thức, các HP trong CTĐT năm 2021

Bảng 4. Ma trận đáp ứng giữa các HP và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

(Chương trình đào tạo Đại học chính quy: ngành Sư phạm Toán học – 121 tín chỉ)

Ghi chú: H (Cao), M (Trung bình), L (Thấp).

TT	Mã HP	Tên môn học	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	PLO											
						1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			40	40	0												
1	A05001	Triết học Mác – Lenin	3	3	0	R							I				
2	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lenin	2	2	0	R							I				
3	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	M							I				
4	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	M							I				
5	Z05007	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	2	2	0	M							I				
6	A05005	Pháp luật đại cương	2	2	0	R							I				
7	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0										M		
8	A05012	Tâm lý học đại cương	2	2	0	M		M	R								
9	Z06002	Công tác Quốc phòng an ninh	2	2	0												
10	Z06003	Quân sự chung	3	3	0										M		
11	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	1	1	0										M		

12	A05008	Giáo dục thể chất 1	1	1	0													R	
13	A05009	Giáo dục thể chất 2	1	1	0													R	
14	A05010	Giáo dục thể chất 3	1	1	0													R	
15	G05097	Tin học cơ sở	3	3	0													R	I
16	F05010	Tiếng Anh 1	3	3	0													R	I
17	F05011	Tiếng Anh 2	3	3	0													R	I
18	F05012	Tiếng Anh 3	3	3	0													R	I
19	A05011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2	0														
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP																			
II.1. Kiến thức cơ sở ngành			31	29	2														
20	A26001	Tâm lý học sư phạm	2	2	0	M		M	R										
21	A26005	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	1	1	0		I	R			M								
22	A26002	Giáo dục học	3	3	0	I		R			M								
23	A26006	Nguyên lý dạy học Toán	2	2	0		I	I											
24	A26003	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2	0	I		R			M								
25	A26014	Thực tập sư phạm Toán học 1	2	2	0		M	M			M	I							
26	A26126	Phương pháp dạy học Toán	3	3	0		R	R			R	I							
27	A26010	Thiết kế chương trình toán	2	2	0		I	I				I							
28	A26031	Tập giảng Toán	2	2	0		M	M			R	R							

29	A26015	Thực tập sư phạm Toán học 2	3	3	0		M	M				M	R		
30	A26018	Đại số tuyến tính – Toán	3	3	0										
31	A26016	Cơ sở logic và lý thuyết tập hợp	2	2	0		M						I		
32	A26017	Hình học giải tích	2	2	0				R	I	I		M		
33	A26028	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy Toán	2		2		I	I					I		M
34	A27023	Các xu hướng dạy học toán	2				I	R			I		I		
II.2. Kiến thức ngành			51	45	6										
35	A27197	Giải tích hàm một biến	2	2	0		I		I				I		
36	A26020	Giải tích hàm nhiều biến	3	3	0				R	I	I		M		
37	A27004	Xác suất thống kê Toán	3	3	0				R	I	I		M		
38	A26026	Lý thuyết nhóm	2	2	0				M				R		
39	A27016	Anh văn chuyên ngành sư phạm Toán	2	2	0		R		R		M		R		M
40	A27028	Giải toán phổ thông	2	2	0		M	I					R		
41	A27007	Hình học Aphin và Euclide	3	3	0		I		A		I		M		
42	A27003	Số học	2	2	0		I		I		I		I		
43	A27001	Lý thuyết vành trường	3	3	0				A		M		M		
44	A27198	Hình học sơ cấp	3	3	0				R	I	I		M		

45	A27009	Hình học vi phân	3	3	0				M		I		R			I
46	A26021	Hàm phức	2	2	0				R	I	I		M			
47	A26022	Tôpô đại cương	2	2	0				A		M		R			I
48	A26024	Độ đo và tích phân Lebesgue	2	2	0		R		M		R		R			I
49	A27008	Hình học xạ ảnh	2	2	0		I		R		M		R			
50	A27005	Quy hoạch tuyến tính toán	2	2	0				R	I	I		M			
51	A26023	Phương trình đạo hàm riêng	2	2	0				R	I	I		M			
52	A27006	Đại số sơ cấp	2	2	0		M	I					I			
53	A26025	Giải tích hàm	3	3	0		I		R		A		M			I
54	A27012	Giải tích số	2		2				R	I	I		M			
55	A27011	Lịch sử Toán	2			I	A	I						I	M	
56	A27014	Toán rời rạc	2		2		I		R		I		I			
57	A27013	Cơ sở hình học	2			R					I		I			
58	A27026	Lý thuyết Galois	2		2				A		A		M			
59	A27017	Hoạt động dạy và học môn Toán	2			R	R							I		
60	A27018	Khóa luận tốt nghiệp Toán học	10		10											
61	A27020	Giải tích lồi	2						R	I	I		M			
62	A27022	Hình học họa hình	2						R	I	I		M			
63	A27002	Môđun trên vành giao hoán	2						A		A		M			
64	A27024	Maple	2				R			M	R		R		M	
65	A27025	Giải tích đa trị	2						A	I	A		M			
66	A27021	Đại số đồng điều	2						A		A		M			

Bảng 5. Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ Đại học ngành Sư phạm Toán học với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, Khoa Sư phạm và Xã hội Nhân văn và phù hợp với các quy định

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GDĐH	Khung năng lực quốc gia	
<p>Mục tiêu chung: “<i>Chương trình đào tạo đại học ngành sư phạm Toán học nhằm đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt. Năm vững các tri thức về toán cơ bản và phương pháp giảng dạy Toán ở trường Trung học phổ thông. Có khả năng giảng dạy các kiến thức Toán cho học sinh trong trường học phổ thông đáp ứng chương trình phân ban cũng như chuyên ban phù hợp với nội dung đổi mới phương pháp dạy và học ở trường Trung học phổ thông hiện nay.</i>”</p>	<p>Tầm nhìn đến năm 2030, phát triển Trường ĐHKG đa ngành, đa cấp, đa hệ, môi trường học tập và làm việc theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.</p> <p>Sứ mạng của Trường ĐHKG là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.</p>	<p>Điều 36, khoản a Luật Giáo dục Đại học có nội dung: “Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù</p>		
<p>Mục tiêu cụ thể</p>	<p>Kiến thức: “<i>Có hiểu biết sâu rộng về Toán cơ bản, Toán sơ cấp, phương pháp dạy học và Toán ứng dụng, cũng như</i></p>	<p>Sứ mạng: “<i>Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội.</i>”</p>	<p>hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.</p>	<p>Xác nhận trình độ đào tạo của NH có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học</p>

<p><i>các tư duy thuật Toán.”</i></p>			<p>xã hội, chính trị và pháp luật;</p>
<p><i>Kỹ năng: “Sinh viên có khả năng sử dụng phương pháp dạy học môn Toán để dạy Toán cho học sinh Trung học phổ thông; Có kỹ năng rèn luyện cho học sinh khả năng tư duy toán học, khả năng giáo dục để giảng dạy các kiến thức Toán học cho học sinh Trung học phổ thông.”</i></p>			<p>Xác nhận trình độ đào tạo của NH có kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp;</p>
<p><i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm: “Có phẩm chất cơ bản của người giáo viên nhà trường Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: thấm nhuần thể giới</i></p>			<p>Xác nhận trình độ đào tạo của NH có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với</p>

	<p><i>quan Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; Yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực của người giáo viên.”</i></p>			<p>nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.</p>
--	---	--	--	---

Bảng 6. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CDR của CTĐT

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO1	Hiểu những kiến thức chính trị, văn hóa, xã hội để rèn luyện bản thân.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO2	Vận dụng kiến thức toán cơ sở ngành và chuyên ngành vào hoạt động dạy học ở trường phổ thông.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO3	Vận dụng nghiệp vụ sư phạm và những thành tựu mới về khoa học giáo dục để tổ chức và đánh giá quá trình dạy và học ở trường phổ thông.	Thực hành	Phiếu chấm	

PLO4	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và các thành tựu mới trong lĩnh vực toán học vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống thực tiễn.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO5	Vận dụng các mô hình toán, mô phỏng các hiện tượng và xử lý số liệu thống kê, dữ liệu lớn, ...	Bài tập lớn	Đáp án	
PLO6	Phân tích được các sản phẩm khoa học một cách độc lập hoặc hợp tác với các chuyên gia trong nghiên cứu khoa học.	Bài tập lớn	Đáp án	
PLO7	Có ý thức, trách nhiệm về đạo đức nghề nghiệp.	Thực hành	Phiếu chấm	
PLO8	Có ý thức học tập suốt đời.	Kiểm tra thực hành	Chứng chỉ	
PLO9	Rèn luyện sức khỏe, ý thức phát triển Tổ quốc Việt Nam.	Kiểm tra thực hành	Chứng chỉ	
PLO10	Áp dụng CNTT để xử lý thông tin trong lĩnh vực toán học.	Bài tập lớn	Đáp án	
PLO11	Sử dụng tiếng anh chuyên ngành toán học, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định.	Kiểm tra trắc nghiệm	Chứng nhận	

Bảng 7. Bảng mô tả yêu cầu của các BLQ làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

BLQ	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Chuyên gia	Tập huấn các phương pháp/ cách tiếp cận trong thiết kế CTDH.	Tổ chức Hội thảo/tập huấn.	Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/Bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT.

Nhà tuyển dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. - Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ. 	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát	Báo cáo năng lực của SV tốt nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.
GV	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế CDR của CTDH, môn học. - Thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá. 	Tổ chức họp nhóm thiết kế CTDH, bộ môn	CDR của CTDH CDR của môn học. Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra – đánh giá ĐCCT môn học.
NH	<ul style="list-style-type: none"> - SV phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học trong CTDH. - SV tốt nghiệp phản hồi về chương trình của toàn khóa học. 	Tổ chức khảo sát ý kiến NH về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá.	Tổng hợp ý kiến đóng góp của SV.
Các cơ sở đào tạo ngành Sư phạm Toán học	Mục tiêu đào tạo, CDR, Cấu trúc CTDH ngành Sư phạm Toán học có liên quan.	Đối sánh giữa các nội dung trong CTDH.	CTDH Sư phạm Toán học của Khoa so với các cơ sở đào tạo Sư phạm Toán học.
Hội đồng Khoa học cấp Khoa	Thống nhất CDR của CTDH, khung CTĐT dự	Tổ chức họp Hội đồng KH Khoa thông qua CTDH.	Dự thảo toàn bộ CTDH.

	kiến, CTDH, ĐCCT môn học,...		
Trường	Sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của Trường.	Họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan.	Phê duyệt và ban hành CTDH mới.

Bảng 8. Quá trình phát triển CTDH qua các năm 2017 – 2022 của Trường ĐHKG

	2017	2019	2020	2022
Văn bản ban hành	- Quy trình xây dựng chương trình ĐH.	- Quy trình xây dựng CĐR. - Quy trình cập nhật, điều chỉnh CTDH.	- Quy trình thiết kế CTDH theo CĐR.	- Quy trình thiết kế CTDH; - Quy trình quản lý việc thực hiện CTDH; - Quy trình cải tiến CTDH.
Căn cứ thực hiện	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015.	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015.	Tài liệu xây dựng CTDH đạt CĐR.	- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Thông tư 04/2016/TTBGDĐT; - Thông tư số 22/2017/TTBGDĐT ngày 6/9/2017.

<p>Những điểm rà soát – cải tiến</p>	<p>Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT về việc mở ngành.</p>	<p>Quy trình thể hiện các bước xây dựng CDR và CTDH theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT.</p>	<p>CTDH được yêu cầu thiết kế theo hướng năng lực.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện rõ theo chu trình PDCA. - Hoạt động thiết kế và phát triển CTDH được cụ thể hóa thành 03 quy trình và cải tiến thêm các bước trong quá trình thiết kế quản lý – cải tiến CTĐT.
---	---	---	--	--

Phụ lục 6. Ma trận đáp ứng giữa nội dung các HP và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ghi chú: I (Introduced-Giới thiệu), R (Reinforced-Trung bình), M (Mastery-Cao).

TT	Mã HP	Tên HP	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Kiến thức giáo dục đại cương														
Ia.	Kiến thức chung													
1	Z05005	Triết học Mác – Lênin	R							I	I			
2	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	R							I	I			
3	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M							I	I			
4	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M							I	I			
5	Z05007	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	M							I	I			
6	A05005	Pháp luật đại cương	R							I	I			
Ib.	Khoa học tự nhiên, xã hội													
7	F05010	Tiếng anh 1									I	I		R
8	F05011	Tiếng anh 2									I	I		R
9	F05012	Tiếng anh 3									I	I		R
10	A05011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	I							R	I	I		
11	A05012	Tâm lý học đại cương	M		M	R								
12	G05097	Tin học cơ sở									I		R	I
13	A05008	Giáo dục thể chất 1									I	R		
14	A05009	Giáo dục thể chất 2									I	R		
15	A05010	Giáo dục thể chất 3									I	R		
16	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam									I	M		
17	Z06002	Công tác Quốc phòng an ninh									I	M		
18	Z06003	Quân sự chung									I	M		
19	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật									I	M		
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP														

IIa. Kiến thức cơ sở ngành																			
a.	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc																		
20	A26001	Tâm lý học sư phạm	M		M	R													
21	A26002	Giáo dục học	I		R					M									
22	A26003	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	I		R					M									
23	A26005	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục		I	R				M										
24	A26006	Nguyên lý dạy học Toán		I	I														
25	A26007	Phương pháp dạy học Toán		R	R					R	I								
26	A26010	Thiết kế chương trình Toán		I	I						I								
27	A27028	Giải toán phổ thông		M	R					I	I								
28	A26013	Tập giảng Toán		M	M					M	R								
29	A26014	Thực tập sư phạm Toán học 1		M	M					M	I								
30	A26015	Thực tập sư phạm Toán học 2		M	M					M	R								
31	A26016	Cơ sở logic và lý thuyết tập hợp		M							I								
32	A26017	Hình học giải tích				R	I	I			M								
33	A26018	Đại số tuyến tính – Toán		I		R				I	I								
b.	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc																		
34	A26008	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy Toán		I	I						I								M
35	A27023	Các xu hướng dạy học Toán		I	R				I		I								
III. Kiến thức chuyên ngành																			
IIIa.	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc																		
36	A27197	Giải tích hàm một biến				M			I		R								
37	A26020	Giải tích hàm nhiều biến		M			R	I			R								
38	A26021	Hàm phức				R	I	I			M								
39	A26022	Tôpô đại cương				M			R	I	H							I	I
40	A26023	Phương trình đạo hàm riêng				R	I	I			M								
41	A26024	Độ đo và tích phân LeBe		R		M			R		R								
42	A26025	Giải tích hàm		I		R					M								I

43	A26026	Lý thuyết nhóm				M				R			
44	A27001	Lý thuyết vành và trường		I		M		M	I	M		I	I
45	A27003	Số học		I		I		I		I			
46	A27004	Xác suất thống kê Toán				R	I	I		M			
47	A27005	Quy hoạch tuyến tính toán				R	I	I		M			
48	A27006	Đại số sơ cấp		M	I					I			
49	A27007	Hình học Aphin và Euclide		I		M		R	I	M		I	I
50	A27008	Hình học xạ ảnh		I		R		M		R			
51	A27009	Hình học vi phân				M		I		R			I
52	A27010	Hình học sơ cấp				R	I	I		M			
53	A27016	Anh văn chuyên ngành – SP Toán		R		R		M		R			H
IIIb.		Kiến thức chuyên ngành tự chọn											
54	A27011	Lịch sử Toán	I		I						I	M	
55	A27012	Giải tích số				R	I	I		M			
56	A27013	Cơ sở hình học		R				I		I			
57	A27014	Toán rời rạc		I		R		I		I			
58	A27015	Lý thuyết Galois				M		M	I	M		I	I
59	A27017	Hoạt động dạy và học môn Toán		R	R					I			
IV.		Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương											
60	A27018	Luận văn tốt nghiệp Toán học		I	I		R	M		I		I	I
61	A27020	Giải tích lỗi				R	I	I		M			
62	A27021	Đại số đồng điều				M		M	I	M		I	I
63	A27022	Hình học họa hình				R	I	I		M			
64	A27002	Modun trên vành giao hoán				M		M	I	M		I	I
65	A27024	Maple		R			M	R		R		M	
66	A27025	Giải tích đa trị				M		M	I	M		I	I